

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI

**HOÀN THIỆN QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG
XUẤT NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN
TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON**

SINH VIÊN THỰC HIỆN: ĐẶNG THỊ HUỆ

MÃ SỐ SINH VIÊN: 2254050149

KHÓA HỌC : 2022 – 2026

Đà Nẵng, tháng 5 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI

**HOÀN THIỆN QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG
XUẤT NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN
TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON**

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Trần Thị Hải

Sinh viên thực hiện: Đặng Thị Huệ

Mã số sinh viên: 2254050149

Khóa học: 2022 – 2026

Đà Nẵng, tháng 5 năm 2026

Đà Nẵng, tháng 5 năm 2026

NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN

Năm học: 2025 – 2026

1. Thông tin tác giả thực hiện

- Họ và tên sinh viên : Đặng Thị Huệ
- Chuyên ngành : Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- Trình độ đào tạo : Đại học chính quy
- Khóa học : 2022 – 2026

2. Tên đề tài Khóa luận tốt nghiệp

“HOÀN THIỆN QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN”

3. Các số liệu ban đầu thực hiện Khóa luận tốt nghiệp

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức
- Máy móc thiết bị
- Nguồn nhân lực
- Bảng cân đối kế toán năm 2023-2025
- Tình hình kết quả kinh doanh của công ty

4. Cán bộ hướng dẫn

- Th.S Trần Thị Hải

5. Ngày giao nhiệm vụ làm Khóa luận tốt nghiệp

- 02/03/2026

6. Ngày sinh viên phải hoàn thành Khóa luận

- 30/05/2026

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Trần Thị Hải

LỜI CẢM ƠN

Sau những ngày học tập và gắn bó tại giảng đường Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Đầu tiên, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám hiệu Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng cùng toàn thể Quý Thầy/Cô Khoa Kinh tế đã tận tình chỉ dạy và truyền đạt cho em những kiến thức quý báu, trang bị cho em những kỹ năng cần thiết trong suốt thời gian học tập tại trường. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến cô Trần Thị Hải – giảng viên trực tiếp hướng dẫn em trong suốt quá trình hoàn thành bài khóa luận. Cảm ơn cô đã luôn theo sát hướng dẫn, tận tình giúp đỡ, bổ sung kiến thức, đồng thời đưa ra những nhận xét và lời khuyên bổ ích giúp em hoàn thành bài nghiên cứu đầy đủ và hoàn chỉnh nhất.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo và các anh chị đồng nghiệp tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton đã tạo cơ hội cho em được gặp gỡ, tiếp xúc và làm việc đầy chuyên nghiệp trong thời gian qua. Em xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến chị Đoàn Ngọc Minh Hiếu – Tổ trưởng kho, chia sẻ kinh nghiệm thực tế và tận tình giải đáp những thắc mắc của em trong quá trình làm việc. Bên cạnh đó, em cũng xin cảm ơn chị Dương Thị Thảo đã hỗ trợ em hiểu sâu rộng về kiến thức chuyên môn và chị Tô Thị Hường đã nhiệt tình hỗ trợ và chia sẻ những điều hữu ích cho em.

Trong quá trình tìm hiểu, quan sát, học hỏi và bắt tay vào thực hiện nghiên cứu đề tài khóa luận, mặc dù bản thân em đã cố gắng, nỗ lực hết mình để giải quyết các yêu cầu và mục đích đề ra, song kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em mong nhận được sự thông cảm cũng như sự góp ý, bổ sung của quý thầy cô, quý anh chị Công ty TNHH Sản xuất Fullerton để bài khóa luận tốt nghiệp được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin kính chúc Quý Thầy Cô và các anh chị trong công ty luôn dồi dào sức khỏe, bình an và may mắn trong cuộc sống. Và chúc Công ty TNHH Sản xuất Fullerton gặp nhiều may mắn và phát triển không ngừng.

Em xin chân thành cảm ơn tất cả mọi người!

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Huệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

1. Thông tin chung

- Họ tên sinh viên: Đặng Thị Thuê
- Trường: Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
- Chuyên ngành: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- MSSV: 2254050149
- Đơn vị thực tập: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON
- Vị trí thực tập: Nhân viên kho hàng

2. Nhận xét của đơn vị về quá trình thực tập của sinh viên

- Chấp hành tốt nội quy, kỉ luật lao động và quy định an toàn
- Có trách nhiệm với công việc được giao, tiếp thu hướng dẫn nhanh
- Thái độ nghiêm túc, chủ động quan sát và tìm hiểu công việc

Người nhận xét
(Ghi rõ họ và tên, ký và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
HU JIEQIONG

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN.....	iii
DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU	viii
DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH.....	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	x
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.....	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	2
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	2
3.1. Đối tượng nghiên cứu:.....	2
3.2. Phạm vi nghiên cứu:.....	3
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	3
5. KẾT CẤU KHÓA LUẬN	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT KHẨU NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN.....	1
1.1. Tổng quan về giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển	1
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hàng xuất khẩu	1
1.1.1.1. Khái niệm của hàng xuất khẩu	1
1.1.1.2. Đặc điểm của hàng xuất khẩu	2
1.1.1.3. Phân loại hàng xuất khẩu.....	2
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của giao nhận hàng hóa.....	3
1.1.2.1. Khái niệm của giao nhận hàng hóa.....	3
1.1.2.2. Đặc điểm của giao nhận hàng hóa.....	4
1.1.2.3. Vai trò của giao nhận hàng hóa	5

1.1.3. Phân loại giao nhận hàng hóa.....	6
1.1.4. Phân biệt hàng nguyên container (FCL) và hàng lẻ (LCL).....	7
1.2. Quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển	8
1.2.1. Sơ đồ quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển	8
1.2.2. Phân tích quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển	9
1.3. Các quy định của pháp lý và hệ thống các chứng từ trong vận tải biển	12
1.3.1. Các quy định của pháp lý	12
1.3.2. Nguyên tắc.....	13
1.3.3. Các chứng từ trong vận tải biển	14
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT NGUYÊN CONTAINER TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON ...	17
2.1. Khái quát về Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	17
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Sản xuất Fullerton....	17
2.1.2. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi.....	19
2.1.2.1. <i>Tầm nhìn</i>	19
2.1.2.2. <i>Sứ mệnh</i>	19
2.1.2.3 <i>Giá trị cốt lõi</i>	19
2.1.3. Ngành nghề kinh doanh.....	19
2.1.4. Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ.....	22
2.1.4.1. <i>Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty</i>	22
2.1.4.2. <i>Chức năng nhiệm vụ của từng phòng, ban</i>	22
2.1.5. Tình hình sử dụng nguồn lực của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	24
2.1.5.1. <i>Cơ sở vật chất</i>	24
2.1.5.2. <i>Nguồn nhân lực</i>	26

2.1.5.3. Nguồn lực tài chính	29
2.2. Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Sản xuất Fullerton	31
2.2.1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh của công ty.....	31
2.2.1.1. Lĩnh vực kinh doanh	31
2.2.1.2. Thị trường.....	32
2.2.1.3. Cơ cấu doanh thu	34
2.2.1.4. Đối thủ cạnh tranh.....	35
2.2.1.5. Khách hàng.....	35
2.2.2. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	36
2.3. Thực trạng quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton	38
2.3.1 Sơ đồ quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton	38
2.3.2. Phân tích quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	40
2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	62
2.4.1. Nhân tố bên trong của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	63
2.4.2. Nhân tố bên ngoài của công ty TNHH Sản xuất Fullerton	63
2.4.3. Ưu điểm	63
2.4.4. Nhược điểm	64
2.4.5. Nguyên nhân.....	65
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON	68
3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	68

3.1.1. Nghiên cứu và dự báo môi trường kinh doanh.....	68
3.1.2. Định hướng và mục tiêu phát triển chung của công ty trong thời gian tới .	69
3.1.2.1. Định hướng của công ty trong thời gian tới.....	69
3.1.2.2. Mục tiêu phát triển của công ty trong thời gian tới	70
3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	71
3.2.1. Thiết lập quy trình xử lý khi thay đổi lịch tàu (Contingency Process)	71
3.2.2. Ứng dụng công nghệ trong kiểm soát chứng từ và quá trình giao nhận	72
3.2.3. Tăng cường phối hợp và xác định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận trong quy trình xuất khẩu	73
3.2.4. Ứng dụng công nghệ trong kiểm soát số lượng hàng hóa	75
3.2.5. Phát triển nguồn nhân lực	75
3.3. Điều kiện và cách thức để thực hiện giải pháp	76
3.3.1. Điều kiện để thực hiện giải pháp	76
3.3.2. Cách thức để thực hiện pháp	77
3.4. Kiến nghị	78
3.4.1. Các kiến nghị đối với Nhà nước và cơ quan quản lý	78
3.4.2. Các kiến nghị đối với công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	79
KẾT LUẬN	81
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	82

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Phân biệt hàng nguyên container (FCL) và hàng lẻ (LCL)	7
Bảng 2.1. Các sản phẩm chính của Fullerton	21
Bảng 2.2. Tỷ lệ nguồn nhân lực Công Ty Sản xuất Fullerton.....	27
Bảng 2.3. Số lượng nhân viên trong từng bộ phận của Fullerton	28
Bảng 2.4. Bảng cân đối kế toán của Fullerton giai đoạn năm 2023-2025	29
Biểu đồ 2.1. Biểu đồ cơ cấu thị trường xuất khẩu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	33
Bảng 2.5 Kết quả hoạt động kinh doanh của Fullerton 2023 – 2025.....	36
Biểu đồ 2.2. Biểu đồ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Sản xuất Fullerton giai đoạn 2023 – 2025	37

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển	9
Hình 2.1. Logo của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	17
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	22
Sơ đồ 2.2. Quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển của Công Ty TNHH Sản xuất Fullerton	39
Hình 2.2. Hợp đồng gia công của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	41
Hình 2.3. Mẫu Booking Confirmation của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	43
Hình 2.4. Đơn đặt hàng (PO) của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	47
Hình 2.5. Container đóng khi đã chất hàng đầy đủ	50
Hình 2.6. Hóa đơn thương mại của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	51
Hình 2.7. Packing List của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	52
Hình 2.8. Tờ khai hải quan của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	53
Hình 2.9. Danh sách container đủ điều kiện qua khu vực giám sát Hải quan của Fullerton	56
Hình 2.10. Niêm chì container	57
Hình 2.11. Phiếu xuất kho thành phẩm của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton	57
Hình 2.12. Phiếu VGM của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.....	58
Hình 2.13. Giấy đưa hàng ra cảng.....	58
Hình 2.14. Vận đơn đường biển của Fullerton.....	60
Hình 2.15. Phiếu đề nghị thanh toán của Fullerton	62

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Tên viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	FCL	Full Container Load	Hàng nguyên container, lô hàng lớn
2	LCL	Less than Container Load	Hàng lẻ, lô hàng nhỏ
3	TNHH		Trách nhiệm hữu hạn
4	FIATA	Fédération Internationale des Associations de Transitaires et Assimilés	Liên đoàn Các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế
5	CBM	Cubic Meter	Thể tích
6	CY	Container Yard	Bãi container
7		Booking	Đặt chỗ trước
8		Incoterms	Điều kiện giao hàng
9	L/C	Letter of Credit	Thư tín dụng
10	PO	Purchase Order	Đơn đặt hàng
11		Packing List	Phiếu đóng gói
12		Commerical Invoice	Hóa đơn thương mại
13		depot	Bãi container nơi tập kết, lưu trữ và bảo quản hàng hóa hoặc thiết bị
14	VNACCS	Vietnam Automated Cargo and Port Consolidated System	Hệ thống tự động thông quan hàng hóa của Việt Nam
15	VCIS	Vietnam Customs Information System	Hệ thống tình báo Hải quan
16	B/L	Bill of Lading	Vận đơn đường biển
17	C/O	Certificate of Origin	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
18	T/T	Telegraphic Transfer	Chuyển tiền bằng điện

19	XNK		Xuất nhập khẩu
20	CMT	Cut – Make – Trim	Cắt, may và hoàn thiện
21	LTD	Limited	Hữu hạn
22	GMP	Good Manufacturing Practice	Thực hành sản xuất tốt
23	SCAN	Sedex Members Ethical Trade Audit	Đánh giá trách nhiệm xã hội doanh nghiệp
24	QC	Quality Control	Kiểm soát chất lượng
25	cont		container
26	KCN		Khu công nghiệp
27	QLSX		Quản lý sản xuất
28		Cut-off Time	Thời gian cắt máng
29	VGM	Verified Gross Mass	Giấy xác nhận khối lượng toàn bộ của container

LỜI MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động thương mại quốc tế không ngừng phát triển, kéo theo nhu cầu vận chuyển và giao nhận hàng hóa giữa các quốc gia. Để đáp ứng yêu cầu đó, ngành logistics nói chung và dịch vụ giao nhận hàng hóa vận tải nói riêng ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong việc kết nối sản xuất với thị trường tiêu thụ trên phạm vi toàn cầu. Đáng chú ý hơn, vận tải đường biển được xem là phương thức vận chuyển chủ đạo trong thương mại quốc tế do khả năng chuyên chở khối lượng hàng hóa lớn với chi phí hợp lý.

Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và hoạt động xuất khẩu, nhu cầu về dịch vụ giao nhận hàng hóa bằng đường biển ngày càng gia tăng. Theo các báo cáo về logistics, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng trưởng qua các năm, trong đó vận tải biển chiếm tỷ trọng lớn. Điều này cho thấy vai trò thiết yếu của hoạt động giao nhận hàng hóa, điển hình là hình thức xuất khẩu nguyên container (FCL – Full Container Load), trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp thực hiện gia công sản xuất theo đơn hàng nước ngoài, việc tổ chức hiệu quả hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu là yếu tố then chốt, góp phần đảm bảo tiến độ giao hàng, giảm chi phí và nâng cao uy tín với đối tác.

Mặc dù vậy, hoạt động giao nhận hàng xuất khẩu bằng đường biển không chỉ đơn thuần là vận chuyển hàng hóa mà còn là một quy trình gồm nhiều bước liên quan chặt chẽ với nhau như: chuẩn bị hàng hóa, đặt chỗ tàu, đóng container, làm thủ tục hải quan và hoàn thiện chứng từ. Nếu quy trình này không được tổ chức hợp lý, sẽ dễ dẫn đến sai sót, phát sinh chi phí và ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng, từ đó tác động tiêu cực đến uy tín và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Là một trong những doanh nghiệp tham gia vào thị trường này, Công ty TNHH Sản xuất Fullerton cũng rất quan tâm đến việc làm thế nào để nâng cao hiệu quả giao nhận hàng hóa quốc tế để tiết kiệm chi phí và hạn chế rủi ro trong quá trình doanh nghiệp giao nhận hàng hóa. Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu, trong đó hoạt động giao nhận hàng hóa bằng đường biển, nổi bật là hoạt động xuất khẩu hàng hóa được thực hiện thường xuyên, đó là hình thức xuất hàng nguyên container (FCL) chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh

của công ty. Trong quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế tại công ty, có thể nhận thấy quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container vẫn còn tồn tại một số hạn chế như việc phối hợp giữa các bộ phận chưa thực sự nhịp nhàng, một số bước thực hiện còn mang tính thủ công, mất nhiều thời gian và khả năng kiểm soát chứng từ chưa tối ưu. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động logistics mà còn có thể tác động đến tiến độ giao hàng và mức độ hài lòng của khách hàng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh ngành logistics ngày càng phát triển, việc hoàn thiện quy trình giao nhận hàng hóa theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại là yêu cầu cần thiết đối với các doanh nghiệp sản xuất. Việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường. Từ những vấn đề thực tiễn trên, với mong muốn làm rõ thực trạng quy trình giao nhận hàng hóa tại doanh nghiệp và đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp, em xin phép lựa chọn đề tài “Hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton”.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Tìm hiểu các vấn đề liên quan đến công ty như lịch sử hình thành và phát triển, tầm nhìn, sứ mệnh, lĩnh vực kinh doanh của công ty.
- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển.
- Phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.
- Đánh giá những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển của công ty.
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao cũng như hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

- Tập trung vào quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container (FCL) bằng đường biển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton, bao gồm các bước thực hiện, các bộ phận liên quan và hệ thống chứng từ sử dụng trong quá trình giao nhận.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Chủ yếu tập trung phân tích và đánh giá quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton, nghiên cứu một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển của công ty.

- Về không gian: Tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

- Về thời gian: Các dữ liệu và thông tin được thu thập trong thời gian thực tập tại doanh nghiệp và các số liệu liên quan từ năm 2023-2025

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Thu thập dữ liệu sơ cấp*: Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp quan sát thực tế. Phương pháp quan sát thực tế được áp dụng thông qua quá trình tiếp xúc trực tiếp với quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại phòng Xuất – Nhập khẩu đường biển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

- *Thu thập dữ liệu thứ cấp*:

Nguồn dữ liệu nội bộ của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton: các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo của phòng tài chính kế toán của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

Nguồn dữ liệu bên ngoài: Các luận văn, chuyên đề, nghiên cứu khoa học về đề tài liên quan của sinh viên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. Thông tin, tài liệu, sách báo về giao nhận xuất nhập khẩu; website của các Bộ, Ngành, Tài chính, Công Thương, Viện Kinh tế, Hải quan, tài liệu của các tổ chức, doanh nghiệp.

- *Phương pháp xử lý dữ liệu*

Phương pháp thống kê là phương pháp thu thập, phân loại thông tin và số liệu nhằm mục đích đánh giá tổng quát về một mặt nào đó của đối tượng nghiên cứu. Trong phạm vi khóa luận này, phương pháp được sử dụng về thực trạng quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton thông qua dữ liệu được thu thập từ tài liệu nội bộ của Công ty giai đoạn 2023-2025.

Phương pháp so sánh là phương pháp xem xét các chỉ tiêu phân tích dựa trên việc so sánh số liệu với một chỉ tiêu cơ sở (chỉ tiêu gốc). Tiêu chuẩn so sánh trong phạm vi khóa luận tốt nghiệp này là các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và kết quả đạt được trong giai đoạn 2023-2025 của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton. Hình thức so sánh được sử dụng trong phương pháp này gồm 2 hình thức là so sánh tuyệt đối và

so sánh tương đối. Việc kết hợp 2 hình thức này trong quá trình phân tích giúp đánh giá một cách toàn diện giá trị hoạt động cũng như tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong kỳ phân tích.

- *Phương pháp phân tích* là cách sử dụng quá trình tư duy logic để nghiên cứu và so sánh các mối quan hệ đáng tin cậy giữa các dữ liệu thống kê được từ tài liệu nội bộ về hiệu quả hoạt động của công ty trong kỳ phân tích nhằm đánh giá tính hợp lý hoặc không hợp lý của các dữ liệu này.

- *Phương pháp tổng hợp* là tổng hợp lại những phân tích và so sánh để đưa ra nhận xét, đánh giá về thực trạng quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện cũng như nâng cao quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển tại Công ty.

5. KẾT CẤU KHÓA LUẬN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận gồm 3 phần

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển.

Chương 2: Thực trạng quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container (FCL) bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

Chương 3: Hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT KHẨU NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

1.1. Tổng quan về giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hàng xuất khẩu

1.1.1.1. Khái niệm của hàng xuất khẩu

Hàng xuất khẩu (Exports) là những hàng hóa được sản xuất, gia công hoặc khai thác trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia và được bán, vận chuyển ra nước ngoài nhằm mục đích tiêu thụ, sử dụng hoặc kinh doanh theo các quy định của pháp luật thương mại và hải quan của nước xuất khẩu cũng như nước nhập khẩu, trên cơ sở sử dụng tiền tệ làm phương thức thanh toán. Đây là một bộ phận quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế, phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia. (*Giáo trình Nghiệp vụ ngoại thương, NXB Tài chính*).

Theo quy định tại Điều 28 Luật Thương mại 2005, xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa không phải là hành vi bán hàng đơn thuần; nó là một hệ thống bán hàng có tổ chức của cả doanh nghiệp và nhà nước nhằm mục đích lợi nhuận, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ổn định và từng bước cải thiện đời sống của người dân.

Tại khoản 5 Điều 2 Thông tư 54/2018/TT-BGTVT thì hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

Hàng hóa xuất khẩu rất đa dạng, bao gồm nguyên liệu thô, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng, nông sản và sản phẩm chế biến. Các doanh nghiệp xuất khẩu phải tuân thủ các quy định về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, kiểm dịch và tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu. Hoạt động xuất khẩu có vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn thu ngoại tệ, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong logistics, vận tải biển là phương thức chủ đạo, đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu nguyên container. (*Giáo trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, NXB Kinh tế Quốc Dân*).

1.1.1.2. Đặc điểm của hàng xuất khẩu

Giáo trình kinh tế ngoại thương (2006) chỉ ra rằng xuất khẩu và các quan hệ kinh tế đối ngoại có sự tương quan mật thiết với nhau và ảnh hưởng qua lại nhằm tới mục tiêu phát triển chung. Trong mỗi quan hệ này, hoạt động xuất khẩu vừa là minh chứng của kinh tế đối ngoại bền vững, vừa là công cụ mạnh mẽ thúc đẩy các mối quan hệ phát triển sâu sắc.

Hoạt động xuất khẩu là cơ hội tiềm năng để thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp...phát triển thuận lợi, tiếp cận với sản lượng tiêu thụ nhiều hơn. Có thể thấy rằng xuất khẩu là nguồn lực lớn và đầy tiềm năng cho nhu cầu việc làm.

Xuất khẩu là chìa khóa quan trọng thúc đẩy hàng hóa, dịch vụ trong nước tạo ra sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường quốc tế, điều này vô cùng quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Điều này không chỉ khẳng định chất lượng và uy tín của sản phẩm nội địa, mà còn là động lực đòi hỏi năng lực sản xuất trong nước cần được nâng cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

1.1.1.3. Phân loại hàng xuất khẩu

Có 4 loại xuất khẩu phổ biến: xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu gián tiếp, xuất khẩu tại chỗ và xuất khẩu tạm nhập tái xuất.

Xuất khẩu trực tiếp là hình thức mà doanh nghiệp tự thực hiện toàn bộ quy trình bán hàng ra nước ngoài. Doanh nghiệp phải chủ động đàm phán, ký kết hợp đồng và quản lý giao dịch quốc tế. Hình thức này giúp kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh nhưng đòi hỏi kiến thức về ngoại ngữ, pháp lý quốc tế và năng lực tiếp thị. Xuất khẩu trực tiếp phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm trong thương mại quốc tế.

Xuất khẩu gián tiếp là phương thức doanh nghiệp sử dụng trung gian như đại lý hoặc công ty xuất khẩu để đưa hàng hóa ra nước ngoài. Hình thức này giúp giảm rủi ro trong giao dịch quốc tế và tiết kiệm nguồn lực cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp khó kiểm soát trực tiếp các giao dịch và có thể phụ thuộc vào đơn vị trung gian. Xuất khẩu gián tiếp phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ, hạn chế về nguồn lực và kinh nghiệm xuất khẩu.

Xuất khẩu tại chỗ là hình thức bán hàng mà hàng hóa được giao trực tiếp trên lãnh thổ nước xuất khẩu nhưng thanh toán theo hợp đồng ngoại thương. Điều này giúp

tiết kiệm chi phí logistics và thủ tục hải quan. Theo khoản 1 Điều 86 Thông tư 38/2015/TT – BTC về “Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ”, bao gồm 3 loại hàng hóa chính:

- Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công.

- Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

- Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

Tạm nhập tái xuất là hình thức xuất khẩu tạm thời và nhập khẩu trở lại hoặc ngược lại. Mục đích có thể là bảo hành, sửa chữa hoặc triển lãm thương mại quốc tế. Đây là hình thức linh hoạt nhưng cần tuân thủ nghiêm ngặt quy định của hải quan. Hình thức này diễn ra trong cả quá trình nhập khẩu và xuất khẩu, nên lượng ngoại tệ thu lại sẽ lớn hơn so với vốn ban đầu bỏ ra. Trong chuỗi cung ứng toàn cầu, tái xuất khẩu xảy ra khi một quốc gia đóng vai trò trung gian, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Nếu một quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi và chính sách thương mại tự do, tái xuất khẩu có thể mang lại lợi ích kinh tế đáng kể.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của giao nhận hàng hóa

1.1.2.1. Khái niệm của giao nhận hàng hóa

Giao nhận vận tải là những hoạt động nằm trong khâu lưu thông phân phối, một khâu quan trọng nối liền sản xuất với tiêu thụ, hai mặt chủ yếu của chu trình tái sản xuất của xã hội.

Giao nhận vận tải thực hiện chức năng đưa sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, hoàn thành mặt thứ hai của lưu thông phân phối là phân phối vật chất, khi mặt thứ nhất là thủ tục thương mại đã hình thành.

Theo Luật Thương mại Việt Nam, Giao nhận hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa từ người gửi, tổ chức vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm các thủ tục giấy tờ và các dịch vụ khác có liên quan để giao hàng cho người nhận theo ủy thác của chủ hàng, của người vận tải hoặc của người giao nhận khác. *(Giáo trình Vận tải và giao nhận trong ngoại thương, NXB Giao thông vận tải).*

Giao nhận gắn liền và song hành với quá trình vận tải. Thông qua giao nhận, các

tác nghiệp vận tải được tiến hành: tập kết hàng hóa, vận chuyển, xếp dỡ, lưu kho, chuyển tải, đóng gói, thủ tục, chứng từ... Với nội hàm rộng như vậy, nên có rất nhiều định nghĩa về giao nhận.

Dịch vụ giao nhận (Freight Forwarding Service), theo “Quy tắc mẫu của FIATA về dịch vụ giao nhận”, là bất kỳ loại dịch vụ nào liên quan đến vận chuyển, gom hàng, lưu kho, bốc xếp, đóng gói hay phân phối hàng hóa cũng như dịch vụ tư vấn hay liên quan đến các dịch trên, kể cả các vấn đề hải quan, tài chính, mua bảo hiểm, thanh toán, thu thập chứng từ liên quan đến hàng hóa. Người giao nhận hàng hóa (freight forwarder) có thể hoạt động như một trung gian hoặc đại lý đại diện cho chủ hàng trong toàn bộ quá trình này.

Như vậy, về cơ bản, giao nhận hàng hóa là tập hợp những công việc có liên quan đến quá trình vận tải nhằm thực hiện việc di chuyển hàng hóa từ nơi gửi hàng đến người nhận hàng. Là hoạt động then chốt trong thương mại quốc tế, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể liên quan như chủ hàng, hãng tàu, công ty giao nhận, cơ quan hải quan và các bên liên quan. Việc tổ chức hiệu quả hoạt động giao nhận này góp phần nâng cao năng lực sản xuất, giảm thiểu chi phí logistics và tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay.

1.1.2.2. Đặc điểm của giao nhận hàng hóa

Giao nhận hàng hóa là một phần không thể thiếu trong hệ thống logistics toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển các loại hàng hóa từ nơi sản xuất đến các thị trường tiêu thụ trên khắp thế giới. Với khả năng vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn và chi phí tương đối thấp. Dịch vụ giao nhận mang tất cả đặc điểm chung như bao loại hình dịch vụ khác. Giao nhận là loại hàng hóa vô hình nên không có tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cụ thể và đồng nhất, không thể cất giữ trong kho, sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, mà chất lượng được đánh giá đều phụ thuộc vào cảm nhận và yêu cầu của người được phục vụ. Một số đặc điểm riêng của giao nhận:

Mang tính dịch vụ tổng hợp: bao gồm nhiều công đoạn khác nhau như tiếp nhận hàng, đóng gói, lưu kho, vận chuyển, làm thủ tục hải quan và giao hàng cho người nhận.

Không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa: giao nhận hàng hóa chỉ tham gia vào quá trình lưu thông hàng hóa, góp phần làm tăng giá trị dịch vụ cho sản phẩm.

Phụ thuộc vào hoạt động vận tải: giao nhận hàng hóa có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động vận tải, trong đó vận tải được xem là khâu trung tâm của toàn bộ quá trình

giao nhận.

Mang tính quốc tế cao: Do phục vụ hoạt động XNK toàn cầu, các giao dịch chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như pháp luật, tập quán thương mại và điều kiện vận tải của các quốc gia khác nhau. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về các chính sách thương mại quốc tế để tránh phạm vi pháp luật.

Rủi ro đa dạng: giao nhận hàng hóa có quy trình phức tạp tiềm ẩn nhiều rủi ro liên quan đến nhiều khâu như đặt chỗ tàu, làm thủ tục hải quan, kiểm dịch hàng hóa. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần xử lý nhiều loại chứng từ nên dẫn đến sai sót chứng từ, đòi hỏi người thực hiện phải có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nhất định.

1.1.2.3. Vai trò của giao nhận hàng hóa

Để thực hiện tốt và hoàn thành đúng hợp đồng thì không thể không nhắc đến vai trò của các công ty giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Cùng với sự phát triển về kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, công tác giao nhận xuất nhập khẩu ngày càng trở nên quan trọng và số lượng nhân viên trong công tác giao nhận ngày một tăng, giúp cho sự lưu thông hàng hóa trong và ngoài nước dễ dàng hơn. Tuy nhiên, giao nhận là một việc làm tương đối phức tạp, đòi hỏi người làm giao nhận phải có kiến thức chuyên môn và sự năng động, nhanh nhẹn. Điều này sẽ làm cho doanh nghiệp hay chủ hàng thiếu nguyên vật liệu để sản xuất, không có hàng để bán ra thị trường trong khi thị trường đang khan hiếm, hoặc phải đóng tiền lưu kho, lưu bãi...

Giao nhận nhanh chóng, đúng hẹn: Khi sử dụng các dịch vụ vận chuyển chuyên nghiệp, doanh nghiệp có thể yên tâm về việc hàng hóa sẽ được giao đến người nhận một cách nhanh chóng và đúng hẹn. Điều này tạo ra sự tin cậy và hài lòng từ phía khách hàng.

Quy trình giao nhận đơn giản: Dịch vụ giao nhận thường có quy trình thực hiện đơn giản, giúp doanh nghiệp và khách hàng dễ dàng tiếp cận và sử dụng. Sự tiện lợi này giúp hoàn thành nhu cầu vận chuyển một cách thuận lợi và hiệu quả.

Đảm bảo hàng hóa an toàn: Sử dụng các dịch vụ giao nhận chuyên nghiệp giúp doanh nghiệp đảm bảo rằng hàng hóa sẽ đến đích an toàn và không bị hỏng hóc trong quá trình vận chuyển. Điều này giúp duy trì và nâng cao uy tín của cửa hàng trước mắt khách hàng.

Tiết kiệm chi phí tối đa: Nhiều đơn vị vận chuyển cung cấp dịch vụ giao nhận với mức giá hợp lý và chính sách ưu đãi hấp dẫn, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí

vận chuyển mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ.

Nhiều tính năng tiện lợi: Một số dịch vụ giao nhận cung cấp tính năng như lấy hàng tận nơi và ứng dụng công nghệ thông tin như ứng dụng di động và website, giúp người gửi dễ dàng theo dõi đơn hàng và tương tác với quy trình giao nhận từ bất kỳ đâu. Điều này mang lại sự thoải mái và tiện lợi cho cả doanh nghiệp và khách hàng.

Hỗ trợ thủ tục pháp lý: giao nhận hàng hóa hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến xuất nhập khẩu như khai báo hải quan, chuẩn bị chứng từ, qua đó giảm bớt gánh nặng về hành chính và hạn chế rủi ro pháp lý.

1.1.3. Phân loại giao nhận hàng hóa

Trong thực tiễn, hoạt động giao nhận hàng hóa được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như phạm vi hoạt động, phương thức vận tải và tính chất hàng hóa. Việc phân loại này không chỉ giúp hệ thống hóa lý luận mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức và quản lý hoạt động giao nhận.

- Theo phạm vi hoạt động:

Giao nhận nội địa (giao nhận truyền thống): là hoạt động giao nhận chỉ chuyên chở hàng hóa trong phạm vi một nước. Hoạt động này chủ yếu phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa trong nước, ít chịu sự chi phối của các yếu tố quốc tế.

Giao nhận quốc tế: là hoạt động giao nhận phục vụ các tổ chức chuyên chở quốc tế. Loại hình này có tính phức tạp cao hơn do liên quan đến nhiều yếu tố như thủ tục hải quan, luật pháp quốc tế và tập quán thương mại toàn cầu.

- Theo phương thức vận tải:

Vận tải hàng không: Thích hợp cho hàng hóa có giá trị cao hoặc nhạy cảm về thời gian, vận tải hàng không cung cấp thời gian vận chuyển nhanh nhất nhưng thường đắt hơn các lựa chọn khác.

Vận tải đường biển: Vận tải đường biển là phương thức phổ biến nhất để vận chuyển quốc tế, cung cấp các giải pháp tiết kiệm chi phí cho khối lượng hàng hóa lớn. Nó được chia thành hai loại chính:

+ Hàng nguyên container (FCL): Người vận chuyển đặt trước toàn bộ một container cho hàng hóa của mình.

+ Hàng lẻ container (LCL): Nhiều chủ hàng cùng chia sẻ không gian trong một container, lý tưởng cho những lô hàng nhỏ hơn.

Vận tải đa phương thức: Nhiều lô hàng cần kết hợp nhiều phương thức vận

chuyển để tối ưu hóa hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Vận chuyển đường sắt: Một lựa chọn thân thiện với môi trường cho vận tải đường bộ đường dài, đặc biệt hữu ích cho hàng hóa nặng hoặc cồng kềnh.

Vận chuyển đường bộ: Được sử dụng cho quãng đường ngắn hơn hoặc như một phần của vận tải đa phương thức, giải pháp vận tải đường bộ mang lại sự linh hoạt và dịch vụ giao hàng tận nơi.

- Theo nghiệp vụ kinh doanh:

Giao nhận thuần túy: là hoạt động giao nhận chỉ bao gồm việc gửi hàng đi hoặc gửi hàng đến.

Giao nhận tổng hợp: là hoạt động giao nhận ngoài hoạt động thuần túy còn bao gồm cả xếp dỡ, bảo quản hàng hóa, vận chuyển đường ngắn, lưu kho, lưu bãi ...

1.1.4. Phân biệt hàng nguyên container (FCL) và hàng lẻ (LCL)

Bảng 1.1. Phân biệt hàng nguyên container (FCL) và hàng lẻ (LCL)

	Hàng nguyên container (FCL – Full Container Load)	Hàng lẻ (LCL – Less-than Container Load)
Khái niệm	Là hình thức vận chuyển trong đó một chủ hàng thuê toàn bộ container để đóng hàng. Container được niêm phong từ khi đóng hàng tại kho người gửi và chỉ được mở tại nơi nhận hàng. Hàng hóa không bị ghép chung với lô hàng hóa khác.	Là hình thức vận chuyển áp dụng đối với các lô hàng có khối lượng hoặc thể tích không đủ để đóng đầy một container. Hàng của nhiều chủ hàng khác nhau sẽ được gom lại để đóng chung vào một container.
Đặc điểm	Không ghép hàng, ít khâu trung gian, kiểm soát tốt	Phải gom và tách hàng, qua nhiều khâu trung gian
Chủ hàng	Một chủ hàng	Nhiều chủ hàng
Chi phí	Tính trọn gói theo container, phù hợp khi lượng hàng lớn và gần đầy container	Tính theo thể tích (CBM) hoặc trọng lượng, phù hợp với lô hàng nhỏ, số lượng ít
Thời gian	Nhanh do không phải ghép hàng	Thường lâu hơn do chờ gom hàng
Mức độ an toàn	Ít bốc xếp, container niêm phong xuyên suốt, rủi ro hư hỏng và thất lạc thấp.	Nhiều công đoạn xử lý, xếp chung với hàng khác nên rủi ro va chạm

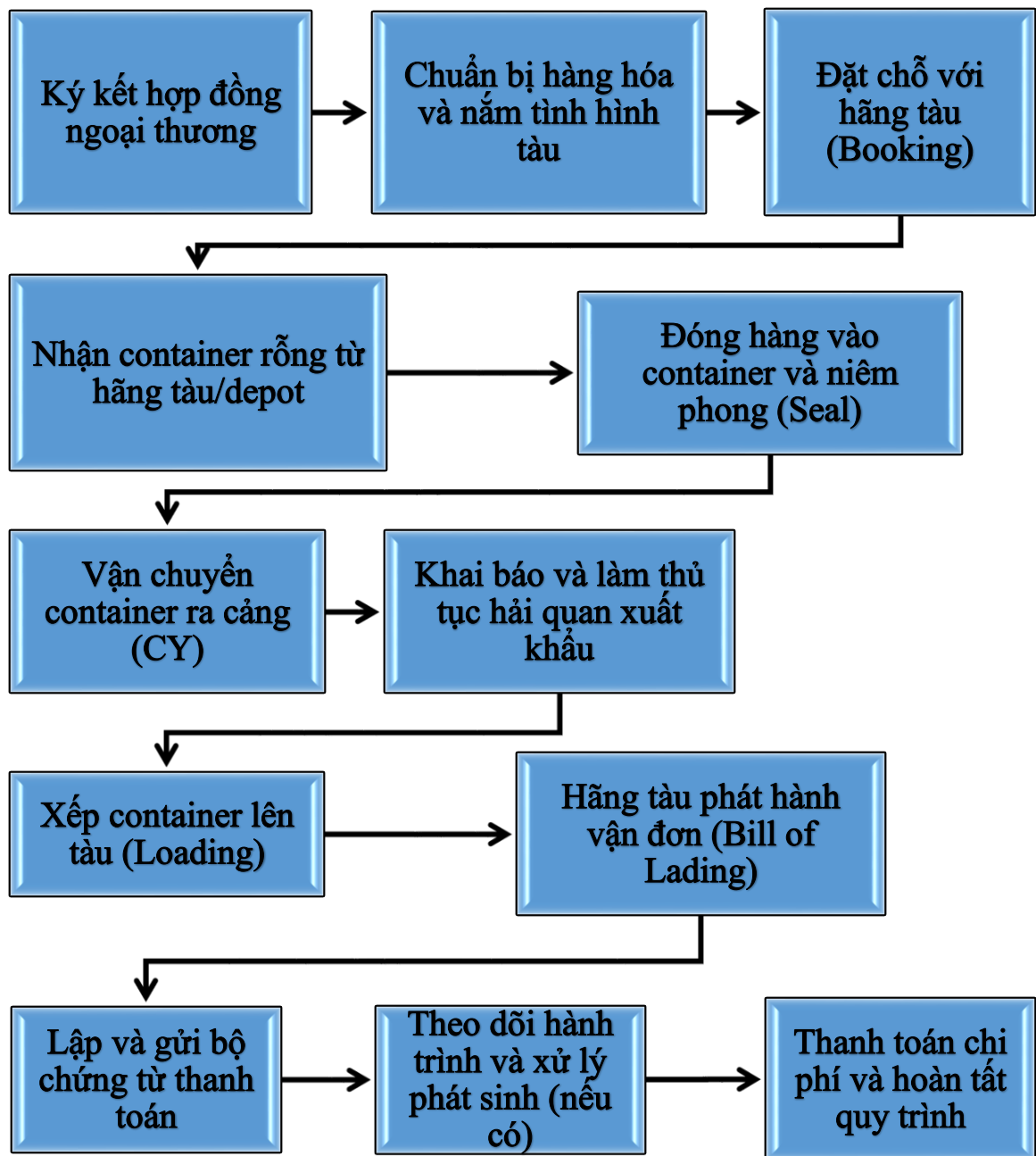
Thủ tục & quy trình	Quá trình kiểm tra hải quan đơn giản vì chỉ có một lô hàng trong container. Chi phí kiểm tra hải quan, cũng như bất kỳ khoản phí cảng hoặc kho bãi nào phát sinh trong quá trình kiểm tra, tất cả sẽ do người mua chịu	Phức tạp hơn vì có nhiều lô hàng của nhiều chủ hàng. Chi phí kiểm tra hải quan và bất kỳ chi phí kho bãi và cảng tương ứng nào sẽ được chia sẻ cho tất cả những người nhận hàng sử dụng container
Tính linh hoạt	Phù hợp với doanh nghiệp có sản lượng ổn định, quy mô lớn, tối ưu hóa việc sử dụng container	Phù hợp doanh nghiệp nhỏ hoặc các lô hàng có quy mô nhỏ, tối ưu chi phí, không cần tích trữ hàng để đủ container

=> **Kết luận:** FCL và LCL là hai phương thức vận chuyển phổ biến trong hoạt động xuất nhập khẩu bằng đường biển, mỗi phương thức đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Việc lựa chọn phương thức phù hợp không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu chi phí mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động logistics và giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận chuyển.

1.2. Quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển

1.2.1. Sơ đồ quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển



(Nguồn: Giáo trình và vận tải trong giao nhận ngoại thương)

1.2.2. Phân tích quy trình giao nhận hàng hoá xuất khẩu nguyên container bằng đường biển

Hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển bao gồm nhiều công đoạn như: tiếp nhận đơn hàng, kiểm tra chứng từ, làm thủ tục hải quan, tổ chức đóng gói – bốc xếp – vận chuyển, mua bảo hiểm hàng hóa (nếu cần), thuê phương tiện vận tải (đường biển, đường hàng không, đường bộ hoặc đa phương thức),

theo dõi hành trình hàng hóa và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển. Quy trình thường bao gồm những bước cơ bản sau:

Ký kết hợp đồng ngoại thương

Đây là bước khởi đầu, trong đó người xuất khẩu (Exporter) và người nhập khẩu (Importer) tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Trong hợp đồng sẽ quy định các điều khoản quan trọng như điều kiện giao hàng (Incoterms), phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng, thời gian giao hàng và các yêu cầu về vận chuyển, bảo hiểm, chứng từ...

Hợp đồng ngoại thương đóng vai trò là cơ sở pháp lý quan trọng, định hướng toàn bộ hoạt động xuất khẩu. Nếu các điều khoản không được quy định rõ ràng, sẽ dễ phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện.

Chuẩn bị hàng hóa, nắm tình hình tàu

Doanh nghiệp sẽ tiến hành sản xuất hoặc thu mua hàng hóa theo yêu cầu. Hàng hóa được sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói theo yêu cầu của khách hàng. Nghiên cứu hợp đồng mua bán và L/C để chuẩn bị hàng hóa, xem người mua đã thanh toán tiền hay mở L/C chưa.

Chuẩn bị các chứng từ cần thiết như hóa đơn thương mại (Invoice), phiếu đóng gói (Packing List), đơn đặt hàng (PO), ... để làm thủ tục hải quan

Nắm tình hình tàu hoặc tiến hành lưu cước

Lập Cargo List gửi hãng tàu

Đặt chỗ với hãng tàu hoặc đại lý giao nhận (Booking)

Người xuất khẩu hoặc đơn vị giao nhận (Freight Forwarder) tiến hành đặt chỗ với hãng tàu để lấy lịch tàu, số hiệu tàu, cảng xếp và cảng dỡ hàng, ngày cắt máng (closing time) và ngày khởi hành dự kiến. Nếu người xuất khẩu đồng ý với các điều kiện trên, hãng tàu sẽ cấp **xác nhận đặt chỗ (Booking Confirmation)**. Việc đặt chỗ cần được thực hiện sớm để đảm bảo có container và chỗ trên tàu phù hợp với lịch xuất hàng.

Nhận container rỗng từ hãng tàu/depot

Sau khi ký Booking Note, hãng tàu sẽ cấp lệnh giao vỏ container để chủ hàng mượn và giao Packing List và Seal. Chủ hàng sẽ được nhận container rỗng từ hãng tàu hoặc depot để phục vụ đóng hàng. Doanh nghiệp cần kiểm tra kỹ tình trạng container nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

Đóng hàng vào container và niêm phong (Seal)

Khi chủ hàng đã nhận container rỗng từ hãng tàu về địa điểm quy định đã đồng ý trong hợp đồng để đóng hàng vào container, lập Packing List. Hàng hóa được đóng vào container tại kho của người xuất khẩu, phải được đóng gói, ghi nhãn đúng quy định để đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển. Container phải được niêm phong đúng quy định và ghi rõ số niêm chì để phục vụ công tác theo dõi và kiểm tra sau này.

Vận chuyển container ra cảng (CY)

Sau khi đã đóng hàng vào container, người xuất khẩu hoặc đơn vị vận tải nội địa tiến hành vận chuyển container từ kho đến bãi container tại cảng theo đúng thời gian hãng tàu yêu cầu để làm thủ tục hải quan. Các thủ tục hành chính cần thiết như kiểm tra an ninh và giấy tờ được thực hiện để đảm bảo container được xếp vào chuyến tàu theo đúng lịch. Đây là bước quan trọng liên quan đến thời gian giao hàng. Nếu không đảm bảo thời gian cut-off, doanh nghiệp có thể bị lỡ chuyến tàu, phát sinh chi phí.

Khai báo và làm thủ tục hải quan xuất khẩu

Người xuất khẩu khai báo hải quan điện tử trên hệ thống VNACCS/VCIS và nộp bộ hồ sơ hải quan (gồm hợp đồng, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, tờ khai hải quan, C/O nếu có...) cho cơ quan hải quan tại cảng xuất khẩu. Hải quan kiểm tra hồ sơ và có thể kiểm tra hàng hóa (tùy theo phân luồng xanh, vàng, đỏ). Sau khi được thông quan, hàng hóa đủ điều kiện để được bốc lên tàu.

Xếp container lên tàu (Loading)

Trước khi xếp container lên tàu, đại lý tàu biển sẽ lên danh sách hàng xuất khẩu (Loading List), sơ đồ xếp hàng, thông báo thời gian bắt đầu làm hàng cho điều độ của cảng biết để bố trí người và phương tiện.

Bốc container lên tàu (do cảng làm). Container sau khi hoàn tất thủ tục hải quan, cán bộ giao nhận liên hệ với hãng tàu hay đại lý để lấy B/L hoặc đóng dấu ngày tháng bốc lên tàu vào B/L nhận để xếp (nếu trước đó đã cấp) để có B/L đã xếp.

Hãng tàu phát hành vận đơn (B/L)

Sau khi hàng được xếp lên tàu, hãng tàu sẽ cấp vận đơn đường biển (Bill of Lading – B/L) để người xuất khẩu kiểm tra thông tin và xác nhận hàng đã được xếp lên tàu và bắt đầu hành trình vận chuyển quốc tế. Vận đơn này đóng vai trò là bằng chứng sở hữu hàng hóa và dùng để làm thủ tục nhận hàng tại cảng đến.

Lập và gửi bộ chứng từ thanh toán

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và L/C (nếu thanh toán theo L/C), cán bộ giao

nhận phải lập hay lấy chứng từ cần thiết để tập hợp thành bộ chứng từ thanh toán và xuất trình cho ngân hàng để thanh toán tiền hàng. Người xuất khẩu lập bộ chứng từ xuất khẩu gồm: vận đơn, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có), giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc kiểm định (nếu có) và gửi cho người mua (trực tiếp hoặc thông qua ngân hàng nếu dùng phương thức thanh toán L/C). Người nhập khẩu sẽ sử dụng bộ chứng từ này để làm thủ tục nhập khẩu tại nước đến.

 Theo dõi hành trình và xử lý phát sinh (nếu có)

Sau khi hàng hóa được xếp lên tàu và vận đơn đường biển (B/L) được phát hành. Trong quá trình tàu vận chuyển, người xuất khẩu hoặc công ty giao nhận có trách nhiệm theo dõi lịch trình tàu, cập nhật tình trạng hàng hóa và phối hợp xử lý kịp thời nếu có sự cố như tàu chậm, chuyển tải, mất niêm chì, hư hỏng hàng hóa... Đồng thời theo dõi tiến độ thanh toán, đảm bảo khách hàng thực hiện thanh toán đúng hạn theo hợp đồng ngoại thương để không ảnh hưởng đến việc giao nhận chứng từ vận tải.

 Thanh toán chi phí và hoàn tất quy trình

Doanh nghiệp tiến hành thanh toán các chi phí phát sinh và nhận tiền từ đối tác, bao gồm:

- + Thanh toán chi phí logistics: cước tàu, phí cảng (THC), vận chuyển nội địa
- + Thanh toán các chi phí dịch vụ: hải quan, chứng từ, forwarder, ngân hàng
- + Nhận tiền hàng theo phương thức đã thỏa thuận (T/T, L/C...)

1.3. Các quy định của pháp lý và hệ thống các chứng từ trong vận tải biển

1.3.1. Các quy định của pháp lý

Việc giao nhận hàng hóa XNK tại cảng biển phải dựa trên cơ sở pháp lý như: các quy phạm pháp luật quốc tế (các Công ước quốc tế về vận đơn, vận tải; Công ước về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế...), các quy phạm pháp luật của quốc gia về giao nhận – vận tải, các loại hợp đồng và L/C... thì mới đảm bảo quyền lợi của chủ hàng XNK.

Các quy phạm pháp luật quốc tế có thể kể ra như:

- Công ước Vienne 1980 về buôn bán quốc tế
- Công ước quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận đơn đường biển, ký tại Brussels ngày 25/8/1924
- Nghị định sửa đổi Công ước quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận đơn đường biển (Nghị định thư Visby 1968)

- Công ước Liên Hiệp Quốc về chuyên chở hàng hóa bằng đường biển – Công ước Hamburg 1978

Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vận tải, xếp dỡ, giao nhận hàng hóa XNK như:

- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam 1990

- Luật Hải quan

- Luật thương mại 2005

- Nghị định 140/2007/NĐ-CP ngày 05/09/2007 Quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch Logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

- Quyết định số 2073/QĐ-GT ngày 6/10/1991, Quyết định số 2106/QĐ-GTVT ngày 23/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

1.3.2. Nguyên tắc

Các văn bản hiện hành đã quy định những nguyên tắc giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại các cảng biển Việt Nam như sau:

- Việc giao nhận hàng hóa được tiến hành theo các phương thức do các bên lựa chọn, thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở có lợi nhất.

- Nguyên tắc chung là nhận hàng của các chủ hàng hoặc người chủ được chủ hàng ủy thác (cảng) với người vận chuyển (tàu). Chủ hàng phải tổ chức giao nhận hàng hóa đảm bảo định mức xếp dỡ của cảng.

- Nếu chủ hàng không tự giao nhận được, phải ủy thác cho cảng trong việc giao nhận với tàu và giao nhận với chủ hàng nội địa.

- Khi nhận hàng tại cảng thì chủ hàng hoặc người được ủy thác phải xuất trình những chứng từ hợp lệ xác nhận quyền được nhận hàng và phải nhận một cách liên tục trong một thời gian nhất định khối lượng hàng hóa ghi trên chứng từ, ví dụ: vận đơn gốc, giấy giới thiệu của cơ quan, ...

- Cảng không chịu trách nhiệm về hàng hóa ở bên trong nếu bao, kiện hoặc dấu xi, chì vẫn còn nguyên vẹn và không chịu trách nhiệm về những hư hỏng, mất mát mà người nhận phát hiện ra sau khi đã ký nhận với cảng.

- Việc xếp dỡ hàng hóa trong phạm vi cảng là do cảng tổ chức thực hiện. Trường hợp chủ hàng hoặc người vận chuyển muốn đưa người và phương tiện vào cảng xếp dỡ thì phải được cảng đồng ý và phải trả các lệ phí, chi phí liên quan cho cảng.

- Cảng có trách nhiệm bảo quản hàng hóa lưu tại kho, bãi cảng theo đúng kỹ thuật và thích hợp với từng vận đơn, từng lô hàng. Nếu phát hiện thấy tổn thất của hàng hóa đang lưu kho bãi, cảng phải báo ngay cho chủ hàng biết, đồng thời áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế tổn thất.

- Việc xếp dỡ, giao nhận, bảo quản hàng hóa tại cảng được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa cảng và chủ hàng hoặc người vận chuyển hoặc người ủy thác.

1.3.3. Các chứng từ trong vận tải biển

Vận tải đường biển là một hình thức vận chuyển phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong giao thương quốc tế. Để đảm bảo quá trình vận chuyển diễn ra suôn sẻ và an toàn, cần có đầy đủ các loại chứng từ cần thiết.

Chứng từ vận tải:

- Vận đơn đường biển (Bill of Lading – B/L): Là chứng từ quan trọng nhất trong vận tải đường biển, do hãng tàu hoặc người vận chuyển lập và cấp cho người gửi hàng. Vận đơn xác nhận việc nhận hàng, cam kết giao hàng cho người nhận tại cảng đích và thể hiện các điều kiện vận chuyển.

- Vận đơn suốt đường biển (Combined Transport Bill of Lading – CT B/L): được sử dụng cho vận chuyển đa phương thức, kết hợp vận tải đường biển với vận tải đường bộ hoặc đường hàng không.

- Giấy gửi hàng đường biển (Sea Waybill – SWB): tương tự như vận đơn nhưng không thể giao hàng theo lệnh, thường dùng cho vận chuyển hàng lẻ.

Chứng từ với cảng và tàu:

- Giấy ủy quyền cho đại lý (Power of Attorney): Ủy quyền cho đại lý thay mặt người gửi hàng thực hiện các thủ tục tại cảng.

- Tờ khai hàng hóa (Cargo Declaration): Cung cấp thông tin chi tiết về hàng hóa như tên hàng, số lượng, trọng lượng, thể tích, ...

- Biên lai thuyền phó (Mate's Receipt): Xác nhận việc nhận hàng lên tàu

- Phiếu kiểm đếm (Tally Sheet): Ghi nhận số lượng kiện hàng thực tế được xếp lên tàu.

Chứng từ hải quan:

- Tờ khai hải quan (Customs Declaration): Khai báo thông tin về hàng hóa, người gửi hàng, người nhận hàng, ... cho cơ quan hải quan.

- Giấy phép xuất/nhập khẩu (Export/Import License): Cho phép xuất/nhập khẩu

hàng hóa theo quy định.

- Chứng nhận nguồn gốc hàng hóa (Certificate of Origin – C/O): Xác nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

- Giấy chứng nhận kiểm dịch (Phytosanitary/Fumigation Certificate): Xác nhận hàng hóa đã được kiểm dịch và khử trùng.

Các loại chứng từ khác:

- Hợp đồng mua bán (Sales Contract): Thỏa thuận giữa người mua và người bán về việc mua bán hàng hóa.

- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice): Cung cấp thông tin về giá bán, điều kiện thanh toán... của hàng hóa.

- Phiếu đóng gói (Packing List): Thể hiện chi tiết cách đóng gói hàng hóa như số kiện, trọng lượng, kích thước... giúp kiểm tra và đối chiếu hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

- Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate): Chứng minh hàng hóa đã được bảo hiểm.

- Lệnh giao hàng (Delivery Order – D/O): do hãng tàu hoặc đại lý phát hành, cho phép người nhận hàng đến cảng để nhận hàng sau khi hoàn tất các nghĩa vụ liên quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày những cơ sở lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển, đặc biệt đối với hàng nguyên container (FCL). Cụ thể, chương đã làm rõ các khái niệm liên quan đến xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt hàng xuất khẩu; vai trò của hoạt động giao nhận trong thương mại quốc tế. Đồng thời, các phương thức xuất khẩu phổ biến và hệ thống chứng từ cần thiết trong vận tải đường biển cũng được phân tích nhằm làm rõ quy trình nghiệp vụ trong thực tế.

Chương 1 cũng đã hệ thống hóa quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container (FCL), bao gồm các bước từ ký kết hợp đồng ngoại thương, chuẩn bị hàng hóa, làm thủ tục hải quan đến tổ chức vận chuyển và theo dõi hành trình hàng hóa. Tóm lại, những nội dung lý luận trong chương này là nền tảng quan trọng giúp làm cơ sở cho việc phân tích và đánh giá thực trạng quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton ở chương tiếp theo. Qua đó, tạo tiền đề để đề xuất các giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG XUẤT NGUYÊN CONTAINER TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON

2.1. Khái quát về Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và gia công các sản phẩm dệt may theo hình thức CMT (Cut – Make – Trim). Với hơn 20 năm kinh nghiệm, công ty đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường quốc tế thông qua việc cung cấp các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu khắt khe của các đối tác nước ngoài. Với các cơ sở ở Việt Nam và Trung Quốc, các nhà sản xuất, nhà thiết kế, quản lý tài khoản và đội ngũ kiểm soát chất lượng có kinh nghiệm của công ty được trang bị để sản xuất các sản phẩm dệt may.

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton
- Tên tiếng Anh: Fullerton Manufacturing Limited
- Tên viết tắt: Fullerton Manufacturing LTD
- Logo công ty:



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON
Địa chỉ: Đường số 6B, Khu CN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Hình 2.1. Logo của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

- Mã số thuế: 0402008094
- Số điện thoại: 0236 7300355
- Người đại diện : HUNG CHIAO-WEI
- Loại hình: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
- Quản lý bởi: Thuế thành phố Đà Nẵng
- Ngày thành lập tại Việt Nam: 21/10/2019

- Địa chỉ: Đường số 6B, Khu Công Nghiệp Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục), gia công theo hình thức CMT
- Website: <https://www.fullertonmfg.com>

Fullerton Manufacturing Ltd là công ty chuyên sản xuất các tấm che ngoài trời, túi tiện ích, rèm cửa và các sản phẩm CMT liên quan khác với các cơ sở tại Trung Quốc và Việt Nam. Ban đầu, công ty được thành lập với tư cách là một tập đoàn Đài Loan, Yichun Textile Ltd, vào năm 1980, sau đó doanh nghiệp chuyển thành Fullerton Manufacturing Ltd, được thành lập tại Thâm Quyển, Trung Quốc vào năm 2000.

Nhằm mở rộng quy mô sản xuất và tận dụng lợi thế về chi phí lao động, đến năm 2009, Fullerton tiếp tục mở rộng cơ sở CMT của mình sang Huizhou, Trung Quốc góp phần nâng cao năng lực cung ứng và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ.

Đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển, vào năm 2019, Fullerton đã thành lập Cơ sở CMT thứ hai tại Đà Nẵng, hiện ở đường số 6B, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh, Đà Nẵng, Việt Nam. Việc đầu tư vào thị trường Việt Nam không chỉ giúp công ty tận dụng nguồn lao động dồi dào, chi phí cạnh tranh mà còn mở rộng mạng lưới sản xuất, nâng cao khả năng đáp ứng đơn hàng lớn và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Từ khi thành lập đến nay, công ty không ngừng đầu tư vào hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện đại, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhân sự. Không những thế, doanh nghiệp còn chú trọng áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế như GMP, SMETA và SCAN nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn và trách nhiệm xã hội. Cả hai cơ sở đều tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn GMP và được kiểm toán SMETA và SCAN, được phê duyệt độc lập. Fullerton tạo sự khác biệt bằng cách cung cấp chi phí cạnh tranh và ổn định. Với hai thập kỷ kinh nghiệm, Fullerton có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực chống vi khuẩn, chống muỗi, chống cháy và các phương pháp xử lý vải chuyên dụng khác.

Như vậy, trải qua quá trình hình thành và phát triển, Công ty TNHH Sản xuất Fullerton đã từng bước mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế của mình trên thị trường quốc tế. Đây là nền tảng quan trọng để doanh nghiệp

tiếp tục phát triển bền vững trong tương lai.

2.1.2. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi

2.1.2.1. Tầm nhìn

Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton hướng tới trở thành doanh nghiệp gia công và sản xuất hàng dệt sẵn hàng đầu trong khu vực, có uy tín cao trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực sản phẩm dệt kỹ thuật và hàng tiêu dùng xuất khẩu, đồng thời là đối tác tin cậy lâu dài của các thương hiệu toàn cầu.

2.1.2.2. Sứ mệnh

Sứ mệnh của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton là cung cấp các sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu của khách hàng nước ngoài. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, an toàn và ổn định cho người lao động, đồng thời hướng đến phát triển hài hòa giữa hiệu quả sản xuất – kinh doanh và trách nhiệm xã hội, môi trường.

2.1.2.3 Giá trị cốt lõi

- Chất lượng: Chất lượng là ưu tiên hàng đầu trong mọi công đoạn: từ cắt – may – kiểm tra – đóng gói, mỗi sản phẩm xuất xưởng đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của khách hàng quốc tế.

- Uy tín và cam kết: Fullerton cam kết đúng tiến độ, đúng tiêu chuẩn, đúng yêu cầu của khách hàng. Xây dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài dựa trên sự tin cậy và minh bạch.

- Chuyên môn và cải tiến liên tục: Không ngừng nâng cao tay nghề người lao động và trình độ quản lý. Cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng kỹ thuật xử lý vải và phương pháp quản lý hiện đại.

- Trách nhiệm xã hội: Tuân thủ các quy định về lao động, an toàn và môi trường, tạo việc làm ổn định cho người lao động địa phương, hướng tới phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu.

- Hợp tác và tôn trọng: Tôn trọng khách hàng, đối tác và người lao động, khuyến khích tinh thần hợp tác nội bộ để nâng cao hiệu quả công việc.

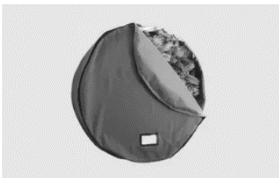
2.1.3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty TNHH Sản xuất Fullerton là công ty chuyên về “sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)”, ví dụ như là tấm che ngoài trời, túi tiện ích, rèm cửa, vải bạt... được gia công theo hình thức CMT (Cut – Make – Trim) cho khách hàng quốc tế. Các sản

phẩm chính là tấm che ngoài trời (outdoor cover, canopy cover, tarpaulin), rèm cửa, rèm trang trí nội thất, túi tiện ích, túi xách, túi đựng đa năng, bao che, bạt, phụ kiện từ vải kỹ thuật và các sản phẩm dệt theo yêu cầu.

Hơn 20 năm kinh nghiệm cắt và may các loại vải polyester, nylon và không dệt. Được biết, công ty có hệ thống sản xuất: gồm cắt vải – may – QC – đóng gói – xuất hàng. Trong lĩnh vực may vá, với một loạt các thiết bị may đa dạng, đội ngũ nhân viên may giàu kinh nghiệm của công ty có khả năng sản xuất các sản phẩm một cách gọn gàng, nhất quán và hiệu quả. Về lĩnh vực cắt, Fullerton có nhiều phương pháp cắt khác nhau để đảm bảo đáp ứng các thông số kỹ thuật của sản phẩm của bạn. Chúng tôi có thể làm việc với các thiết kế của bạn ở nhiều định dạng khác nhau, cho dù đó là nguyên mẫu, tệp máy tính hay bản phác thảo. Fullerton có nhiều khả năng liên quan đến đóng gói từ các hộp bán lẻ đủ màu sắc đến các gói ví, thẻ tiêu đề và mọi thứ ở giữa. Đội ngũ Đóng gói của Fullerton luôn tận tâm để không chỉ làm cho sản phẩm của bạn trông tuyệt vời trên kệ mà còn mang lại giá trị cảm nhận cao từ bao bì. Với chuỗi cung ứng hậu cần trên toàn cầu, Fullerton có sự hiện diện toàn cầu và khả năng vận chuyển hàng hóa trên toàn cầu. Công ty còn có khả năng làm mẫu chính xác nhất có thể bằng cách sử dụng hệ thống CAD, và sản xuất mẫu sẽ giảm thiểu chất thải vải và cắt hiệu quả.

Bảng 2.1. Các sản phẩm chính của Fullerton

Tấm che máy xay ngoài trời		
Tấm che bàn ăn ngoài trời		
Ngân hàng ngoài trời		
Túi vẽ		
Bảo quản túi		
Bảo quản cây		
Túi Gear		

Toàn bộ sản phẩm của Fullerton Manufacturing Ltd được sản xuất theo đơn đặt hàng, không sản xuất đại trà. Do đó, quá trình sản xuất đòi hỏi độ chính xác cao trong

từng công đoạn, đặc biệt là công tác kiểm soát chất lượng, quản lý nguyên vật liệu và đảm bảo tiến độ giao hàng. Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu phục vụ thị trường xuất khẩu, với khách hàng là các đối tác và thương hiệu nước ngoài, vì vậy doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, quy cách đóng gói, ghi nhãn và thời gian giao hàng.

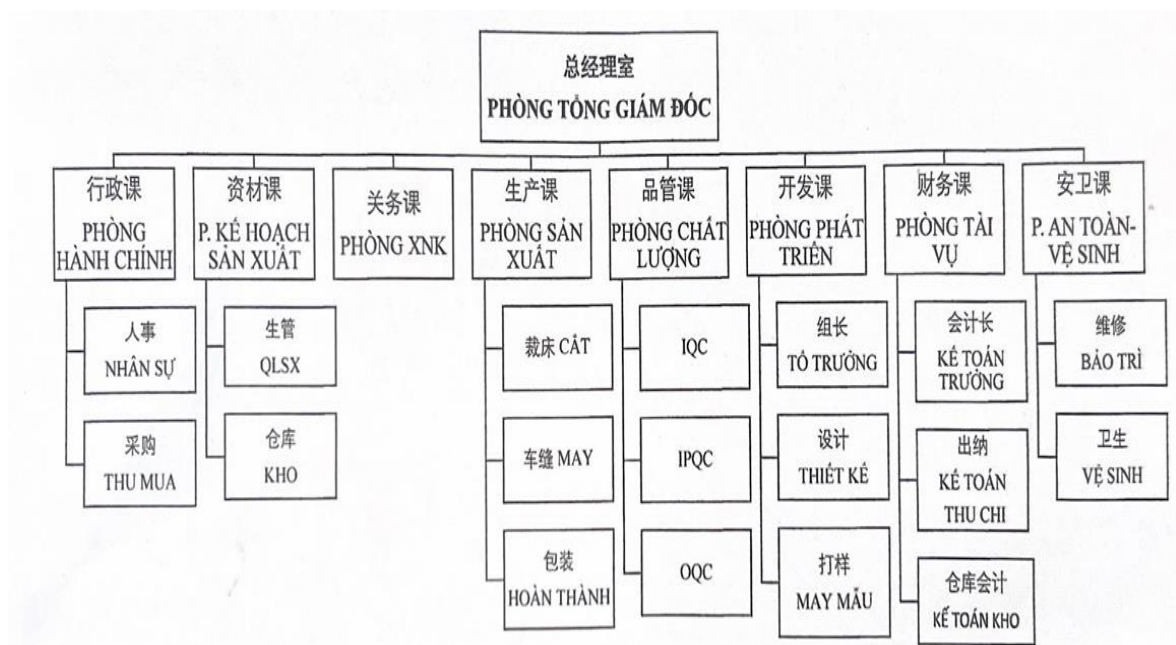
2.1.4. Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ

2.1.4.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty

Để đảm bảo tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất – kinh doanh một cách hiệu quả, Fullerton đã xây dựng cơ cấu tổ chức với các phòng ban có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng. Mỗi phòng ban đảm nhiệm một vai trò riêng, đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện công việc, góp phần đảm bảo tiến độ sản xuất, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng cho khách hàng.

Cơ cấu tổ chức của công ty được thiết kế theo mô hình quản lý tập trung, dưới sự điều hành trực tiếp của Ban Giám đốc, các phòng ban chuyên môn thực hiện các chức năng khác nhau trong chuỗi hoạt động từ hành chính – nhân sự, thu mua nguyên vật liệu, sản xuất, kiểm soát chất lượng, kho vận đến xuất nhập khẩu.

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty TNHH Sản xuất Fullerton



2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của từng phòng, ban

- **Tổng giám đốc (HUNG CHIAO WEI):** Tổng giám đốc là bộ phận quản lý và điều hành cao nhất trong công ty. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm xây dựng

chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất – kinh doanh, là người quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến nhân sự, tài chính và hợp tác với khách hàng và giám sát hoạt động của các phòng ban nhằm đảm bảo công ty vận hành hiệu quả. Dưới tổng giám đốc là giám đốc (HU JIE QIONG), người thay mặt tổng giám đốc làm các công việc được giám đốc giao và ủy quyền. Là người có quyền hạn sau giám đốc, chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ mình làm dưới sự ủy quyền của giám đốc. Phó giám đốc phối hợp với giám đốc nhằm điều hành công ty thực hiện các chiến lược kinh doanh trong dài hạn, giúp công ty phát triển.

- *Phòng hành chính:* Phòng hành chính bao gồm nhân sự và thu mua. Nhân sự có nhiệm vụ tuyển dụng nhân sự, đào tạo và bố trí lao động. Thực hiện các công việc hành chính như văn thư, lưu trữ hồ sơ, quản lý tài sản văn phòng. Đảm bảo chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của công ty và pháp luật. Còn thu mua đảm bảo vai trò tìm kiếm, lựa chọn và làm việc với các nhà cung cấp, đồng thời theo dõi tiến độ giao hàng, kiểm soát chất lượng đầu vào.

- *Phòng kế hoạch sản xuất* là nơi lập kế hoạch sản xuất theo đơn hàng của khách hàng. Phối hợp với các bộ phận sản xuất, kho và logistics để đảm bảo tiến độ. Theo dõi, điều chỉnh kế hoạch khi có thay đổi về số lượng hoặc thời gian giao hàng. Bao gồm 2 bộ phận: quản lý sản xuất để giám sát tiến độ, điều phối hoạt động sản xuất; kho là nơi quản lý nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm.

- *Phòng Xuất nhập khẩu* là một trong những bộ phận chức năng quan trọng, chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Giám đốc. Bộ phận này có vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp với các đối tác nước ngoài, hãng tàu, cơ quan hải quan và các đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động xuất khẩu hàng hóa. Bộ phận này đảm nhiệm thực hiện các thủ tục xuất – nhập khẩu hàng hóa, chuẩn bị chứng từ, theo dõi giao nhận và đảm bảo hàng hóa thông quan đúng quy định.

- *Phòng sản xuất* trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất theo kế hoạch đã đề ra và đảm bảo sản phẩm được sản xuất đúng quy trình và yêu cầu kỹ thuật. Bao gồm các bộ phận cắt, may và hoàn thành.

- *Phòng chất lượng:* nhiệm vụ kiểm tra và giám sát chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất. Đảm bảo sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn của khách hàng và yêu cầu xuất khẩu. Bao gồm các bộ phận IQC (kiểm soát chất lượng đầu vào), IPQC (kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất), QC (kiểm tra chất lượng trước khi xuất

xưởng).

- *Phòng Phát triển* đảm nhiệm nghiên cứu, cải tiến quy trình sản xuất và mẫu mã sản phẩm và hỗ trợ thiết kế và may mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- *Phòng tài vụ* có nhiệm vụ quản lý các hoạt động tài chính, kế toán của công ty; theo dõi thu – chi, chi phí sản xuất, hiệu quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính định kỳ. Bao gồm kế toán trưởng (quản lý chung công tác kế toán), kế toán thu – chi (theo dõi dòng tiền), kế toán kho (theo dõi nhập – xuất – tồn kho).

- *Phòng an toàn – vệ sinh*: nhiệm vụ đảm bảo an toàn lao động trong nhà xưởng, thực hiện công tác vệ sinh môi trường làm việc.

2.1.5. Tình hình sử dụng nguồn lực của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

2.1.5.1. Cơ sở vật chất

- Công ty TNHH Sản xuất Fullerton có địa chỉ trụ sở chính đặt tại Đường số 6B, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam. Công trình được xây dựng trên diện tích đất rộng khoảng 12.500 – 13.000 m², được quy hoạch thành các khu chức năng riêng biệt phục vụ sản xuất và lưu trữ hàng hóa.

- + Nhà xưởng nguyên vật liệu có kết cấu khung thép, mái tôn, diện tích 2520 m².

- + Nhà xưởng sản xuất có kết cấu khung thép, mái tôn, diện tích 2520 m².

- + Nhà kho thành phẩm có kết cấu khung thép, mái tôn, diện tích khoảng 1000 – 1200 m².

- + Nhà văn phòng 01 tầng nổi, có kết cấu bê tông cốt thép, mái lợp tôn, diện tích khoảng 200 m².

Nhận xét: Vị trí mặt bằng của Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton tại KCN Hòa Khánh có lợi thế lớn về hạ tầng và giao thông, giúp hoạt động nhập nguyên vật liệu và xuất hàng thành phẩm diễn ra thuận lợi, đúng tiến độ. Diện tích mặt bằng được phân chia rõ ràng cho từng khu chức năng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý.

- Công ty Fullerton bao gồm 100 máy móc, thiết bị công nghệ thực hiện chức năng riêng lẻ, đang vận hành hoạt động sản xuất ổn định.

- + Khoảng 60 máy may 1 kim

- + 14 máy may 2 kim

- + 5 máy may lập trình

- + 9 máy dập nút hơi

+ 1 máy cắt bao viền

+ 1 máy dập vải

+ 1 máy cuốn vải

+ 2 máy cắt vải

- Trang thiết bị kho:

+ 02 xe nâng phục vụ bốc xếp pallet

+ 05 xe nâng tay

+ Bàn đóng gói, xe đẩy hàng, cân điện tử

- Hệ thống kệ kho: Khoảng 120 kệ kho thép. Mỗi kệ có từ 3 – 4 tầng, cho phép tận dụng tối đa không gian theo chiều cao, gia tăng sức chứa kho mà không cần mở rộng thêm diện tích mặt bằng.

- Pallet sử dụng trong kho: Khoảng 400 – 450 pallet. Bao gồm pallet gỗ và pallet nhựa, nhưng trong đó pallet gỗ chiếm tỷ lệ cao hơn, khoảng 70% là pallet gỗ góp phần chuẩn hóa hoạt động lưu trữ, thuận tiện cho việc bốc xếp, sắp xếp và vận chuyển hàng hóa.

- Ngoài ra, doanh nghiệp còn bố trí khu vực in tem, dán nhãn và ghi mã PO riêng biệt, đáp ứng yêu cầu quản lý đơn hàng và truy xuất nguồn gốc hàng hóa; cùng với khu vực đóng gói và hoàn thiện, giúp quy trình xử lý hàng hóa được khép kín và đồng bộ.

- Các máy móc, thiết bị được vận hành độc lập hoặc tuần tự, nhưng không cần đồng bộ hóa toàn bộ như trong dây chuyền sản xuất tự động.

- Phù hợp với nhu cầu sản xuất quy mô vừa hoặc sản xuất đặc thù của dự án, không đòi hỏi sự phức tạp của một dây chuyền đồng bộ.

- Dễ dàng bảo trì, sửa chữa và thay thế khi cần thiết mà không ảnh hưởng đến toàn bộ quy trình sản xuất.

- Hệ thống thông gió và chiếu sáng: đạt tiêu chuẩn nhà xưởng công nghiệp.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: đầy đủ theo quy định của khu công nghiệp.

- Hệ thống cấp thoát nước: đảm bảo phục vụ sản xuất liên tục.

Với quy mô cơ sở vật chất như trên, Công ty TNHH Sản xuất Fullerton được đánh giá có năng lực sản xuất ở mức trung bình – khá, phù hợp với mô hình sản xuất theo đơn hàng xuất khẩu. Hệ thống nhà xưởng và kho bãi được phân bổ hợp lý giúp tối

ưu hóa quy trình sản xuất và lưu trữ. Bên cạnh đó, trang thiết bị tương đối đầy đủ hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động bốc xếp, vận chuyển và quản lý hàng hóa.

2.1.5.2. Nguồn nhân lực

Lao động trực tiếp của công ty gồm 60% lao động có tay nghề và 40% lao động phổ thông. Lao động có tay nghề đảm nhận các công đoạn chính, góp phần đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm và tiến độ thực hiện đơn hàng. Lao động phổ thông chủ yếu thực hiện các công việc đơn giản, cần được đào tạo trong quá trình làm việc. Người lao động làm việc trong môi trường có cường độ cao và chịu áp lực về tiến độ đơn hàng, đặc biệt vào các giai đoạn cao điểm sản xuất.

Điều này có thể dẫn đến tình trạng biến động lao động, buộc công ty phải tuyển bù thường xuyên, ảnh hưởng đến tính ổn định của hoạt động sản xuất và giao hàng. Bên cạnh đó, lao động nữ chiếm khoảng 75% tổng số lao động, phù hợp với đặc thù của ngành may mặc. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ cao đòi hỏi doanh nghiệp cần quan tâm đến việc bố trí thời gian làm việc hợp lý, đảm bảo sức khỏe và duy trì năng suất lao động.

Do hạn chế về việc tiếp cận số liệu nội bộ, bảng cơ cấu nguồn nhân lực trong báo cáo được xây dựng trên cơ sở quan sát thực tế, trao đổi với nhân viên công ty và tổng hợp thông tin trong thời gian thực tập, nhằm phản ánh tương đối tình hình lao động tại doanh nghiệp. Nguồn nhân lực của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton thay đổi theo từng năm: 2023, 2024, 2025.

Bảng 2.2. Tỷ lệ nguồn nhân lực Công Ty Sản xuất Fullerton*Đơn vị tính: Người*

		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng		155	100	158	100	159	100
Giới tính	Nam	45	29	46	29,1	47	29,6
	Nữ	110	71	112	70,9	112	70,4
Trình độ học vấn	Đại học trở lên	32	20,6	34	21,5	36	22,6
	Cao Đẳng , Trung cấp	48	31	50	31,6	52	32,7
	Khác	72	48,4	74	46,9	71	44,7

Nhận xét:

- *Về quy mô lao động:* Số lượng lao động của công ty tăng nhẹ qua các năm, 155 người (2023) lên 158 người (2024) và sau đó tăng lên 159 người (2025). Cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng mở rộng quy mô hoạt động nhưng ở mức ổn định, không tăng trưởng nhanh.
- *Về cơ cấu giới tính:* Lao động nữ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động và duy trì ổn định qua các năm (khoảng 70%), trong khi lao động nam chiếm khoảng 29 – 30%, phản ánh đặc thù công việc của công ty phù hợp hơn với lao động nữ hoặc chính sách tuyển dụng ưu tiên lao động nữ.
- *Về trình độ học vấn:* Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên có xu hướng (từ 20,6 lên 22,6), cho thấy Fullerton ngày càng chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhóm lao động trình độ cao đẳng, trung cấp cũng tăng nhẹ, trong khi nhóm khác có xu hướng giảm dần (từ 48,4 % xuống 44,7%). Điều này thể hiện Fullerton có xu hướng chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân sự.

Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton hiện có khoảng 150 lao động, số lượng nhân sự dao động từ 150 đến 160 người tùy theo tình hình đơn hàng. Quy mô lao động này

phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp sản xuất may mặc, giúp công ty dễ dàng tổ chức, điều phối và kiểm soát hoạt động sản xuất.

Dưới đây là số lượng cụ thể số nhân sự trong từng bộ phận của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton được phòng nhân sự cung cấp:

Bảng 2.3. Số lượng nhân viên trong từng bộ phận của Fullerton

Bộ phận	Số lượng (Người)
Phòng Tổng giám đốc	5
May	53
Phụ may	26
Hoàn thành	21
Cắt	10
QC chất lượng	10
Kho	11
Kế toán	6
Phát triển	5
Quản lý sản xuất	3
Nhân sự	2
Bảo trì + Sửa chữa	3
Bảo vệ - vệ sinh	3
Phiên dịch	1
Kỹ thuật may	1
TỔNG	160

(Nguồn: Phòng hành chính nhân sự)

Kết luận: Yếu tố người lao động có vai trò quyết định đến hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng tiến độ giao hàng của công ty. Việc ổn định lực lượng lao động và nâng cao tay nghề sẽ góp phần giảm gián đoạn trong chuỗi cung ứng và nâng cao hiệu quả hoạt động logistics.

2.1.5.3. Nguồn lực tài chính

Bảng 2.4. Bảng cân đối kế toán của Fullerton giai đoạn năm 2023-2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
A. TÀI SẢN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.683.992.900	20.416.962.880	23.989.745.320
1. Tiền mặt	111	4.138.642.380	4.791.381.540	5.168.942.715
2. Tiền gửi ngân hàng	112	13.245.350.520	15.325.581.420	18.250.112.605
3. Các khoản tương đương tiền khác	113	300.000.000	300.000.000	570.690.000
II. Các khoản phải thu	130	6.914.862.710	6.456.378.950	6.982.514.260
1. Phải thu khách hàng	131	6.326.248.910	5.868.294.130	6.245.887.420
2. Trả trước cho người bán	132	588.613.800	588.084.820	736.626.840
3. Phải thu khác	134			
III. Hàng tồn kho	140	2.792.845.630	2.548.917.420	2.873.605.915
1. Nguyên vật liệu	141	1.593.428.560	1.471.386.940	1.658.902.315
2. Sản phẩm dở dang	142	809.246.370	737.495.210	834.764.120
3. Thành phẩm	143	390.170.700	340.035.270	379.939.480
IV. Tài sản cố định	150	5.742.691.480	5.504.183.920	6.128.497.360
1. Nguyên giá tài sản cố định	151	3.801.384.250	3.834.691.400	4.562.318.740
2. Hao mòn lũy kế	152	1.941.307.230	1.669.492.520	1.566.178.620
V. Tài sản khác	180	856.426.640	818.556.830	893.774.520

1. Chi phí trả trước	181	553.214.930	509.731.680	581.210.390
2. Tài sản khác	182	303.211.710	308.825.150	312.564.160
TỔNG TÀI SẢN	200	33.990.819.360	35.745.000.080	40.868.137.375
B. NGUỒN VỐN	300			
I. Nợ phải trả	300	17.615.068.920	18.284.731.650	19.764.892.540
1. Phải trả cho người lao động	314	11.872.516.430	12.318.945.720	13.246.318.950
2. Phải trả cho người bán	311	3.768.914.870	3.962.381.940	4.214.736.820
3. Phải trả khác	315	1.973.637.620	2.003.403.990	2.303.836.770
II. Vốn chủ sở hữu	400	16.375.750.440	17.460.268.430	21.103.244.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	3.375.750.440	4.460.268.430	8.103.244.835
TỔNG NGUỒN VỐN	500	33.990.819.360	35.745.000.080	40.868.137.375

(Nguồn: Phòng Hành chính)

Nhận xét: Căn cứ vào bảng cân đối kế toán giai đoạn 2023–2025, có thể đánh giá tình hình tài chính của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton có xu hướng tăng trưởng ổn định và cơ cấu tương đối hợp lý.

- Về cơ cấu tài sản, tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản và có xu hướng tăng qua các năm, từ khoảng 52,0% năm 2023 lên 57,1% năm 2024 và đạt 58,7% vào năm 2025. Điều này cho thấy doanh nghiệp duy trì khả năng thanh khoản tốt, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Tuy nhiên, việc nắm giữ tỷ lệ tiền mặt lớn cũng có thể phản ánh việc doanh nghiệp chưa khai thác hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi.

- Về các khoản phải thu có xu hướng giảm tỷ trọng từ 20,3% xuống còn 17,1% trong giai đoạn nghiên cứu, cho thấy doanh nghiệp đã có sự cải thiện trong công tác quản lý và thu hồi công nợ. Tương tự, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối thấp và ổn định (khoảng 7–8%), phản ánh hoạt động quản lý tồn kho hiệu quả, hạn chế tình trạng ứ đọng vốn.

- Về tài sản cố định, tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ qua các năm, từ 16,9% năm 2023 xuống còn khoảng 15,0% năm 2025. Điều này cho thấy doanh nghiệp chưa có sự gia tăng đáng kể trong đầu tư tài sản dài hạn, chủ yếu tập trung vào tài sản ngắn hạn nhằm đảm bảo tính linh hoạt tài chính.

- Về cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn nhưng có xu hướng giảm dần, từ 51,8% năm 2023 xuống còn 48,4% năm 2025. Ngược lại, vốn chủ sở hữu tăng lên tương ứng từ 48,2% lên 51,6%. Sự thay đổi này cho thấy doanh nghiệp đang từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính, giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay bên ngoài, từ đó góp phần giảm thiểu rủi ro tài chính

Nên kết luận lại, cơ cấu tài chính của công ty được đánh giá là tương đối an toàn, với xu hướng gia tăng vốn chủ sở hữu và duy trì khả năng thanh khoản cao. Tuy nhiên, trong thời gian tới, doanh nghiệp cần tiếp tục kiểm soát tốt hàng tồn kho, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cân đối hợp lý giữa nguồn vốn vay và vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

2.2. Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Sản xuất Fullerton

2.2.1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh của công ty

2.2.1.1. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH Sản xuất Fullerton là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hàng dệt may công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Fullerton khác với các doanh nghiệp may mặc thời trang, tập trung vào sản xuất các sản phẩm mang tính ứng dụng cao như rèm, bạt che, túi chuyên dụng ... Đây là nhóm sản phẩm đòi hỏi tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng nghiêm ngặt, thường được sản xuất theo đơn đặt hàng từ khách hàng quốc tế. Vì vậy, có thể thấy lĩnh vực kinh doanh của Fullerton thuộc nhóm sản xuất công nghiệp có định hướng xuất khẩu, đóng vai trò là một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu, thay vì tập trung vào thị trường nội địa.

Công ty TNHH Sản xuất Fullerton có những đặc điểm nổi bật trong lĩnh vực kinh doanh đó là:

Công ty hoạt động theo mô hình gia công sản xuất, tức là dựa trên thiết kế, yêu cầu kỹ thuật và đơn đặt hàng của đối tác nước ngoài => Doanh nghiệp đảm bảo đầu ra ổn định nhưng cũng đồng thời làm giảm khả năng chủ động trong việc xây dựng thương hiệu riêng.

Sản phẩm của công ty mang tính chuyên biệt cao, không phải là hàng tiêu dùng phổ thông mà phục vụ cho các mục đích cụ thể. Do đó, yêu cầu về chất lượng, độ bền và tiêu chuẩn kỹ thuật luôn được đặt lên hàng đầu, góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh nhất định so với các doanh nghiệp sản xuất đại trà.

Thị trường tiêu thụ của công ty chủ yếu là thị trường quốc tế, đặc biệt là các nước châu Âu và Mỹ => hoạt động kinh doanh của Fullerton chịu ảnh hưởng lớn từ biến động của nền kinh tế toàn cầu, cũng như các chính sách thương mại quốc tế.

Lĩnh vực sản xuất dệt may công nghiệp đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ hoạt động của Fullerton. Đây không chỉ là nguồn tạo doanh thu chính mà còn quyết định việc tổ chức các hoạt động khác như nhập khẩu nguyên vật liệu, quản lý sản xuất và logistics xuất khẩu.

Không những thế, do đặc thù là doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, lĩnh vực này còn gắn chặt với hoạt động logistics quốc tế. Từ khâu nhập nguyên vật liệu đến sản xuất thành phẩm, mọi hoạt động đều phải được tổ chức đồng bộ và hiệu quả nhằm đảm bảo tiến độ giao hàng và giảm thiểu chi phí. Lĩnh vực kinh doanh không chỉ đơn thuần là hoạt động sản xuất mà còn là nền tảng để doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Lĩnh vực kinh doanh của Fullerton có nhiều tiềm năng phát triển trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Việc tập trung vào sản xuất các sản phẩm chuyên biệt giúp doanh nghiệp tránh được sự cạnh tranh trực tiếp với các sản phẩm đại trà giá rẻ. Đồng thời, việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cũng tạo điều kiện để doanh nghiệp học hỏi công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất. Lĩnh vực này cũng còn tồn tại một số hạn chế. Việc phụ thuộc vào mô hình gia công khiến doanh nghiệp chưa tạo ra được giá trị gia tăng cao và dễ bị ảnh hưởng khi đơn hàng từ đối tác giảm. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài cũng làm tăng rủi ro trước những biến động kinh tế và chính trị quốc tế.

Kết luận: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton là sản xuất dệt may công nghiệp theo hướng xuất khẩu, mang tính chuyên biệt và gắn liền với chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây có thể nói là lĩnh vực có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng tiềm ẩn không ít thách thức. Để nâng cao hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp cần từng bước chuyển dịch sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn, để giảm sự phụ thuộc vào hình thức gia công truyền thống.

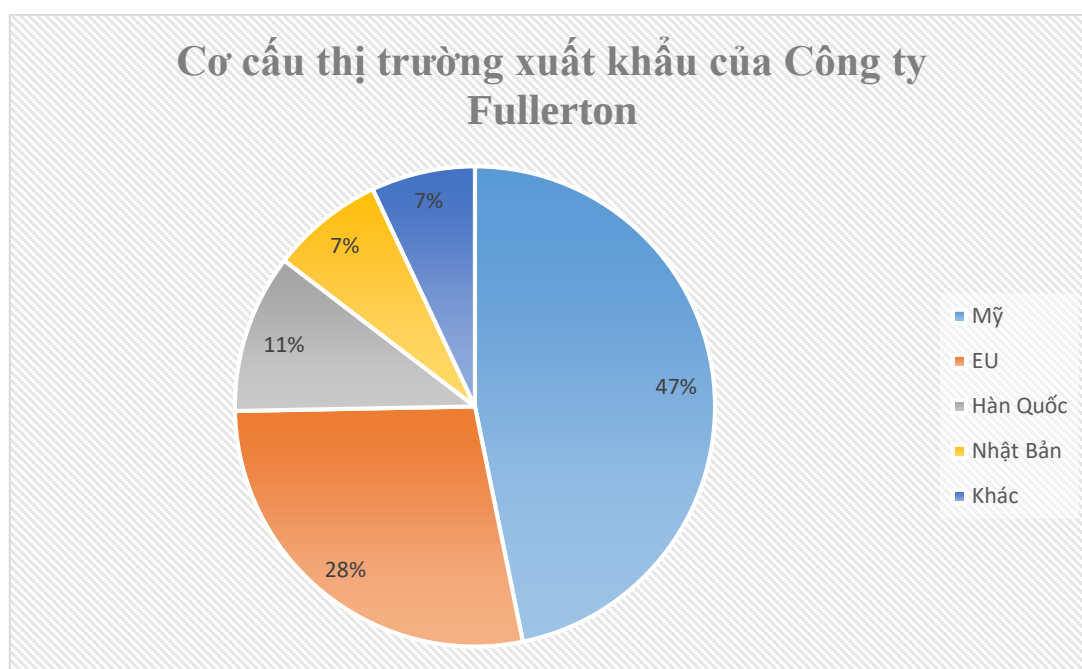
2.2.1.2. Thị trường

Theo định hướng của Bộ Công Thương Việt Nam, thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng đa dạng hóa và mở rộng mạnh sang các khu vực lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước trong khu vực ASEAN. Đặc biệt, việc tham gia các hiệp định thương mại tự do đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường quốc tế với mức thuế ưu đãi và môi trường kinh doanh minh bạch hơn.

Hiện nay, hoạt động xuất khẩu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton chủ yếu tập trung vào các thị trường quốc tế lớn như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và Hàn Quốc. Đây đều là những thị trường có nhu cầu tiêu thụ ổn định, yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm cũng như tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất và xuất khẩu. Trong đó, thị trường Mỹ và EU chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của công ty, đóng vai trò là thị trường chủ lực.

Các thị trường này cũng mang lại giá trị đơn hàng cao, tuy nhiên, cũng đi kèm với nhiều yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, kiểm định và trách nhiệm xã hội. Các thị trường châu Á như Nhật Bản và Hàn Quốc tuy chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhưng có tính ổn định cao, ít biến động và phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của doanh nghiệp. Dưới đây là biểu đồ cơ cấu thị trường xuất khẩu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton:

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ cơ cấu thị trường xuất khẩu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton



(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu nội bộ Fullerton và Bộ Công thương Việt Nam)

Biểu đồ trên cho thấy thị trường xuất khẩu của Fullerton có sự phân bổ tương đối

rõ ràng, trong đó thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng cao nhất (47%), tiếp theo là thị trường EU (28%). Các thị trường châu Á như Hàn Quốc và Nhật Bản chiếm tỷ trọng thấp hơn nhưng đóng vai trò ổn định trong cơ cấu xuất khẩu. Fullerton vẫn đang phụ thuộc khá nhiều vào thị trường chính là Mỹ.

Bên cạnh đó, thị trường quốc tế cũng đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm xã hội, buộc doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh.

So với bối cảnh chung của thị trường quốc tế, Fullerton còn có những đặc điểm sau:

Thị trường xuất khẩu của Fullerton còn tập trung vào một số đối tác và khu vực nhất định, chưa thực sự đa dạng như định hướng chung của thị trường quốc tế.

Công ty Fullerton chủ yếu hoạt động theo hình thức gia công hoặc sản xuất theo đơn hàng, nên mức độ chủ động trong việc mở rộng thị trường quốc tế còn hạn chế.

Khả năng tận dụng các hiệp định thương mại tự do vẫn chưa được khai thác tối đa, đặc biệt trong việc tìm kiếm khách hàng mới hoặc mở rộng sang các thị trường tiềm năng như EU hay Bắc Mỹ.

Nhân xét: Trong khi thị trường quốc tế đang mở rộng theo hướng đa dạng hóa và nâng cao tiêu chuẩn, Fullerton vẫn đang ở giai đoạn phát triển theo chiều rộng hạn chế và phụ thuộc vào khách hàng. Do đó, doanh nghiệp cần đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ động hội nhập để phù hợp với xu hướng chung của nền kinh tế.

2.2.1.3. Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton chủ yếu đến từ hoạt động gia công xuất khẩu. Đây là nguồn thu chính, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của công ty. Ngoài ra, công ty còn có một phần doanh thu từ các hoạt động khác như cung cấp dịch vụ hoặc sản xuất phụ trợ, tuy nhiên, tỷ trọng không đáng kể.

Trong giai đoạn gần đây, doanh thu của công ty có xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang phát triển theo chiều hướng tích cực, đồng thời phản ánh sự tin tưởng của khách hàng vào chất lượng sản phẩm.

Xét theo cơ cấu doanh thu của công ty tập trung chủ yếu vào các thị trường lớn như Mỹ và Liên minh châu Âu (EU), đây là những thị trường mang lại giá trị đơn hàng cao và ổn định. Nhưng cũng có các thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc, tuy có tỷ trọng

thấp hơn nhưng giúp doanh nghiệp duy trì nguồn thu ổn định và giảm thiểu rủi ro.

Tuy nhiên, việc phụ thuộc quá lớn vào số lượng đơn hàng theo từng thời kỳ, do đặc thù hoạt động sản xuất theo đơn đặt hàng. Điều này khiến doanh thu có thể biến động theo tình hình thị trường quốc tế cũng như nhu cầu của đối tác.

2.2.1.4. Đối thủ cạnh tranh

Đến hiện tại, công ty TNHH Sản xuất Fullerton chưa có đối thủ cạnh tranh trực tiếp bởi vì công ty chỉ gia công sản xuất cho một khách hàng duy nhất là Frogfish International Crop, tuy nhiên Frogfish hay các khách hàng nước ngoài tìm kiếm một công ty gia công khác tại Việt Nam thì cũng không tránh khỏi các đối thủ cạnh tranh khác hay còn gọi là đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn. Các doanh nghiệp được xem là đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn của Fullerton là:

- Công ty TNHH TAL Apparel Việt Nam
- Công ty TNHH Panko Tam Thăng (Quảng Nam)
- Công ty TNHH Crystal Group Việt Nam
- Công ty TNHH Regent Garment Factory Việt Nam

Đây là nhóm đối thủ tiềm ẩn lớn đối với Fullerton, bởi vì các công ty này đều là các công ty gia công may mặc có vốn FDI tại Việt Nam. Các doanh nghiệp này đều có kinh nghiệm làm việc với khách hàng nước ngoài và hệ thống quản lý sản xuất tương đối chuyên nghiệp, đều có thể nhận đơn hàng gia công tương tự như Fullerton.

=> Các đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn của Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton chủ yếu là các doanh nghiệp gia công may mặc trong và ngoài nước đang hoạt động tại Việt Nam. So với các đối thủ này, Fullerton có lợi thế về sự ổn định trong hợp tác và chi phí vận hành thấp; tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về quy mô và khả năng mở rộng thị trường. Do đó, trong dài hạn, công ty cần từng bước nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa khách hàng để giảm áp lực cạnh tranh tiềm ẩn.

2.2.1.5. Khách hàng

Khách hàng của Fullerton hiện nay khách hàng chính và gần như duy nhất là FrogFish International Corp – một doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực contract manufacturing (gia công theo hợp đồng) và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyên đặt hàng gia công các sản phẩm dệt may để xuất khẩu. FrogFish vận hành theo mô hình cung cấp dịch vụ toàn diện từ phát triển sản phẩm đến sản xuất và logistics, làm việc với hàng trăm nhà máy đối tác trong khu vực nhằm đảm bảo sản phẩm được sản xuất đúng tiêu chuẩn và giao đúng hạn.

Việc chỉ phục vụ một khách hàng duy nhất mang lại một số thuận lợi cho công

ty. Fullerton có thể tập trung nguồn lực để đáp ứng tốt các yêu cầu của FrogFish International Corp về chất lượng sản phẩm, tiến độ sản xuất, tiêu chuẩn đóng gói và yêu cầu logistics. Nhờ đó, công ty dễ dàng thống nhất quy trình làm việc, giảm thiểu sai sót trong khâu sản xuất, kho bãi và xuất hàng, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ phận liên quan trong chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, việc phụ thuộc vào một khách hàng duy nhất cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nếu FrogFish International Corp giảm đơn hàng, thay đổi chiến lược kinh doanh hoặc chấm dứt hợp tác, hoạt động sản xuất và doanh thu của Fullerton sẽ bị ảnh hưởng đáng kể. Ngoài ra, do chỉ có một khách hàng, FrogFish International Corp có vị thế thương lượng cao, từ đó có thể gây áp lực về giá gia công, thời gian giao hàng và các yêu cầu về chất lượng sản phẩm.

Nhìn chung, khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp và quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton. Việc duy trì mối quan hệ hợp tác ổn định với FrogFish International Corp là yếu tố then chốt giúp công ty duy trì hoạt động sản xuất trong ngắn hạn.

2.2.2. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

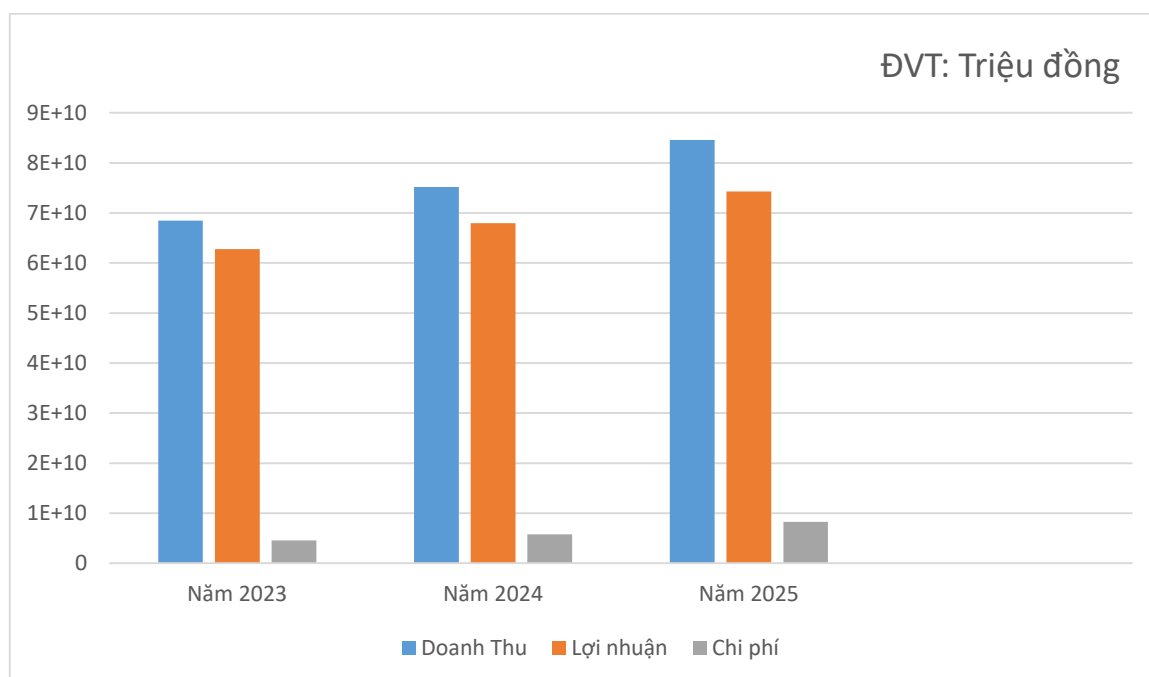
Bảng 2.5 Kết quả hoạt động kinh doanh của Fullerton 2023 – 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Chênh lệch (%)	
				2024/ 2023	2024/ 2025
Doanh thu	68.472.915.230	75.186.340.785	84.593.728.612	9,81	12,51
Chi phí	62.793.458.912	67.941.225.476	74.287.593.164	8,20	9,34
Lợi nhuận trước thuế	5.679.456.318	7.245.115.309	10.306.135.448	27,58	42,24
Lợi nhuận sau thuế	4.543.565.054	5.796.092.247	8.244.908.358	27,58	42,24
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	6,64%	7,71%	9,75%	16,11	26,46
Tỷ suất sinh lợi trên chi phí	7,24%	8,53%	11,10%	17,82	30,13

(Nguồn: Phòng tài chính)

**Biểu đồ 2.2. Biểu đồ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty
TNHH Sản xuất Fullerton giai đoạn 2023 – 2025**



Qua bảng số liệu kết quả hoạt động kinh doanh của công ty giai đoạn 2023 – 2025 ta thấy doanh của công ty không ngừng tăng trưởng:

- Doanh thu của doanh nghiệp trong giai đoạn 2023–2025 có xu hướng tăng trưởng liên tục và ổn định. Năm 2024 doanh thu tăng 9,81% so với năm 2023, và đến năm 2025 tiếp tục tăng 12,51% so với năm 2024.
- Chi phí của doanh nghiệp cũng tăng qua các năm, với mức tăng 8,20% vào năm 2024 và 9,34% vào năm 2025. Việc chi phí gia tăng là phù hợp với sự mở rộng quy mô hoạt động.
- Lợi nhuận trước thuế tăng mạnh qua các năm. Năm 2024 tăng 27,58% so với năm 2023 và năm 2025 tiếp tục tăng 42,24% so với năm 2024.
- Lợi nhuận sau thuế cũng có xu hướng tăng tương tự lợi nhuận trước thuế, với mức tăng 27,58% vào năm 2024 và 42,24% vào năm 2025.

Trong giai đoạn vừa qua, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton nhìn chung có xu hướng tăng trưởng ổn định. Doanh thu qua các năm có sự gia tăng, phản ánh hoạt động sản xuất và xuất khẩu của công ty đang được duy trì và phát triển tốt. Điều này cho thấy công ty đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác nước ngoài, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và tiến độ giao hàng.

Cơ cấu doanh thu của công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công xuất khẩu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu. Đây là điểm mạnh giúp công ty đảm bảo nguồn thu ổn định. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá nhiều vào một nguồn doanh thu chính cũng tiềm ẩn rủi ro khi thị trường quốc tế biến động.

Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng doanh thu tuy ổn định nhưng chưa có sự bứt phá mạnh mẽ. Điều này cho thấy công ty vẫn còn hạn chế trong việc mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm cũng như nâng cao giá trị gia tăng trong hoạt động sản xuất.

Ưu điểm:

- Doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm
- Thị trường xuất khẩu tương đối vững chắc
- Duy trì được khách hàng và đơn hàng ổn định

Hạn chế:

- Phụ thuộc nhiều vào gia công xuất khẩu
- Cơ cấu doanh thu chưa đa dạng
- Tăng trưởng chưa đột phá

Kết luận: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ở mức khá tốt và ổn định, tuy nhiên trong thời gian tới cần có chiến lược phát triển phù hợp nhằm đa dạng hóa nguồn thu, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh để đạt được tăng trưởng bền vững hơn.

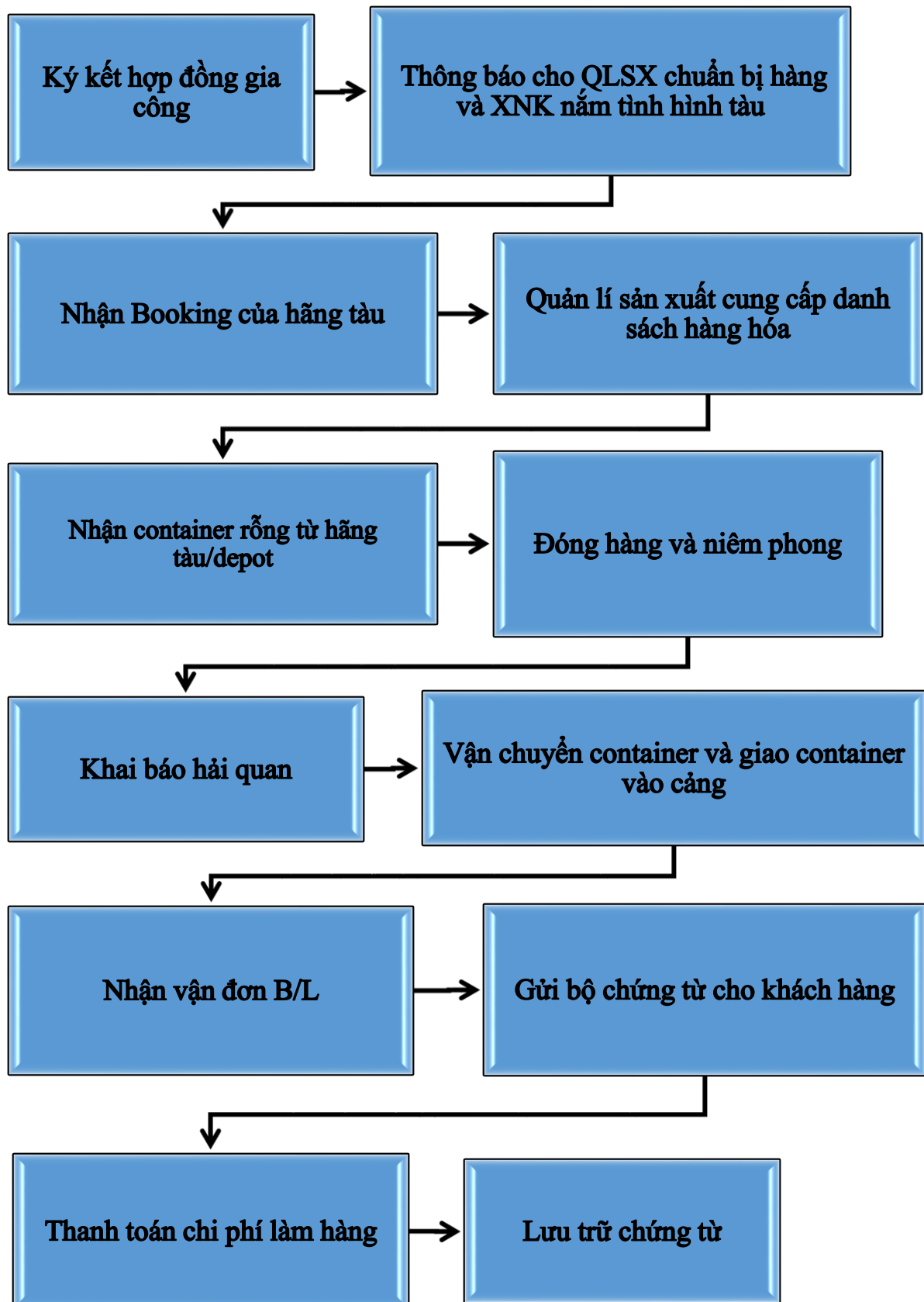
2.3. Thực trạng quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton

2.3.1 Sơ đồ quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton được tổ chức theo mô hình liên kết giữa các bộ phận, bao gồm bộ phận Xuất nhập khẩu (XNK), Quản lý sản xuất (QLSX), Kho và gồm các bộ phận liên qua. Quy trình được xây dựng nhằm đảm bảo hàng hóa được xuất khẩu theo đúng tiến độ, đúng quy định pháp luật và tối ưu chi phí cho doanh nghiệp.

Dưới đây là sơ đồ quy trình giao nhận hàng xuất khẩu của Fullerton dựa trên thực tế hoạt động của công ty:

Sơ đồ 2.2. Quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển của Công Ty TNHH Sản xuất Fullerton



2.3.2. Phân tích quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Bước 1: Ký kết hợp đồng gia công

Khách hàng gần như duy nhất của Fullerton là FrogFish International Corp là khách hàng gia công theo hợp đồng. FrogFish gửi yêu cầu về sản phẩm, số lượng, tiêu chuẩn và thời gian giao hàng cho Fullerton. Fullerton sẽ tiến hành kiểm tra khả năng đáp ứng nhu cầu về hàng hóa trước khi phản hồi và sau đó công ty sẽ gửi báo giá cho FrogFish, kèm theo các điều kiện như FOB/CIF, thời gian giao hàng và phương thức thanh toán.

Khi hai bên đã trao đổi để thống nhất các nội dung: giá, số lượng, điều kiện giao hàng (Incoterms), thanh toán và điều khoản phạt, thì hai bên tiến hành ký hợp đồng ngoại thương (thường qua email hoặc bản scan).

Dưới đây là hợp đồng gia công được xây dựng dựa trên thông tin doanh nghiệp Fullerton và đối tác Frogfish, được mô phỏng sử dụng cho mục đích minh họa trong khóa luận:

Hình 2.2. Hợp đồng gia công của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON
Địa chỉ: Đường số 6B, KCN Hòa Khánh,
P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (+84) 236 730 0355
Email: info@fullertonmfg.com
MST: 0402008094



FROGFISH

FROGFISH INTERNATIONAL CORP.
Address: No. 168, Jingye 3rd Rd., Zhongshan Dist.,
Taipei City 104, Taiwan (R.O.C)
Tel: +886-2-77307037
Email: info@frogfish.com.tw

HỢP ĐỒNG GIA CÔNG (CONTRACT MANUFACTURING AGREEMENT) Số (No.): FUL-FF-2025-05

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 05 năm 2025, tại Đà Nẵng, Việt Nam, chúng tôi gồm có:

ĐIỀU 1. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG

BÊN A: (Bên đặt gia công)		BÊN B: (Bên nhận gia công)	
Tên công ty	FROGFISH INTERNATIONAL CORP.	Tên công ty	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON
Địa chỉ	No. 168, Jingye 3rd Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 104, Taiwan (R.O.C)	Địa chỉ	Đường số 6B, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại	+886-2-77307037	Điện thoại	(+84) 236 730 0355
Email	info@frogfish.com.tw	Email	info@fullertonmfg.com
Đại diện	Mr. Chen, Wei-Lin	Đại diện	HUNG CHIAO-WEI
Chức vụ	Purchasing Manager	Chức vụ	General Director
Mã số thuế	(Theo quy định của Đài Loan)	Mã số thuế	0402008094

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 2. NỘI DUNG GIA CÔNG

2.1. Sản phẩm gia công:

STT	Tên sản phẩm	Mã hàng	Quy cách / Mô tả	Đơn vị	Số lượng (cái)
1	Bạt che ngoài trời	TARPA-OUT-001	Theo mẫu và bảng thông số kỹ thuật do Bên A cung cấp	PCS	20,000

- 2.2. Yêu cầu kỹ thuật: Theo tiêu chuẩn và tài liệu kỹ thuật do Bên A cung cấp.
- 2.3. Địa điểm giao hàng: Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- 2.4. Thời gian giao hàng: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên B nhận đủ nguyên phụ liệu.

ĐIỀU 3. NGUYÊN PHỤ LIỆU, VẬT TƯ

- 3.1. Nguyên phụ liệu, vật tư, bao bì do Bên A cung cấp.
- 3.2. Bên B có trách nhiệm bảo quản, sử dụng đúng mục đích và không được sử dụng cho mục đích khác hoặc giao cho bên thứ ba.

ĐIỀU 4. ĐƠN GIÁ VÀ THANH TOÁN

- 4.1. Đơn giá gia công: 3.20 USD/chiếc (ba đô la Mỹ hai mươi cent).
- 4.2. Tổng giá trị hợp đồng: 64,000.00 USD (Sáu mươi bốn nghìn đô la Mỹ).
- 4.3. Phương thức thanh toán:
 - Chuyển khoản (T/T).
 - Thanh toán 30% giá trị hợp đồng tạm ứng sau khi ký hợp đồng;
 - 70% còn lại thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi Bên A nhận được hàng và chứng từ hợp lệ.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

- 5.1. Bên A có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn nguyên phụ liệu, tài liệu kỹ thuật và thanh toán theo thỏa thuận.
- 5.2. Bên B có trách nhiệm tổ chức sản xuất đảm bảo chất lượng, tiến độ và giao hàng đúng hợp đồng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này sẽ được hai bên thương lượng, hòa giải trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC).

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 7.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hai bên hoàn thành tất cả nghĩa vụ.
- 7.2. Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A
FROGFISH INTERNATIONAL CORP.

Chen Wei-Lin

Mr. Chen, Wei-Lin
Purchasing Manager



ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON

Hung Chiao-Wei

Hung Chiao-Wei
General Director

Bước 2: Thông báo cho quản lý sản xuất chuẩn bị hàng và bộ phận xuất nhập khẩu nắm tình hình tàu

Sau khi đã tiếp nhận đơn hàng từ khách hàng, Fullerton thông báo cho bộ phận quản lý sản xuất để chuẩn bị nguyên vật liệu, lập kế hoạch và triển khai sản xuất hàng hóa phù hợp với thời gian giao hàng, tránh tình trạng chậm trễ ảnh hưởng đến kế hoạch giao hàng. Doanh nghiệp có thể điều chỉnh kế hoạch sản xuất thông qua việc tăng ca, ưu tiên các đơn hàng gấp khi phát sinh thay đổi.

Bộ phận Xuất nhập khẩu của công ty sẽ nắm tình hình tàu về cập nhật lịch tàu như thời gian cắt máng, thời gian tàu chạy và dự kiến thời gian đến, giúp doanh nghiệp chủ động trong việc đóng hàng và xuất khẩu đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, lịch tàu thường xuyên biến động do nhiều yếu tố khách quan. Công ty phải thường xuyên cập nhật thông tin từ forwarder và có thể điều chỉnh kế hoạch đóng hàng hoặc chuyển sang tàu khác khi lịch tàu bị thay đổi. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp bất khả kháng; việc đóng hàng vẫn có thể bị chậm trễ.

Nhận xét: Quy trình này khi triển khai thực tế cũng có thể không diễn ra hoàn toàn theo kế hoạch. Có thể bị chậm hàng do thiếu nguyên vật liệu hoặc phát sinh lỗi kỹ thuật, trong khi lịch tàu thường xuyên thay đổi do các yếu tố khách quan như tắc nghẽn cảng hoặc hãng tàu điều chỉnh.

Bước 3: Nhận booking của hãng tàu và thông báo cho quản lý sản xuất xác nhận lịch đóng hàng

Sau khi có lịch yêu cầu vận chuyển từ khách hàng, bộ phận Xuất nhập khẩu (XNK) của công ty Fullerton tiếp nhận booking chính thức từ hãng tàu hoặc đại lý hãng tàu cho lô hàng xuất theo lịch, bao gồm các thông tin như: tên tàu, số chuyến, thời gian cắt máng (closing time), thời gian khởi hành (ETD) và cảng đi – cảng đến. Và thông thường, ở Fullerton, người booking sẽ là đồng nghiệp trong bộ phận XNK bên cơ sở Trung Quốc phụ trách. Hãng tàu được book sẽ do khách hàng yêu cầu, đơn đặt hàng được xuất đi đâu cũng do khách hàng. Khi có vấn đề xảy ra, khách hàng sẽ liên hệ với bộ phận XNK bên Trung Quốc làm việc.

Sau khi booking thành công, hãng tàu sẽ cấp xác nhận đặt chỗ (Booking Confirmation).

Hình 2.3. Mẫu Booking Confirmation của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

HAPAG-LLOYD (VIETNAM) LTD
VINCOM CENTER-L18-02+03,18TH FLOOR, 72 LE THANH TON ST.,BENNGHE WARD,D1, HO CHI MINH CITY 08200, VIETNAM (AS AGENT)



Our Reference: 33770607
Page 1 of 4

Received from:
EXPEDITORS VIETNAM COMPANY LIMITED
8TH FLOOR, FLEMINGTON BUILDING
182 LE DAI HANH, WARD. 15, DIST. 11
TP.HO CHI MINH,VIET NAM
VIETNAM

HL Booking Contact:
Name HAPAG-LLOYD (VIETNAM) LTD
Tel. +84 28 39155300
Fax
E-Mail Vietnam@service.hlag.com

Name LE, QUEENIE
Tel. 84839621968
E-Mail FIOSGN-BOOKING@EXPEDITORS.COM

Booking Confirmation - 3RD UPDATE
Date of Issue: 21-Feb-2024 03:09:13

Our Reference: 33770607
Booking Date: 19-Feb-2024
Local Booking Ref.: 1X45'
Contract No.: S23NGN061

BL/SWB No(s): HLCUDA2240250931
Summary: 1x45GP

☐ DG
☐ Temp.
☐ OOG
☐ SOW

Export: FCL / Merchant's Haulage (CY)
Import: FCL / Merchant's Haulage (CY)

CAN-8000 - Canada Freight Forwarder's 8000ser Code 8192

FREIGHT FORWARDER
EXPEDITORS VIETNAM COMPANY LIMITED
8TH FLOOR, FLEMINGTON BUILDING
182 LE DAI HANH, WARD. 15, DIST. 11
TP.HO CHI MINH,VIET NAM
VIETNAM

Export empty pick up depot(s)
TIEN SA PORT
TIEN SA PORT/DANANG CITY
SON TRA DIST, DANANG CITY
DISTRICT 3
DANANG CITY 59000
VIETNAM

Export terminal delivery address
TIEN SA PORT/DANANG CITY
SON TRA DIST, DANANG CITY
DISTRICT 3
DANANG CITY 59000
VIETNAM

From	To	By	ETD	ETA
DA-NANG TIEN SA PORT (VNDAD)	VUNG TAU TAN CANG CAI MEP INT (VNVUT)	Vessel HAIAN BELL DP Voyage: 424088 Voy. No: 249S Ext. Voy: 249S IMO No: 9248942 Call Sign: 3W1H7 Flag: VIETNAM	28-Feb-2024 10:00	28-Feb-2024 08:00
VUNG TAU TAN CANG CAI MEP INT (VNVUT)	SAVANNAH, GA GEORGIA PORTS USSAV (USSAV)	Vessel ONE CYGNUS DP Voyage: 629658	15-Mar-2024 11:00	25-Apr-2024 00:30

BOBC001-069TB

Hapag-Lloyd Aktiengesellschaft
Chairman of the Supervisory Board: Michael Behrendt
Executive Board: Rolf Habben Jansen (CEO), Donya-Florence Amer, Dheeraj Bhatia, Mark Frese, Dr. Maximilian Rothkopf
Registered Office: Hamburg, Company Register: Amtsgericht Hamburg HRB 97937



[Submit your VGM](#)

HAPAG-LLOYD (VIETNAM) LTD
VINCOM CENTER-L16-02+03,16TH FLOOR, 72 LE THANH TON ST.,BENNGHE WARD,D1, HO CHI MINH CITY 08200, VIETNAM (AS AGENT)



Our Reference: 33770607

Page 2 of 4

From	To	By	ETD	ETA
		Voy. No: 017E Ext. Voy: EC5 IMO No: 9806081 Call Sign: 7KEP Flag: JAPAN		

Import terminal pick up address

GEORGIA PORTS AUTHORITY
FIRMS CODE: L738
2 NORTH MAIN STR.
GARDEN CITY TERMINAL
GARDEN CITY, GA 31408, USA
GARDEN CITY TERMINAL

Deadline	Location	Date / Time (local)	Required Action
Shipping instruction closing	DA-NANG (VNDAD)	23-Feb-2024 15:00	Provide your final BL/SWB instructions
VGM cut-off	DA-NANG (VNDAD)	23-Feb-2024 18:30	Provide verified container gross weight (VGM)
Earliest container delivery date	DA-NANG (VNDAD)	23-Feb-2024 18:30	First possible delivery of containers at the export terminal
FCL delivery cut-off	DA-NANG (VNDAD)	24-Feb-2024 18:30	Last possible delivery of regular containers at the export terminal
Estimated time of arrival	VUNG TAU (VNVUT)	13-Mar-2024 18:00	Complete your security filing at least 24h prior to this date

No.	Type	Container no.	SOW	Empty pick up depot	Add. Info
1	45GP		N	TIEN SA PORT	Stowage: USSAV TR
Container Type		40' X 8' X 96" HIGH CUBE CONT.			
Commodity		Description: BURNER GRIDDLE COVER HS Code: 63 00 00 Gross Weight: 8000,0 KGM			

Customs Details
According to shipment routing, the following customs requirements are relevant: Direct: USA (AMS/ISF) FROM: Canada (ACI) Please find below the Hapag-Lloyd CCN reference(s) as they are to be used for Canada customs filing purposes: CCN reference: 9529DA2240250931 Hapag-Lloyd AG SCAC code: HLCU This booking confirmation is subject to receiving of all relevant bill of lading / sea waybill data from the shipper in due time respectively according to local documentation closing dates/times.

Remarks
IT IS THE SHIPPER'S RESPONSIBILITY TO PROVIDE THE CORRECT HS CODE TOGETHER WITH ITS SHIPPING INSTRUCTIONS. IN CASE NO HS CODE IS PROVIDED BY SHIPPER THE CARRIER WILL SELECT A HS CODE. IN THIS CASE, THE CARRIER IS NOT RESPONSIBLE FOR THE CONSEQUENCE OF AN INCORRECT HS CODE UTILIZED FOR MANIFESTING OF THE SHIPMENT. AT TIME OF BOOKING IT IS SHIPPER'S RESPONSIBILITY TO DECLARE EXPRESSLY WHETHER OR NOT THE CARGO CONTAINS ANY DG (DANGEROUS GOODS).

BOBC0201-059TB

Hapag-Lloyd Aktiengesellschaft
Chairman of the Supervisory Board: Michael Behrendt
Executive Board: Rolf Habben Jansen (CEO), Donya-Florence Amer, Dheeraj Bhatia, Mark Frese, Dr. Maximilian Rothkopf
Registered Office: Hamburg, Company Register: Amtsgericht Hamburg HRB 97937
[Submit your VGM](#)



Our Reference: 33770607

Page 3 of 4

Remarks

ANY COSTS, FINES AND/OR PENALTIES RESULTING FROM THE VIOLATION OF THIS RESPONSIBILITY WILL BE FOR CARGOS ACCOUNT.

***** BOOKING AMENDMENT *****

To be working with us faster and easier, we kindly ask you to place all booking amendment request via Hapag-Lloyd Booking Amendment e-form. Once the request is placed online, there is no need for email communication with us anymore. pls use following link [HAPAG-LLOYD BOOKING AMENDMENT e-FORM](https://www.hapag-lloyd.com/booking-amendment-e-form)

Alternatively, you can check all your shipment information here <https://solutions.hapag-lloyd.com/navigation/2>
All booking amendment request via emails or phone calls will be discontinued from 1st Jan 2023.

pls visit user guide
[HAPAG-LLOYD BOOKING AMENDMENT USERGUIDE](https://www.hapag-lloyd.com/booking-amendment-userguide)

Shipping Instruction for BL creation : Please submit Online
BL Amendment please send email to:
doc.vn@csd.hlag.com with copy to avndocqueries@hlag.com

Container stuffing and drop-off to the port CY or ICD must follow as assigned in the booking confirmation. Otherwise, non-conformance Fee to be applied as follows.
Wrong container or cross stuffing charge VND 1,070,000/Cont
Wrong laden drop-off place charge VND 420,000/Cont
For feeder call at Cat-lai, HCM City, customers have to arrange laden drop-off at Cat-lai to avoid inter transfer terminal Fee from ICD & Newport to Cat-lai.

Latest empty container pickup is 2h before SI cut-off. Hapag-Lloyd shall not be responsible for any costs or delays occurring due to the intervention of customs.

All containers must be sealed by HL seal.

Feeder and connection MV can be changed.

Free time demurrage and detention :
For normal and dry container : 5 days demurrage and 4 days detention.
For reefer, DG cargo and special container :please check HL website.
For details of local charges, packing list form, free time for all container types, please check in HL website via following link:

https://www.hapag-lloyd.com/en/local_info/country_news_vietnam.html
Link

All Hapag-Lloyd invoices related to the shipment must be settled within 7 days from the invoice date. Otherwise, late payment fee will be applied as per HL Tariff :
<https://www.hapag-lloyd.com/en/online-business/quotation/tariffs/local-charges-service-fees.html>
Link

Please make user to place DG placard firmly on all container sides.
If DG placard is missing on the way of transportation, customers take full responsibility for the consequences.

For DG cargo, it may be spot-checked by Water police at transshipment port or destination port and extra costs will be charged on shippers accounts.

****WEIGHT LIMITATIONS & OVERWEIGHT SURCHARGE FOR INLANDS TO USA AND CANADA****

It is the shippers responsibility to ensure that they comply with the USA & Canadas individual state and federal weight laws. Please refer to the

BOBC0201-0597B



guidelines (links) below

These guidelines are based on certain assumptions of cargo distribution and equipment
Tare weights. Under no circumstance will HL accept responsibility for overweight fines,
Liability or any additional charges in case of special chassis shortages.

http://www.ocema.com/2/index_07.gif

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_25070.html

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_14804.html

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_17190.html

DUE TO EQUIPMENT SHORTAGE, PLEASE PICK UP EMPTY CNTR 7 DAYS PRIOR TO DEPARTURE DATE ONLY

IF YOU ARE A SELF FILER, PLEASE PROVIDE HAPAG-LLOYD OFFICE WITH YOUR SCAC CODE FOR HOUSE BILL FILING WITH THE US CUSTOMS.

****WEIGHT LIMITATIONS & OVERWEIGHT SURCHARGE FOR INLANDS TO USA & CANADA****

IN THE USA, THERE ARE NO CARGO WEIGHT REGULATIONS. WE HAVE GROSS VEHICLE WEIGHT REGULATIONS. GROSS VEHICLE INCLUDES THE CARGO AND CARGO PACKAGING OR ENTIRE CONTAINER CONTENTS, CONTAINER, CHASSIS AND TRACTOR WEIGHTS.

FURTHERMORE THERE ARE RESTRICTIONS ON THE DISTRIBUTION OF WEIGHT. THEREFORE, A CONTAINER COULD BE WELL WITHIN THE CARGO WEIGHT GUIDELINES, BUT STILL CAN BE OVERWEIGHT PER THE LOCAL, STATE, AND FEDERAL WEIGHT LAWS.

IT IS ULTIMATELY THE SHIPPER'S RESPONSIBILITY TO ENSURE THAT THEY COMPLY WITH THE INDIVIDUAL STATE AND FEDERAL WEIGHT LAWS. THE GUIDELINES (LINKS) PROVIDED BELOW ARE BASED ON CERTAIN ASSUMPTIONS OF CARGO DISTRIBUTION AND EQUIPMENT TARE WEIGHTS. UNDER NO CIRCUMSTANCE WILL HAPAG-LLOYD ACCEPT RESPONSIBILITY FOR OVERWEIGHT, FINES OR LIABILITY FOR ANY ADDITIONAL CHARGES INCURRED.

http://www.ocema.com/2/index_07.gif

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_25070.html

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_14804.html

http://www.hapag-lloyd.com/en/news/news_page_17190.html

Legal Terms

All dates/times are best reasonable estimates and may change. The booking confirmation is subject to sealing of container with high security seals by shipper. Container stowage on vessel is in Carrier's discretion. Carrier operates under its Bill of Lading/Sea Waybill terms and conditions to be provided upon request or displayed in any of Carrier's/its agent's offices or under www.hapag-lloyd.com, containing liability limitations deviating from German law. As to VGM, CL 12.2 applies and shipper agrees that submission of VGM by third parties on his behalf shall be deemed authorized if such message shows: Match of container and shipment number, name of responsible party (shipper) and person authorized by shipper. Carrier may ask for further information due to country requirements and relies in the correctness of the transmitted data. Carrier will not verify authorization or VGM. Shipper shall monitor its VGM on www.hapag-lloyd.com/en/my_shipments.html and shall notify Carrier promptly if VGM is not correct.

BOBC0014597B

Hapag-Lloyd Aktiengesellschaft
Chairman of the Supervisory Board: Michael Behrendt
Executive Board: Rolf Habben Jansen (CEO), Donya-Florence Amer, Dheeraj Bhatia, Mark Frese, Dr. Maximilian Rothkopf
Registered Office: Hamburg, Company Register: Amtsgericht Hamburg HRB 97937

[Submit Your VGM](#)



Lưu ý: Nếu lịch tàu quá sát hoặc hãng tàu hết chỗ, bộ phận XNK phía bên cơ sở Trung Quốc của Fullerton có thể điều chỉnh phương án, chuyển sang chuyến khác hoặc tìm tàu thay thế từ các đối tác khác.

Việc kiểm tra tính chính xác của booking là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo phù hợp với kế hoạch xuất hàng của doanh nghiệp. Trong trường hợp có sai lệch, bộ phận XNK sẽ chủ động liên hệ với hãng tàu để kịp thời điều chỉnh.

Khi đã nhận booking, bộ phận XNK sẽ phối hợp với bộ phận quản lý sản xuất để triển khai kế hoạch xuất hàng. Thông báo lịch xuất hàng cho trưởng phòng quản lý sản

xuất để căn cứ vào đó lập kế hoạch sản xuất phù hợp, chuẩn bị hàng hóa đúng tiến độ, đảm bảo hoàn thành trước thời hạn đóng hàng.

Sau khi được quản lý sản xuất xác nhận lịch đóng hàng, XNK thông báo cụ thể lịch xuất hàng cho hãng tàu để nhân viên các bộ phận như kho, QC tiến hành đóng hàng.

Nhân xét: Quy trình này của Fullerton tương đối đầy đủ về nghiệp vụ cơ bản; tuy nhiên, vẫn còn một số điểm chưa hoàn thiện so với quy trình thực tế; khi đó, việc booking chủ yếu phụ thuộc vào khách hàng, làm giảm tính chủ động trong việc tối ưu chi phí và thời gian vận chuyển. Bên cạnh đó, công ty vẫn chưa kiểm soát được tình trạng tàu theo thời gian thực do chủ yếu bộ phận cơ sở Trung Quốc phụ trách, nên vẫn chưa rõ về những rủi ro xảy ra.

Bước 4: Yêu cầu quản lý sản xuất cung cấp danh sách hàng hóa

Bộ phận XNK yêu cầu quản lý sản xuất cung cấp danh sách chi tiết hàng hóa xuất khẩu và Purchase Order (PO), bao gồm: tên hàng, số lượng, quy cách đóng gói.

Hình 2.4. Đơn đặt hàng (PO) của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton



Frogfish International Corp.
Address: No. 168, Jingye 3rd Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 104, Taiwan (R.O.C.)
Tel: 886-2-77307037

Purchase Order

Order To Fullerton Manufacturing Limited, 68 Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Vietnam	Ship To Char-Broil, LLC A Subsidiary of W.C. Bradley Co. 1442 Belfast Avenue Columbus, Georgia 31904
--	--

Order Date: 7/20/2025 Term of payment: TT 75 days after ETD
 Order No: 7020025 Required Ship Date: 9/20/2025

LINE	ITEM NUMBER	DESCRIPTION	UNIT	QUANTITY	UNIT PRICE	EXT. PRICE
1	4278157P06	CHAR-BROIL 4/5 BURNER GRILL COVER	PCS	6,496	US\$6.08	US\$39,415.68
2	5375197P04	QIK CANYON COMBO COVER	PCS	792	US\$7.41	US\$5,858.72
3	6252970P04	QK JDE'S HIGHLAND OFFSET SHOWER COVER	PCS	112	US\$5.77	US\$646.24
				TOTAL	6,400	US\$39,930.64

We are an affirmative employer. By completing/fulfillment of this Purchase Order, you hereby represent that you have complied with Executive Order 11246, 41 CFR 60-24, 41 CFR 60-25a, 41 CFR 60-25b, 41 CFR 60-25c, 41 CFR 60-25d, 41 CFR 60-25e, 41 CFR 60-25f, and 41 CFR 60-25g. During the term of this contract (purchase order), the contractor agrees to post a notice, of such size and in such form, and containing such content specified in 29 CFR Part 401, Appendix A to Subpart A.

This Purchase Order incorporates all standard terms and conditions agreed to by the parties under the most current Master Purchase Agreement and all subsequent amendments and modifications thereto.



Helen

For and on behalf of
FROGFISH INTERNATIONAL CORP.

David

Authorized Signature(s)

Thông tin này là cơ sở để lập các chứng từ quan trọng như hóa đơn thương mại (Invoice), phiếu đóng gói (Packing List) và phục vụ việc khai báo hải quan.

Khi Invoice và Packing List đã đúng hết nội dung, tiến hành đưa lãnh đạo ký tên và đóng dấu. Sau đó, thực hiện scan Invoice và Packing List gửi cho các bên liên quan: kế toán, người phụ trách nghiệp vụ bên Trung Quốc.

Nhận xét: Quy trình này thông tin PO mới có các thông tin cơ bản như tên hàng, số lượng và quy cách đóng, doanh nghiệp cần bổ sung các yếu tố quan trọng như thời gian giao hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết ... Ngoài ra, quy trình chưa thể hiện rõ ứng dụng công nghệ để theo dõi và cập nhật tiến độ đơn hàng.

Bước 5: Nhận container rỗng từ hãng tàu/depot

Sau khi hoàn tất việc đặt chỗ, dựa vào thông tin booking, công ty đến địa điểm cấp cont rỗng (depot) tại cảng Đà Nẵng để nhận cont. Fullerton sẽ thông qua forwarder để lấy cont rỗng từ hãng tàu về xưởng phục vụ đóng hàng. Trước khi giao nhận container, cần kiểm tra kỹ lưỡng tình trạng như:

- Cửa, sàn, vách còn nguyên vẹn
- Container kín nước, không có mùi lạ
- Không có dấu hiệu hư hỏng

Nếu phát hiện bất kỳ vấn đề nào, nhân viên nhận cont cần báo ngay cho nhân viên tại bãi để được thay container khác.

Trường hợp bãi hết vỏ cont, doanh nghiệp nên:

- Chờ đợi (không khuyến khích)
- Liên hệ sale hãng tàu xin đổi lệnh sang depot khác
- Xin lấy vỏ “Pending” (vỏ chưa vệ sinh) và xin hãng tàu trả phí vệ sinh

ngoài

Nhận xét: Quy trình phản ánh đúng trình tự cơ bản như liên hệ với hãng tàu và vận chuyển container về doanh nghiệp. Quy trình còn khá đơn giản, doanh nghiệp cần quản lý thời gian nhằm tối ưu chi phí. Doanh nghiệp cần chuẩn hóa quy trình kiểm tra container và phối hợp với đơn vị vận tải nhằm đảm bảo an toàn hàng hóa và hiệu quả logistics.

Bước 6: Đóng hàng

Trước khi đóng hàng, nhân viên kho tại công ty Fullerton sẽ:

- Kiểm tra tình trạng container rỗng: sạch sẽ, không rò rỉ, cửa hoạt động tốt, số container đúng theo booking.

- Kiểm tra hàng hóa: bao bì, nhãn mác, pallet, tình trạng kiện hàng

Quy trình đóng hàng:

- Đầu tiên, bộ phận quản lý sản xuất sẽ báo cho nhân viên chuẩn bị các nguyên vật liệu cần thiết được chứa trong kho nguyên vật liệu để sản xuất một đơn hàng. Sau đó, bộ phận quản lý sản xuất sẽ đưa các nguyên vật liệu cho các bộ phận may mặc để sản xuất ra một sản phẩm.

- Sau khi hoàn thành xong một sản phẩm, sản phẩm sẽ được chuyển sang bộ phận kiểm tra chất lượng (QC). Tại đây, QC sẽ kiểm tra kích thước, quy cách và tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng, ... Những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn sẽ bị loại bỏ hoặc chuyển về xử lý lại.

- Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được tiến hành phân loại và chuyển sang bộ phận đóng gói thực hiện. Công đoạn đóng gói được thực hiện, sản phẩm có thể được đóng gói trong hộp màu theo yêu cầu của khách hàng rồi đóng vào thùng carton hoặc bao bì chuyên dụng. Trong quá trình đóng gói vào hộp, bộ phận QC vẫn luôn theo sát để kiểm tra những lỗi sai sót như sai cách đóng gói, thiếu nhãn mác ...

- Sau khi hoàn thành đóng gói, bộ phận quản lý sản xuất đưa những sản phẩm đến kho thành phẩm chờ xuất hoặc trực tiếp bốc xếp lên phương tiện chuyển giao cho khách hàng theo đúng thời gian.

- Tiếp đến, tổ trưởng kho sẽ phân bổ nhiệm vụ cho nhân viên kho, bắt đầu phân loại hàng hóa để đóng hàng và xếp hàng lên pallet.

- Nhân viên bộ phận kho sẽ dùng xe nâng để sắp xếp hàng hóa lên container. Hàng hóa được sắp xếp hợp lý để tối ưu thể tích, đảm bảo cân bằng trọng tải và tránh lệch hàng trong quá trình vận chuyển.

- Sau đó, bộ phận QC sẽ kiểm tra lại một lần nữa khi hàng đã được chất đầy đủ lên container và đóng cont, chụp ảnh để báo cáo tình trạng khi hàng hóa được bốc lên cont.

Hình 2.5. Container đóng khi đã chắt hàng đầy đủ



- Ghi nhận số seal (niêm chì) khi đóng cửa container và lập biên bản đóng hàng.

Nhận xét: Quy trình tương đối đầy đủ, phân công rõ ràng, tuy nhiên, vẫn chưa được thể hiện việc hướng dẫn chi tiết theo từng loại hàng, thiếu bước giám sát an toàn lao động và xử lý rủi ro khi đóng hàng. Quy trình này vẫn còn mang tính thủ công, chưa được nhắc đến, ghi nhận bằng hệ thống/phần mềm, dẫn đến sai sót, thất lạc hàng hóa.

Bước 7: Khai báo hải quan

Bộ phận XNK sẽ thực hiện khai báo hải quan điện tử thông qua hệ thống VNACCS/VCIS. Hồ sơ khai báo bao gồm các chứng từ như:

- Hợp đồng ngoại thương (Sale Contract)
- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)

Hình 2.6. Hóa đơn thương mại của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Fullerton Manufacturing Limited

Address: 613 Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Vietnam

Commercial Invoice

Buyer: <u>Frogfish International Corp.</u> Address: <u>No. 168, Jingye 3rd Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 104, Taiwan (R.O.C.)</u> Notify party: <u>LG SOURCING, INC</u> Address: <u>1000 LOWE'S BOULEVARD MOORESVILLE, NC 28117 UNITED STATES</u> Seller: <u>Fullerton Manufacturer Limited</u>	Invoice Date: <u>31/10/2025</u> Invoice No: <u>FL292671435</u> PO: <u>292671435</u> From: <u>Da Nang, Vietnam</u> Payment term: <u>T/T 100 DAYS</u>
--	--

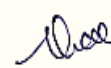
No.	SKREW# STLYLE 2	DESCRIPTION OF GOOD	SIZE	MATERIAL	QTY/PCS	UNIT PRICE (USD) FOB DN	AMOUNT
1	4278157P06	CHAR-BROIL 4/5 BURNER GRILL COVER	55" * 23" * 42"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	5,496.00	6.08	33,415.68
2	5375197P04	OKJ CANYON COMBO COVER	69.5" * 36.125" * 48.375"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	792.00	7.41	5,868.72
3	8259970P04	OK JOE'S HIGHLAND OFFSET SMOKER COVER	59" * 31" * 35.75"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	112.00	5.77	646.24
Total					6,400.00		39,930.64

The Container Number: **CAAU9492889**
The Seal Number: **FX40288247**

Approved by Director



Employee



Dương Thị Thảo

- Phiếu đóng gói (Packing List)

Hình 2.7. Packing List của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Fullerton Manufacturing Limited

Address: 6B Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Vietnam

Packing / Weight List

Buyer: Frogfish International Corp. Address: No. 168, Jinye 3rd Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 104, Taiwan (R.O.C.) Notify party: LG SOURCING, INC Address: 1800 LOWE'S BOULEVARD MOORESVILLE, NC 28117 UNITED STATES Seller: Fullerton Manufacturer Limited	Invoice Date: 31/10/2025 Invoice No: FL292671435 PO: 292671435 From: Da Nang, Vietnam
---	--

Term of payment: T/T 100 DAYS

No.	SKEW# STYLE 2	DESCRIPTION	SIZE	MATERIAL	QUANTITY	PCS PER CTN	CTN QTY	NET WT/KG CTN	TOTAL NET WT/KG	GW / KG CTN	TOTAL GW/KG	CTN Length (cm)	CTN Width (cm)	CTN Height (cm)	CBM UNIT	TOTAL CBM
1	4278157P06	CHAR-BROIL 4/5 BURNER GRILL COVER	55"X23"X42"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	5496	6	916	10.40	9530.06	12.38	11339.16	38.10	31.12	52.39	0.062104	56.888
2	5375197P04	OKJ CANYON COMBO COVER	69.5" * 36.125" * 48.375"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	792	4	198	8.72	1726.56	10.46	2070.09	64.45	31.12	26.67	0.053485	10.59
3	8259970P04	OK JOE'S HIGHLAND OFFSET SMOKER COVER	59" * 31" * 35.75"	60%PVC + 30%Polyester + 10%PU	112	4	28	6.34	177.52	7.81	218.68	50.80	31.12	26.67	0.042156	1.18
Total					6400		1142		11434.14		13627.93					68.658

The Container Number: CAAU9402889
The Seal Number: FX40288247

Approved by Director



Employee



Dương Thị Thảo

- Chứng nhận xuất xứ (C/O) – nếu cần
- Tờ khai hải quan điện tử

Hình 2.8. Tờ khai hải quan của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

<EXP>		1/4	
Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)			
Số tờ khai	3,07915E+11	Số tờ khai đầu tiên	*307915416450*
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	E62 2
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		KCNDANANG	Mã số thuế đại diện
Ngày đăng ký	31/10/2025 09:44:51		6306
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	/ / -		Mã bộ phận xử lý tờ khai
			00
			Ngày thay đổi đăng ký
			/ /
Người xuất khẩu			
Mã	0402008094		
Tên	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON		
Mã bưu chính	(84) 43		
Địa chỉ	Đường số 6B, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam		
Số điện thoại	0905955064		
Người ủy thác xuất khẩu			
Mã			
Tên			
Người nhập khẩu			
Mã			
Tên	FROGFISH INTERNATIONAL CORP		
Mã bưu chính			
Địa chỉ	NO. 168, JINGYE 3RD RD., ZHONGSHAN DIST., TAIPEI CITY 104, TAIWAN (R.O.C.)		
Mã nước	TW		
Đại lý Hải quan		Mã nhân viên Hải quan	
Số vận đơn	122500039408769		
Số lượng	1.142	CT	
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	13.627,93	KGM	
Địa điểm lưu kho	34NGC96	CT TNHH SX FULLERTON	
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	USLGB	LONG BEACH - CA	
Địa điểm xếp hàng	VNDTS	CANG TIEN SA (D.NANG)	
Phương tiện vận chuyển dự kiến	9999	SEA STAR 1 H2545A	
Ngày hàng đi dự kiến	06/11/2025		
Ký hiệu và số hiệu	CHI DINH GIAO HANG: LG SOURCING, INC		
Giấy phép xuất khẩu	Số hóa đơn	A -	FL292671435
1	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử		
2	Ngày phát hành		31/10/2025
3	Phương thức thanh toán		KC
4	Tổng trị giá hóa đơn	FOB - USD -	39.930,64 - A
5	Tổng trị giá tính thuế	-	
	Tỷ giá tính thuế	USD - 26.152 -	
	Tổng hệ số phân bổ trị giá		39.930,64 -
Phân loại không cần quy đối VND	Người nộp thuế	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Phân loại nộp thuế
Tổng số tiền thuế xuất khẩu		Tổng số tiền lệ phí	A
Số tiền bảo lãnh			VND
Tổng số trang của tờ khai		4	Tổng số dòng hàng của tờ khai
			3
Số đính kèm khai báo điện tử	1	2	3
Phản ghi chủ	PO#292671435, PTTT:KC=TT, Địa điểm tập kết: 34NGC96, Thời gian đóng hàng: 7h30 ngày 31/10/2025		
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Số quản lý người sử dụng		00200
Mục thông báo của Hải quan			
Tên trưởng đơn vị Hải quan	Trưởng Hải quan KCN Đà Nẵng		
Ngày hoàn thành kiểm tra	31/10/2025 09:44:51		
Ngày cấp phép xuất nhập	31/10/2025 09:44:51		
Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	31/10/2025		
	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	/ /
	2	/ /	/ /
	3	/ /	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	34CES01	31/10/2025	

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai	3,07915E+11	Số tờ khai đầu tiên	-	/
Số tờ khai tạm nhập/tái xuất tương ứng				
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	E62	2
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		KCNDANANG	Mã số thuế đại diện	6306
Ngày đăng ký	31/10/2025 09:44:51		Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Thời hạn tái nhập/tái xuất	/ / -		Ngày thay đổi đăng ký	/ /

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chờ hàng

Mã 1 34NGC96 2 3 4 5

Tên CT TNHH SX FULLERTON

Địa chỉ Đường 6B, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Số container

1	CAAU9492889	2	3	4	5
6		7	8	9	10
11		12	13	14	15
16		17	18	19	20
21		22	23	24	25
26		27	28	29	30
31		32	33	34	35
36		37	38	39	40
41		42	43	44	45
46		47	48	49	50

Chi thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai

3,07915E+11

Số tờ khai đầu tiên

- /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra

1

Mã loại hình

E62 2

Mã số thuế đại diện

6306

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

KCNDANANG

Mã bộ phận xử lý tờ khai

00

Ngày đăng ký

31/10/2025 09:44:51

Ngày thay đổi đăng ký

/ /

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

/ / -

<01>

Mã số hàng hóa

63061990

Mã quản lý riêng

234NG

Mô tả hàng hóa

4278157P06#Bạt che đồ đạc ngoài trời (dùng che lò nướng): 60%PVC + 30%Polyester + 10%PU (55"*23"*42"), hàng mới 100%#VN

Trị giá hóa đơn

33.415,68

Số lượng (1)

5.496

PCE

Số lượng (2)

5.496

PCE

Đơn giá hóa đơn

6,08

USD

PCE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế (S)

873.886.863,36

VND

Trị giá tính thuế (M)

-

159.004,16

VND

PCE

Số lượng tính thuế

Thuế suất

Số tiền thuế

VND

Số tiền miễn giảm

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế xuất khẩu

-

Tiền lệ phí

Đơn giá

Tiền bảo hiểm

Đơn giá

Số lượng

Khoản tiền

VND

Mã văn bản pháp luật khác

1 2 3 4 5

1

2

3

4

5

VND

Khoản tiền

VND

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

<02>

Mã số hàng hóa

63061990

Mã quản lý riêng

234NG

Mô tả hàng hóa

5375197P04#Bạt che đồ đạc ngoài trời (dùng che lò nướng): 60%PVC + 30%Polyester + 10%PU (69.5" * 36.125" * 48.375"), hàng mới 100%#VN

Trị giá hóa đơn

5.868,72

Số lượng (1)

792

PCE

Số lượng (2)

792

PCE

Đơn giá hóa đơn

7,41

USD

PCE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế (S)

153.478.765,44

VND

Trị giá tính thuế (M)

-

193.786,32

VND

PCE

Số lượng tính thuế

Thuế suất

Số tiền thuế

VND

Số tiền miễn giảm

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế xuất khẩu

-

Tiền lệ phí

Đơn giá

Tiền bảo hiểm

Đơn giá

Số lượng

Khoản tiền

VND

Mã văn bản pháp luật khác

1 2 3 4 5

1

2

3

4

5

VND

Khoản tiền

VND

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

<EXP>

4/4

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

Số tờ khai

3,07915E+11

Số tờ khai đầu tiên

- /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra

1

Mã loại hình

E62 2

Mã số thuế đại diện

6306

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

KCNDANANG

Mã bộ phận xử lý tờ khai

00

Ngày đăng ký

31/10/2025 09:44:51

Ngày thay đổi đăng ký

/ /

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

/ / -

<03>

Mã số hàng hóa

63061990

Mã quản lý riêng

234NG

Mô tả hàng hóa

8259970P04#Bạt che đồ đạc ngoài trời (dùng che lò nướng): 60%PVC + 30%Polyester + 10%PU (59" * 31" * 35.75"), hàng mới 100%#VN

Trị giá hóa đơn

646,24

Số lượng (1)

112

PCE

Số lượng (2)

112

PCE

Đơn giá hóa đơn

5,77

USD

PCE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế (S)

16.900.468,48

VND

Trị giá tính thuế (M)

-

150.897,04

VND

PCE

Số lượng tính thuế

Thuế suất

Số tiền thuế

VND

Số tiền miễn giảm

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế xuất khẩu

-

Tiền lệ phí

Đơn giá

Tiền bảo hiểm

Đơn giá

Số lượng

Khoản tiền

VND

Mã văn bản pháp luật khác

1 2 3 4 5

1

2

3

4

5

VND

Khoản tiền

VND

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

- Giấy chứng nhận kiểm dịch/kiểm định (nếu hàng đặc thù)

Fullerton cần khai báo tờ khai trong ngày đóng container, khi có thông tin của

container. Nội dung khai báo bao gồm các thông tin về hàng hóa (tên sản phẩm, số lượng, trị giá, mã HS, xuất xứ), thông tin vận chuyển, thuế/phí và các chứng từ liên quan. Mã HS code thường xuất của công ty là 63061990.

Sau khi khai báo, tờ khai sẽ được phân luồng. Chỉ khi tờ khai được thông quan, doanh nghiệp mới được phép tiến hành các bước tiếp theo.

Khi hoàn thành thủ tục khai báo hải quan và nhận được thông tin hàng được phân luồng hoặc thông quan, bộ phận XNK có trách nhiệm thông báo cho Kho/Quản lý sản xuất/QC tiến hành niêm phong kẹp chì hải quan của container.

Hình 2.9. Danh sách container đủ điều kiện qua khu vực giám sát Hải quan của Fullerton

Chi cục Hải quan khu vực XII
Hải quan khu công nghiệp Đà Nẵng

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

DANH SÁCH CONTAINER
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT HẢI QUAN
Tờ khai không phải niêm phong

1. Chi cục hải quan giám sát: Hải quan cửa khẩu cảng Đà Nẵng - 34CES01: XN CANG TIEN SA - 2

2. Đơn vị XNK: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON

3. Mã số thuế: 0402008094

4. Số tờ khai: 307915416450

5. Trạng thái tờ khai: Thông quan

9. Số quản lý hàng hóa: 122500039408769

6. Ngày tờ khai: 31/10/2025 - 06/11/2025

7. Loại hình: Xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu

8. Luồng: Xanh

STT	SỐ HIỆU CONTAINER (1)	SỐ SEAL CONTAINER (Nếu có) (2)	SỐ SEAL HẢI QUAN (Nếu có) (3)	XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN (4)	MÃ VẠCH (5)
1	CAAU9492889	NA			

Ghi chú:

- Cột số (1):
+ Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.
+ Đối với hàng xuất khẩu: lấy từ tiêu chí "Số container" trên tờ khai xuất.
Trường hợp có sự thay đổi số container đã khai báo, căn cứ chứng từ do người khai hải quan nộp;
xuất trình, công chức hải quan cập nhật số container vào hệ thống để in lại danh sách container.

- Cột số (2): Đối với hàng nhập khẩu: lấy từ Danh sách container do người khai hải quan gửi đến hệ thống.

Kết xuất dữ liệu lúc: 31/10/2025 10:31 AM

Nếu tờ khai báo luồng đỏ, Hải quan sẽ tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa (kiểm hóa) để xác minh sự chính xác của khai báo.

56

Sau khi hoàn thành niêm chì, Bộ phận Kho/QC/Quản lý sản xuất gửi hình ảnh đã niêm chì cho XNK đối chiếu. Đây là điều kiện bắt buộc để xem đối chiếu niêm chì với số container có khớp không?

Hình 2.10. Niêm chì container



Bước 8: Vận chuyển container và giao container vào cảng

Sau khi container đã được đóng, niêm chì và thông quan, Bộ phận Kho có trách nhiệm cung cấp phiếu xuất kho có đầy đủ chữ ký của các đơn vị liên quan cho XNK để XNK đính kèm phiếu xuất kho trình ban lãnh đạo ký tên, đóng dấu và cung cấp cho tài xế.

Hình 2.11. Phiếu xuất kho thành phẩm của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

No. 2902/1009 + 2022/1708
 Công Ty TNHH Sản Xuất Fullerton
 成品出库单
 Đơn thành phẩm xuất kho
 Ngày/ Tháng/ Ngày: 17/12/2025

STT	Số PO#	产品名称 Tên sản phẩm	款号 Mã Khoản	数量 Số lượng	单位 Đơn vị	备注 Ghi Chú
1	7850636242	Đai chít "Cổ mòng"	CB225005981	700	Thùng	700 PCS
2	7850636243	"	CB225005981	546	"	546 "
				Tổng ST:	1246	Thùng
					1246	PCS

经理: Giám đốc
 品管: QC
 仓管: Quản lý kho
 生管: Quản lý sản xuất

本单一式四联, 联1 留给仓库, 联2 留给会计课, 联3 留给生管, 联4 留给其他单位。

Sau đó, Fullerton thực hiện xác nhận khối lượng container (VGM) theo quy định quốc tế.

Hình 2.12. Phiếu VGM của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

(Ban hành kèm theo Văn bản số 2428/CHHVN-VTDVHH
Ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Cục Hàng hải Việt Nam)

XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG TOÀN BỘ CÔNG-TE-NƠ VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ
VERIFIED GROSS MASS OF CONTAINER ON INTERNATIONAL TRANSPORT (VGM)

ĐÀ NẴNG, ngày 31 tháng 10 năm 2025

1. Tên người gửi hàng./Name of Shipper: FULLERTON MANUFACTURING LIMITED
Địa chỉ / address: 6B Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Lien Chieu Ward, Da Nang City, Vietnam
Số điện thoại/phone number: 0236.730.0355

2. Thông số công-te-nơ/ Container's particular :

STT Seq	Số Công-te-nơ Container no.	SỐ PO	Kích cỡ công-te-nơ Size of container (20'/40'/other)	Khối lượng sử dụng lớn nhất Max gross weight (kg)	Xác nhận khối lượng toàn bộ công-te-nơ Verified gross mas of a packed container (kg)	Tên đơn vị, địa chỉ cân Name of weighing scale, Address
1	CAAU9492889	292671435	40HC	32,500	17,327.93	FULLERTON

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm việc xác nhận khối lượng toàn bộ công-te-nơ trên là đúng sự thật.
We are committed to and responsible for VGM of the above mentioned container(s) is true.

ĐƠN VỊ CÂN
WEIGHING SCALE
(Ký, ghi rõ họ tên)
(signed full name, stamped)

NGƯỜI GỬI HÀNG
SHIPPER
(Ký, ghi rõ họ tên)
(signed full name, stamped)

FL- CG- QR-008

Bộ phận Kho có trách nhiệm làm giấy ra công cho cont và gọi tài xế đến kéo cont hàng đi. VGM đã có chữ ký để đưa cho tài xế để container được ra khỏi xưởng và đi ra cảng.

Hình 2.13. Giấy đưa hàng ra công

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON
FULLERTON 有限公司

GIẤY ĐƯA HÀNG RA CÔNG
允许货物出门纸

Ngày...6...tháng...2...năm...2026
年...月...日

Họ và tên 姓名: Cao Thị Tuyết MSNV 工号: 1572

Bộ phận 部门: Kế Toán

Mục đích 目的: Giao Nhận Hàng

Số lượng hàng: 1 container 1.140 Pcs

Giờ ra 出门进门: 15h00

Xác nhận của bảo vệ 保安确认

Chủ Quản bộ phận 部门主管

Giám Đốc 经理

Ghi chú 备注:

Sau đó tài xế cùng với nhân viên kho sẽ chịu trách nhiệm vận chuyển container mang hàng đến bãi container tại cảng biển (Container Yard – CY)

Tại đây, Fullerton sẽ:

- Làm thủ tục giao container vào cảng qua hệ thống hải quan điện tử ECUSS, đăng ký giao nhận với cảng vụ và bãi container.

- Nộp lệnh giao hàng, bản scan tờ khai, VGM (Verified Gross Mass) theo quy định

- Nhận lại phiếu xác nhận giao container thành công (EIR – Equipment Interchange Receipt).

Lưu ý: Quy trình này có thể phát sinh:

- Trễ giờ cắt máng (cut-off time) dẫn đến không kịp xếp tàu → phải hủy booking, dời chuyến sau
- Thiếu VGM hoặc khai sai → container không được vào cảng
- Container không đạt trọng lượng khai báo → phải cân lại hoặc bị phạt

Nhân xét: Trên thực tế, bước này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa tài xế, kho và bộ phận chứng từ để đảm bảo container được hạ bãi đúng giờ cut-off. Các rủi ro như trễ giờ, thiếu hoặc sai VGM, hay sai lệch trọng lượng là những vấn đề rất phổ biến, có thể làm gián đoạn kế hoạch giao hàng và phát sinh chi phí. Điều này cho thấy quy trình của doanh nghiệp tuy đầy đủ nhưng vẫn cần tăng cường kiểm soát và dự phòng rủi ro để đảm bảo tính hiệu quả và linh hoạt trong thực tế.

Bước 9: Nhận vận đơn B/L

Sau khi hàng được xếp lên tàu, hãng tàu xác nhận và phát hành vận đơn chính thức

Vận đơn thường có thể là:

+ Original B/L: gồm 3 bản gốc, dùng để chuyển nhượng và nhận hàng tại cảng đến.

+ Telex Release: phát hành điện tử, thuận tiện và nhanh chóng

+ Sea Waybill: không có giá trị chuyển nhượng, dùng cho các lô hàng nội bộ

Fullerton sẽ kiểm tra lại thông tin trên vận đơn để đảm bảo tính chính xác trước khi gửi cho khách hàng.

Bước 10: Gửi bộ chứng từ cho khách hàng

Bộ chứng từ xuất khẩu bao gồm:

- Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice) (*xem hình ở bước 7*)
- Phiếu đóng gói (Packing List) (*xem hình ở bước 7*)
- Chứng nhận xuất xứ (C/O)
- Chứng nhận kiểm dịch, giấy chứng nhận khử trùng, kiểm định (nếu có)
- Vận đơn B/L

Hình 2.14. Vân đơn đường biển của Fullerton

		BILL OF LADING		NON-NEGOTIABLE UNLESS CONSIGNEE TO ORDER	
SHIPPER/EXPORTER (COMPLETE NAME AND ADDRESS) Fullerton Manufacturing Limited 68 Street, Hoa Khanh Industrial Zone, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City, Vietnam		BOOKING NUMBER HCM24010006		BILL OF LADING NUMBER HCM24010006	
		EXPORT PREFERENCES		FMCR 020617	
				FORWARDING AGENT - REFERENCES FMC NO. LAUFER GROUP INTERNATIONAL LTD. 7007 NE PARVIN ROAD KANSAS CITY, MO64117 ATTN:BRIAN B EIN#13-4121879 FAX:816-421-2426 TEL:816-421-2233 EMAIL:kcimport@laufer.com	
CONSIGNEE (COMPLETE NAME AND ADDRESS) MODUS LIGHT LLC 10801 MASTIN STREET,SUITE 540 OCERLAND PARK,KS 66210 TEL:913-283-7753				POINT AND COUNTRY OF ORIGIN OF GOODS	
NOTIFY PARTY (COMPLETE NAME AND ADDRESS) MODUS LIGHT LLC 10801 MASTIN STREET,SUITE 540 OCERLAND PARK,KS 66210 TEL:913-283-7753		ALSO NOTIFY PARTY-ROUTING & INSTRUCTIONS			
PRE-CARRIAGE BY		PLACE OF RECEIPT BY PARTICIPATING CARRIER DA NANG, VIETNAM			
(INTENDED) VESSEL/VOYAGE/FLAG JT GLORY V-453N		PORT OF LOADING DA NANG, VIETNAM		LOADING PIER/TERMINAL	
PORT OF DISCHARGE		PLACE OF DELIVERY BY PARTICIPATING CARRIER		TYPE OF MOVEMENT (IF MIXED, USE DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS FIELD)	
PRINCE RUPERT BC CNTR. NOS. W/SEAL NOS. MARKS AND NUMBERS		QUANTITY PACKAGES		DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	
MENARD, INC Plano, IL PO# PLDC21156792 MADE IN VIETNAM		1x40HQ CY-DOOR		SHIPPER'S LOAD AND COUNT AND SEAL S.T.C.-1847CTNS GRILL COVER AND FURNITURE COVER 3924.90.5650 ITEM#272-0835 Standard Loveseat/Bench Cover 3924.90.5650 ITEM#272-0602 Deluxe Standard Chair Cover 3924.90.5650 ITEM#272-0603 Deluxe Umbrella Cover 3924.90.5650 ITEM#272-0606 Premium Rect/Oval Set Cover 3924.90.5650 ITEM#272-0609 Premium Loveseat/Bench Cover 3924.90.5650 ITEM#272-0610 Premium Chaise Lounge Cover *** SEE ATTACH ***	
				FRIGHT COLLECT FSCU9308502/40HQ/23418573/1847CTNS 12567.34KGS 56.5CBM/CY-DOOR SAY TOTAL:ONE THOUSAND EIGHT HUNDRED FORTY SEVEN(1847) CTNS ONLY.	
ON BOARD DATE JAN.12,2024					
NOTICE: Clause 7 on the reverse side hereof limits Carrier's liability to a maximum of U.S. \$500 per package or customary freight unit by virtue of incorporation of the U.S. Carriage of Goods by Sea Act, 1936, unless Merchant declares a higher cargo value below and pays Carrier's ad valorem freight charge. Declared Cargo Value U.S. \$					
If Merchant enters a value, Carrier's limitation of liability shall not apply and the ad valorem rate will be charged.					
OCEAN FREIGHT					
FREIGHT RATES, CHARGES, WEIGHTS AND/OR MEASUREMENTS					
SUBJECT TO CORRECTION		PREPAID		COLLECT AS ARRANGED	
		Received by Carrier for shipment by ocean vessel between port of loading and port of discharge, and for arrangement or procurement of pre-carriage from place of receipt and on-carriage to place of delivery, where stated above, the goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated. The goods to be delivered at the above mentioned port of discharge or place of delivery, whichever is applicable, subject always to the QMS(§§), limitations, conditions and liberties set out on the reverse side hereof, to which the Shipper and/or Consignee agree to accepting this Bill of Lading. IN WITNESS WHEREOF three (3) original Bills of Lading have been signed, not otherwise stated above, one of which being accomplished the others shall be void. These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to U.S. law is prohibited.			
		LAUFER GROUP INTERNATIONAL LTD. AS CARRIER			
		AGENT FOR THE CARRIER			
		BY			
		PLA AND DATE OF ISSUE DA NANG, VIETNAM JAN.12 2024			
		MO. DAY YEAR			
		B/L No. HCM24010006			
		GRAND TOTAL			

[ATTACHMENT] By HCM24010006

```

0000S
0000 ***
3924.90.5650 ITEM#272-0617
Premium Oversized Chair Cover
3924.90.5650 ITEM#272-0816
Deluxe Wagon Bench Cover
3924.90.5650 ITEM#272-0829
Signature Large Grill Covers
3924.90.5650 ITEM#259-7001
Premium Kettle Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#272-1276
Premium Large Wagon Style Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7002
Premium Barrel Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7002
Premium XL Wagon Style Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7003
Premium XL Wagon Style Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7192
Premium XL Wagon Style Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7193
Premium XXL Wagon Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7004
Standard Large Wagon Style Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7056
Standard Fire Pit Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7060
Standard Grill Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7435
Signature Large Grill Covers
3924.90.5650 ITEM#259-7436
Signature Large Grill Covers
3924.90.5650 ITEM#259-7464
Premium 2 Burner Griddle Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7465
Premium 2 Burner Griddle Cover
3924.90.5650 ITEM#259-7463
Premium 2 Burner Griddle Cover

```

FUMIGATION WAS EFFECTED IN COMPLIANCE WITH ISPM 15
STANDARD FOR FUMIGATION OF WOOD PACKING MATERIALS

Bộ chứng từ này là cơ sở để khách hàng làm thủ tục nhập khẩu tại nước đến. Tùy theo phương thức thanh toán quốc tế, bộ chứng từ sẽ được:

- Gửi cho ngân hàng (nếu thanh toán bằng L/C)

- Gửi cho đại lý tại nước nhập khẩu
- Gửi trực tiếp cho khách hàng

Bước 11: Thanh toán chi phí làm hàng

Fullerton cần thanh toán các khoản chi phí cụ thể sau:

- Chi phí vận tải & logistics: cước vận chuyển từ công ty → cảng, cước tàu biển (ocean freight), phí THC (Terminal Handling Charge), phí nâng hạ container tại cảng
- Chi phí chứng từ: phí phát hành vận đơn (B/L hoặc Sea Waybill), phí telex release (nếu có), phí chứng từ hải quan, phí khai báo hải quan điện tử
- Chi phí liên quan đến container: phí lấy container rỗng, phí lưu container (DEM – Demurrage), phí lưu bãi (DET – Detention)
- Chi phí khác: phí kiểm hóa (nếu bị kiểm tra), phí dịch vụ forwarder, phí bảo hiểm hàng hóa, phí hun trùng (fumigation)

Đối với vận đơn Bill of Lading cần có xác nhận của Fullerton Đà Nẵng. Cuối tháng, nhà vận chuyển sẽ gửi bảng đối chiếu nợ. Bộ phận XNK có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bảng nợ. Thời hạn thanh toán là 30 ngày (hoặc 45 ngày) kể từ ngày xuất hóa đơn.

=> Bộ phận XNK đối chiếu bảng nợ của nhà vận chuyển và lập phiếu đề nghị thanh toán chuyển khoản.

Hình 2.15. Phiếu đề nghị thanh toán của Fullerton

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON				
Đ/C: Đường số 6B, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam				
CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CHUYỂN KHOẢN 银行转账付款申请单				
			Số: A2022-	0001
Họ và tên :		Bộ phận:		
Tài khoản người hưởng :		Tên Ngân Hàng:		
Tên người hưởng:				
Đề nghị thanh toán các khoản sau:				
STT	Nội dung	Số tiền	Số hóa đơn	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
	Tổng Cộng			
Bằng chữ:				
.....				
Ngày.....tháng.....năm 2022				
Lập phiếu (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ quỹ (Ký, ghi rõ họ tên)		Kế toán (Ký, ghi rõ họ tên)
				Phê duyệt (Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: Nếu Fullerton không quản lý tốt bước này, sẽ gặp những vấn đề phát sinh chi phí không kiểm soát:

- Tăng chi phí ngoài dự kiến: phí lưu container, lưu bãi (tính theo ngày), phí sửa booking, đổi lịch tàu
- Giảm lợi nhuận đơn hàng: chi phí logistics tăng làm giảm biên lợi nhuận, có thể bị lỗ vốn với đơn hàng giá cố định
- Ảnh hưởng tiến độ giao hàng: chậm thanh toán làm hãng tàu khoogn release chứng từ, không lấy được hàng đúng hạn
- Ảnh hưởng uy tín doanh nghiệp: giao hàng trễ là mất uy tín với khách hàng, nếu có điều khoản có thể bị phạt hợp đồng

Bước 12: Lưu trữ chứng từ

Bộ phận XNK thực hiện lưu trữ đầy đủ các loại chứng từ: Commercial Invoice, Packing List, VGM, Bill of Lading...

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

2.4.1. Nhân tố bên trong của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Đầu tiên, năng lực quản lý và tổ chức của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quy trình được thực hiện một cách hiệu quả. Việc phối hợp giữa các bộ phận như kế hoạch sản xuất, xuất nhập khẩu và kế toán nếu không chặt chẽ sẽ dễ dẫn đến sai sót, chậm trễ trong các khâu như đặt booking, chuẩn bị hàng hóa hay lập chứng từ.

Trong đó, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên cũng là yếu tố then chốt. Nhân viên cần am hiểu quy trình xuất khẩu, thủ tục hải quan cũng như các quy định liên quan để hạn chế rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện. Nếu thiếu kinh nghiệm, doanh nghiệp có thể gặp sai sót trong khai báo hải quan hoặc chứng từ, ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng.

Ngoài ra, cơ sở vật chất và năng lực sản xuất cũng ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện đơn hàng. Nếu năng lực sản xuất không đáp ứng kịp kế hoạch, doanh nghiệp sẽ khó đảm bảo thời gian đóng hàng và giao container đúng hạn.

2.4.2. Nhân tố bên ngoài của công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Một trong những yếu tố quan trọng là phía khách hàng và đối tác nước ngoài. Yêu cầu về chất lượng, thời gian giao hàng hoặc thay đổi đơn hàng từ phía khách hàng có thể ảnh hưởng đến toàn bộ kế hoạch sản xuất và xuất khẩu.

Trong đó, hãng tàu và đơn vị vận chuyển cũng tác động lớn đến quy trình. Việc thiếu container rỗng, thay đổi lịch tàu hoặc tình trạng quá tải tại cảng có thể gây chậm trễ trong khâu vận chuyển và giao hàng.

Chính sách pháp luật và thủ tục hải quan cũng là yếu tố ảnh hưởng đáng kể. Các quy định về xuất nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành hoặc thay đổi chính sách có thể kéo dài thời gian thông quan nếu doanh nghiệp không cập nhật kịp thời.

Cuối cùng, các yếu tố khách quan như thời tiết, dịch bệnh hoặc biến động kinh tế cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động logistics, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và làm tăng chi phí vận chuyển.

2.4.3. Ưu điểm

Quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton có nhiều điểm mạnh, cụ thể như sau:

Quy trình đầy đủ rõ ràng, chuyên nghiệp

Quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại Công ty Fullerton được xây dựng

tương đối logic và chặt chẽ; quy trình được vận hành theo các bước cụ thể, phân chia theo từng giai đoạn theo trình tự hợp lý từ khâu nhận booking đến khi hoàn tất lô hàng. Việc phân chia theo từng bước chi tiết giúp đảm bảo tính minh bạch, dễ quản lý và vận hành nội bộ được chuẩn hóa hơn; giúp hoạt động xuất khẩu diễn ra liên tục và hạn chế sai sót. Điều này thể hiện sự tổ chức chuyên nghiệp của Fullerton.

Cơ chế kiểm tra giúp hạn chế rủi ro

Quy trình có nhiều điểm kiểm soát như kiểm tra booking, kiểm tra container, kiểm tra hàng hóa trước và sau khi đóng hàng. Việc kiểm tra lặp lại ở các khâu giúp phát hiện sớm sai sót (sai số lượng, sai chất lượng...) giúp giảm thiểu rủi ro khi hàng đã xuất đi và hạn chế chi phí phát sinh. Doanh nghiệp đã tuân thủ tốt các quy định về hải quan và vận tải quốc tế, đặc biệt là việc khai báo hải quan điện tử và thực hiện VGM theo quy định, qua đó góp phần giảm thiểu rủi ro pháp lý.

Chú trọng kiểm soát chất lượng hàng hóa

Fullerton có bộ phận QC kiểm tra chất lượng hàng hóa trước khi đóng hàng hóa và container trước khi niêm phong, giúp đảm bảo hàng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Việc này không chỉ làm giảm thiểu rủi ro bị trả hàng hoặc khiếu nại mà còn góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh của Fullerton trên thị trường quốc tế.

Hệ thống chứng từ rõ ràng, phục vụ kiểm soát và đối chiếu

Fullerton thể hiện việc lập và lưu trữ chứng từ đầy đủ ở các khâu như booking, đóng hàng, niêm phong container và giao hàng. Quy trình xây dựng hệ thống chứng từ rõ ràng giúp doanh nghiệp có thể dễ dàng kiểm tra và đối chiếu thông tin khi có sai lệch giữa các bên liên quan như khách hàng, hãng tàu và forwarder. Đồng thời, chứng từ đầy đủ còn giúp hạn chế tranh chấp và là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết khiếu nại nếu phát sinh, cũng như nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp trong hoạt động xuất khẩu.

Phù hợp với đặc thù doanh nghiệp sản xuất gia công

Quy trình xuất khẩu của Fullerton được xây dựng dựa trên mô hình sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc này giúp doanh nghiệp dễ dàng triển khai trong thực tế, tránh tình trạng mang tính lý thuyết. Quy trình còn tạo sự linh hoạt trong điều chỉnh kế hoạch sản xuất và xuất hàng, phù hợp với đặc điểm đơn hàng gia công thường xuyên thay đổi về thời gian và số lượng.

2.4.4. Nhược điểm

Trong những ưu điểm trên, Fullerton cũng không tránh khỏi những sai sót nên vì vậy có những nhược điểm như sau:

Quy trình còn mang tính thụ động

Do đặc thù của doanh nghiệp là gia công theo đơn hàng, nhiều khâu như booking tàu, thời gian giao hàng phụ thuộc vào khách hàng chỉ định. Việc này khiến Fullerton khó chủ động trong việc lựa chọn lịch tàu, dễ bị động khi có thay đổi.

Ngoài ra, Fullerton muốn lấy container rỗng phải thông qua bên trung gian (forwarder). Nếu hai bên phối hợp không tốt, sẽ gây chậm trễ việc lấy cont, ảnh hưởng đến tiến độ đóng hàng.

Không những thế, quy trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ sản xuất của bộ phận QLSX, do đó, nếu sản xuất chậm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch xuất hàng.

Chưa phân định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận

Quy trình chưa có sự phân định rõ ràng về trách nhiệm giữa các bộ phận trong từng khâu; mỗi công đoạn (kho, chứng từ, vận tải xuất nhập khẩu) cần có trách nhiệm cụ thể và độc lập. Các bộ phận chưa thể hiện rõ bộ phận nào chịu trách nhiệm chính, dẫn đến tình trạng đùn đẩy trách nhiệm khi có sự cố xảy ra (ví dụ: trễ giờ vào cảng không rõ do chuẩn bị chậm hay do bộ phận chứng từ gửi VGM trễ).

Thiếu ứng dụng công nghệ trong quản lý

Các bước trong quy trình được thực hiện thủ công, chưa sử dụng phần mềm quản lý hoặc hệ thống theo dõi. Ví dụ: khi tìm hàng để đóng thì phải đi tìm trong kho thành phẩm; khi đóng hàng xong, xuất lên container thì không kiểm soát được số lượng hàng hóa còn bao nhiêu.

2.4.5. Nguyên nhân

Các hạn chế trong quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại công ty chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Sự phụ thuộc vào nhiều bộ phận nội bộ và đối tác bên ngoài

Quy trình xuất khẩu của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton liên quan đến nhiều bộ phận như sản xuất, kho, QC, XNK và các đối tác forwarder, hãng tàu, hải quan. Nếu một trong những khâu đó bị chậm trễ hoặc phối hợp không hiệu quả, sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ quy trình, làm giảm tính chủ động và gây gián đoạn kế hoạch xuất hàng.

Chưa ứng dụng triệt để công nghệ trong quản lý và đồng bộ dữ liệu

Doanh nghiệp vẫn còn sử dụng nhiều phương pháp thủ công trong quản lý thông

tin (booking, container, chứng từ ...) và quản lý hàng hóa chưa có hệ thống phần mềm tích hợp. Điều này dẫn đến dữ liệu không đồng bộ, khó kiểm soát, dễ sai sót và mất nhiều thời gian trong việc xử lý, tra cứu thông tin và hàng hóa.

Thiếu các phương án dự phòng khi có biến động trong kế hoạch xuất hàng

Khi có nhiều yếu tố biến động như thay đổi lịch tàu, chậm tiến độ sản xuất hoặc phát sinh vấn đề trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra thường xuyên, doanh nghiệp vẫn chưa có phương án dự phòng khi xảy ra những biến động đó. Do chưa có quy trình xử lý cụ thể nên doanh nghiệp rơi vào thế bị động, dẫn đến nguy cơ trễ hàng và chi phí phát sinh dự kiến.

=> **Kết luận:** Nhìn chung, quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại Công ty Fullerton được xây dựng khá hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu thực tế và bảo đảm hiệu quả hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần tiếp tục cải thiện tính linh hoạt và khả năng kiểm soát rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả vận hành trong bối cảnh thị trường ngày càng biến động.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 tập trung làm rõ thực tiễn về hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton. Mở đầu chương 2 là phần giới thiệu về doanh nghiệp bao gồm lịch sử hình thành, cơ cấu tổ chức công ty... Qua đó, có thể biết về cơ sở vật chất, điều kiện kinh doanh và những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động giao nhận hàng hóa bằng đường biển của công ty.

Phần chính của chương đã mô tả cụ thể và chi tiết quy trình giao nhận hàng xuất khẩu nguyên container bằng đường biển tại công ty. Từ khâu tiếp nhận đơn hàng, booking tàu, chuẩn bị hàng hóa và chứng từ, đến khâu vận chuyển hàng hóa ra cảng và bàn giao hàng hóa, giúp người đọc hiểu rõ về quy trình một cách rõ ràng tại Fullerton trong điều kiện thực tế.

Chương này cũng đã đưa ra những đánh giá về ưu điểm và hạn chế của quy trình hoạt động giao nhận tại công ty Fullerton. Qua đó, có thể nhận thấy Fullerton đã xây dựng một quy trình giao nhận tương đối hoàn chỉnh, bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần cải thiện. Những nội dung này không chỉ phản ánh chân thực thực trạng giao nhận hàng xuất khẩu bằng đường biển mà còn làm cơ sở cho việc đánh giá và đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy trình này ở chương tiếp theo của bài khóa luận.

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN QUY TRÌNH GIAO NHẬN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU NGUYÊN CONTAINER BẰNG ĐƯỜNG BIỂN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT FULLERTON

3.1. Định hướng và mục tiêu phát triển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

3.1.1. Nghiên cứu và dự báo môi trường kinh doanh

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng hội nhập sâu rộng, hoạt động xuất khẩu hàng hóa bằng đường biển đóng vai trò chủ lực trong chuỗi cung ứng toàn cầu và có vai trò then chốt đối với sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất có định hướng xuất khẩu như Fullerton. Đối với Công ty TNHH Sản xuất Fullerton, xuất khẩu không chỉ là hoạt động kinh doanh chính mà còn là yếu tố quyết định khả năng mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Hiện nay, vận tải biển là phương thức vận chuyển chủ đạo trong thương mại quốc tế, chiếm hơn 80% khối lượng hàng hóa lưu thông trên toàn cầu. Đặc biệt hơn, hình thức vận chuyển hàng nguyên container (FCL) ngày càng được sử dụng phổ biến do có nhiều ưu điểm như đảm bảo an toàn hàng hóa, giảm thiểu rủi ro mất mát và tiết kiệm chi phí cho các lô hàng lớn.

Tuy nhiên, môi trường kinh doanh trong lĩnh vực logistics và xuất khẩu hiện nay đang có nhiều biến động phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến quy trình giao nhận hàng hóa của doanh nghiệp.

Biến động về chi phí vận tải biển

Chi phí vận tải có xu hướng biến động mạnh do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như giá nhiên liệu, tình trạng thiếu container rỗng và sự mất cân đối trong hoạt động vận tải quốc tế. Trong thực tế, giá cước vận chuyển có thể tăng từ 10% đến 30% trong các giai đoạn cao điểm, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch chi phí và kiểm soát lợi nhuận.

Tình trạng ùn tắc tại cảng biển

Tình trạng ùn tắc tại các cảng biển lớn trên thế giới vẫn diễn ra, đặc biệt trong các thời kỳ cao điểm xuất khẩu. Điều này khiến thời gian vận chuyển kéo dài từ 2 đến 5 ngày so với kế hoạch, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giao hàng và uy tín của doanh nghiệp.

Quy định quốc tế thương mại chặt chẽ

Các quy định thương mại quốc tế ngày càng chặt chẽ, đặc biệt là các yêu cầu về kiểm dịch, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc hàng hóa → đòi hỏi doanh nghiệp phải đảm bảo tính chính xác tuyệt đối trong việc chuẩn bị chứng từ xuất khẩu. Chỉ cần một sai sót nhỏ cũng có thể dẫn đến việc hàng hóa bị lưu lại tại cảng, phát sinh chi phí lưu kho, lưu bãi và ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng.

Bên cạnh đó, xu hướng ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực logistics đang ngày càng phổ biến. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng hệ thống quản lý vận tải (TMS), phần mềm quản lý chuỗi cung ứng và chứng từ điện tử nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Theo thực tế ngành, việc ứng dụng công nghệ có thể giúp giảm từ 30% đến 50% thời gian xử lý và giảm đến 70% sai sót trong quy trình.

Từ những phân tích trên, có thể nhận thấy rằng, môi trường kinh doanh hiện nay vừa mang lại cơ hội, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với Công ty TNHH Sản xuất Fullerton. Do đó, việc xây dựng định hướng phát triển phù hợp là cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo đảm sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

3.1.2. Định hướng và mục tiêu phát triển chung của công ty trong thời gian tới

3.1.2.1. Định hướng của công ty trong thời gian tới

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng biến động và cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp xuất khẩu không chỉ đối mặt với áp lực về chi phí mà còn phải đảm bảo tính linh hoạt, chính xác và hiệu quả trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Đặc biệt, hoạt động giao nhận hàng hóa bằng đường biển – vốn là khâu quan trọng trong quá trình xuất khẩu – cũng đang chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố như biến động giá cước vận tải, tình trạng ùn tắc tại cảng biển, cũng như yêu cầu ngày càng cao về chứng từ và thời gian giao hàng.

Trong thời gian tới, Công ty TNHH Sản xuất Fullerton nên xác định định hướng phát triển theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu, đồng thời hoàn thiện quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường và từng bước thích ứng với xu hướng phát triển chung của ngành logistics.

Đầu tiên, công ty hướng đến việc hoàn thiện và chuẩn hóa quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu. Việc xây dựng một quy trình thống nhất, rõ ràng và có tính hệ thống sẽ giúp giảm sự phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân, cũng nâng cao khả năng kiểm soát

và hạn chế sai sót trong quá trình thực hiện.

Sau đó, công ty nên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giao nhận và quản lý đơn hàng. Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, việc áp dụng các phần mềm quản lý logistics và hệ thống theo dõi vận chuyển sẽ giúp rút ngắn thời gian xử lý, nâng cao độ chính xác và tăng khả năng phối hợp giữa các bộ phận.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Fullerton cần chú trọng đào tạo chuyên môn, cập nhật kiến thức về quy định quốc tế và nâng cao kỹ năng xử lý tình huống cho nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động giao nhận hàng hóa.

Tăng cường hợp tác với các đối tác logistics uy tín nhằm tối ưu hóa chi phí vận chuyển và đảm bảo tiến độ giao hàng. Việc xây dựng mối quan hệ ổn định với các hãng tàu và forwarder sẽ giúp công ty chủ động hơn trong việc đặt chỗ và kiểm soát chi phí.

3.1.2.2. Mục tiêu phát triển của công ty trong thời gian tới

Trên cơ sở các hạn chế và định hướng của công ty, công ty cần xây dựng các mục tiêu phát triển cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu nguyên container bằng đường biển trong thời gian tới.

Trước hết, mục tiêu của công ty là rút ngắn thời gian xử lý đơn hàng và thực hiện quy trình giao nhận hàng hóa. Hiện nay, thời gian xử lý một lô hàng còn dao động và phụ thuộc nhiều vào từng bộ phận, do đó, trong thời gian tới, công ty cần phấn đấu giảm thời gian xử lý trung bình từ khoảng 5–7 ngày xuống còn 3–5 ngày. Việc rút ngắn thời gian không chỉ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn góp phần tăng khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Công ty cần đặt mục tiêu giảm thiểu sai sót trong quá trình lập và kiểm tra chứng từ xuất khẩu. Từ thực trạng vẫn còn xảy ra sai sót trong một số bộ chứng từ, công ty cần hướng tới việc giảm tỷ lệ sai sót xuống dưới 5% thông qua việc chuẩn hóa quy trình và tăng cường kiểm soát nội bộ, giảm hạn chế các rủi ro như chậm thông quan, phát sinh chi phí và ảnh hưởng đến uy tín doanh nghiệp.

Điều quan trọng là công ty nên nâng cao tỷ lệ giao hàng đúng hạn. Trên cơ sở những hạn chế về tiến độ giao hàng đã được chỉ ra, công ty cần hướng tới việc nâng tỷ lệ giao hàng đúng hạn lên trên 95%. Đây là yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì mối quan hệ với khách hàng và xây dựng uy tín của doanh nghiệp trong hoạt động

xuất khẩu.

Fullerton cũng cần đặt mục tiêu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành hoạt động giao nhận. Fullerton từng bước triển khai phần mềm quản lý logistics, hệ thống theo dõi đơn hàng và số hóa chứng từ nhằm nâng cao hiệu quả xử lý công việc, giảm thiểu sai sót và tăng khả năng kiểm soát đơn hàng trong công ty.

Và cuối cùng, công ty cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Mục tiêu đặt ra là đảm bảo 100% nhân viên liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu được đào tạo và cập nhật kiến thức chuyên môn định kỳ, từ đó nâng cao năng lực xử lý công việc và thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh.

Tóm lại, các mục tiêu phát triển của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton trong thời gian tới cần được xây dựng dựa trên việc khắc phục các hạn chế hiện tại, đồng thời bám sát định hướng phát triển đã đề ra. Việc thực hiện tốt các mục tiêu này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu, giảm thiểu rủi ro và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình giao nhận hàng xuất nguyên container bằng đường biển tại Công ty TNHH Sản xuất Fullerton

3.2.1. Thiết lập quy trình xử lý khi thay đổi lịch tàu (Contingency Process)

Trong hoạt động xuất khẩu hàng nguyên container bằng đường biển, tình trạng thay đổi lịch tàu, delay tàu hoặc hủy chuyến thường xuyên xảy ra do nhiều nguyên nhân như ùn tắc cảng biển, thiếu container rỗng, điều chỉnh lịch từ hãng tàu hoặc ảnh hưởng của thời tiết. Vì vậy, công ty cần thiết lập quy trình xử lý khi thay đổi lịch tàu (Contingency Process) nhằm nâng cao khả năng phản ứng nhanh trước các rủi ro phát sinh trong hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu để hoàn thiện bước tiếp nhận booking và nhận container rỗng.

Khi nhận được thông báo thay đổi lịch tàu từ hãng tàu hoặc forwarder, bộ phận XNK là bộ phận đầu tiên tiếp nhận và xử lý thông tin. Bộ phận XNK có trách nhiệm:

- Kiểm tra mức độ ảnh hưởng của việc thay đổi lịch tàu đối với kế hoạch xuất hàng
- Xác định thời gian cut-off mới
- Liên hệ với forwarder hoặc hãng tàu để cập nhật phương án thay thế nếu cần thiết

Sau đó, bộ phận XNK phải nhanh chóng thông báo cho các bộ phận liên quan như Quản lý sản xuất, Kho và QC để chủ động điều chỉnh kế hoạch làm hàng.

Trong trường hợp tàu bị delay nhưng thời gian không quá dài, bộ phận Quản lý sản xuất cần rà soát lại tiến độ hoàn thành hàng hóa để điều chỉnh thời gian đóng hàng phù hợp, để tránh tình trạng đóng container quá sớm dẫn đến phát sinh phí lưu container hoặc lưu bãi.

Nếu lịch tàu thay đổi lớn hoặc container không kịp hạ bãi theo cut-off mới, bộ phận XNK cần chủ động:

- Làm việc với forwarder để chuyển booking sang chuyến tàu khác
- Kiểm tra khả năng đổi hãng tàu phù hợp
- Thông báo kịp thời cho khách hàng về tình trạng lô hàng

Ngoài ra, công ty cần quy định rõ thời gian xử lý khi phát sinh thay đổi lịch tàu.

Ví dụ:

- Bộ phận XNK phải cập nhật thông tin delay tàu cho các bộ phận trong vòng 1 giờ kể từ khi nhận thông báo.
- Bộ phận Quản lý sản xuất và Kho phải phản hồi khả năng điều chỉnh kế hoạch trong ngày làm việc.
- Nếu cần đổi booking, bộ phận XNK phải hoàn tất xử lý trước thời gian cut-off mới ít nhất 12 giờ.

3.2.2. Ứng dụng công nghệ trong kiểm soát chứng từ và quá trình giao nhận

Hệ thống quản lý chứng từ điện tử (DMS)

Fullerton nên triển khai hệ thống quản lý chứng từ điện tử (DMS – Document Management System). Hệ thống này cho phép doanh nghiệp quản lý và lưu trữ tập trung các loại chứng từ xuất khẩu như hợp đồng, hóa đơn thương mại (Invoice), phiếu đóng gói (Packing List), Booking Confirmation, vận đơn, tờ khai hải quan và các chứng từ liên quan khác.

Khi phát sinh chứng từ, bộ phận Xuất nhập khẩu sẽ tải lên hệ thống và phân quyền truy cập cho các bộ phận liên quan như kế toán, kho và quản lý sản xuất. Mỗi chứng từ được gán mã và lưu theo từng lô hàng hoặc đơn hàng cụ thể. Khi cần kiểm tra, nhân viên chỉ cần tìm trên hệ thống thay vì sử dụng hồ sơ giấy hoặc email.

Ngoài ra:

- Bộ phận Kho sử dụng DMS để kiểm tra Packing List, số lượng hàng hóa và

kế hoạch xuất container để chuẩn bị hàng hóa theo đúng tiến độ

- Bộ phận kế toán sử dụng DMS để kiểm tra Invoice, đối chiếu chi phí logistics và lưu trữ chứng từ thanh toán quốc tế.

Bên cạnh chức năng lưu trữ chứng từ, DMS còn hỗ trợ quyền truy cập giữa các bộ phận, theo dõi lịch chỉnh sửa chứng từ và cập nhật trạng thái xử lý hồ sơ như: đã hoàn thành, đang xử lý hoặc chờ bổ sung chứng từ.

Hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI)

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực logistics và xuất nhập khẩu, việc triển khai hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI – Electronic Data Interchange) là giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả xử lý chứng từ tại Công ty TNHH Sản Xuất Fullerton. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp logistics, hãng tàu và cơ quan hải quan đã áp dụng EDI để kết nối và trao đổi dữ liệu trực tuyến, thay thế phương thức gửi email hoặc xử lý hồ sơ thủ công. Việc gửi chứng từ qua email dễ xảy ra nhầm lẫn hoặc mất nhiều thời gian để chỉnh sửa. Hệ thống EDI hoạt động bằng cách kết nối trực tiếp hệ thống của doanh nghiệp với các hệ thống của các bên liên quan như hãng tàu, cảng và bộ phận hải quan.

EDI là hệ thống cho phép trao đổi các chứng từ thương mại và vận tải dưới dạng dữ liệu điện tử theo chuẩn thống nhất giữa các bên liên quan như doanh nghiệp xuất khẩu, hãng tàu, đơn vị giao nhận, cảng biển và cơ quan hải quan. Các chứng từ như Booking Request, Shipping Instruction (SI), VGM, Manifest, Invoice, Packing List hoặc các thông báo liên quan đến lịch tàu và kết quả thông quan đều có thể được truyền nhận tự động qua hệ thống.

Bộ phận xuất nhập khẩu sẽ sử dụng EDI để gửi dữ liệu đặt chỗ tàu, khai báo thông tin lô hàng và trao đổi chứng từ với các đối tác mà không cần nhập liệu nhiều lần hoặc gửi qua email. Đồng thời, các phản hồi từ hãng tàu như xác nhận booking, lịch trình vận chuyển, thông tin vận đơn và tình trạng container sẽ được cập nhật trực tiếp trên hệ thống theo thời gian thực. Giúp Fullerton rút ngắn thời gian xử lý chứng từ, giảm thiểu sai sót khi nhập dữ liệu và nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động giao nhận hàng hóa xuất khẩu.

3.2.3. Tăng cường phối hợp và xác định rõ trách nhiệm giữa các bộ phận trong quy trình xuất khẩu

Nguyên nhân dễ thấy nhất của sự chậm trễ hàng hóa của công ty trong quy trình

xuất khẩu là sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các bộ phận như xuất nhập khẩu, kho và quản lý sản xuất; chưa được phân định rõ ràng dẫn đến tình trạng chồng chéo công việc hoặc đùn đẩy trách nhiệm khi xảy ra sai sót. Fullerton cần xây dựng cơ chế rõ ràng với các bộ phận, nên quy định cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận trong từng công đoạn.

Bộ phận XNK là bộ phận giữ vai trò trung tâm trong quy trình giao nhận hàng hóa, chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận booking, liên hệ với khách hàng và forwarder để đặt booking, chuẩn bị và kiểm tra bộ chứng từ xuất khẩu, theo dõi tiến độ giao nhận, đối chiếu thông tin container, seal, bảo đảm các thủ tục hải quan được thực hiện đúng quy định. Bộ phận XNK cần chủ động cập nhật thường xuyên các thông tin liên quan đến lịch tàu, thời gian cut-off và kế hoạch xuất hàng đến các bộ phận nhằm hạn chế phát sinh chậm trễ trong quá trình giao hàng.

Bộ phận Quản lý sản xuất có trách nhiệm theo dõi tiến độ sản xuất và phối hợp chặt chẽ với bộ phận XNK nhằm bảo đảm hàng hóa hoàn thành đúng thời gian theo kế hoạch xuất khẩu. Bộ phận quản lý sản xuất:

- Căn cứ vào thông tin booking và lịch tàu do bộ phận XNK cung cấp, sau đó sẽ lập kế hoạch sản xuất phù hợp
- Theo dõi tiến độ hoàn thành đơn hàng
- Chủ động xử lý các trường hợp chậm tiến độ sản xuất có thể ảnh hưởng đến kế hoạch xuất container

Sau khi xác định thời gian hoàn tất sản xuất, bộ phận QLSX sẽ thông báo cho bộ phận Kho. Bộ phận Kho chịu trách nhiệm quản lý hàng hóa xuất khẩu:

- Chuẩn bị hàng hóa đúng số lượng và đúng mã hàng
- Sắp xếp xếp hàng hóa khoa học để thuận tiện cho việc đóng container
- Kiểm tra tình trạng bao bì và nhãn hàng
- Phối hợp với nhân viên QC để kiểm tra chất lượng và giám sát quy trình trong quá trình đóng hàng và niêm phong container

Ngoài ra, bộ phận Kho cần cập nhật tình trạng đóng hàng và số lượng hàng thực tế để đối chiếu với Packing List trước khi container được vận chuyển ra cảng.

Fullerton cần thiết lập cơ chế phối hợp chung, quy định rõ quy trình trao đổi thông tin giữa các bộ phận thông qua email, phần mềm quản lý, một nhóm Zalo chung giữa các bộ phận hoặc báo cáo định kỳ. Mỗi công đoạn có người chịu trách nhiệm chính, để khi xảy ra vấn đề không phân rõ ai phụ trách.

3.2.4. Ứng dụng công nghệ trong kiểm soát số lượng hàng hóa

Nhằm nâng cao hiệu quả kiểm soát số lượng hàng hóa trong quy trình xuất khẩu, Fullerton nên xem xét ứng dụng hệ thống quản lý kho (WMS – Warehouse Management System) kết hợp với công nghệ RFID (Radio Frequency Identification) trong bước đóng hàng.

Việc triển khai hệ thống quản lý kho (WMS) giúp doanh nghiệp quản lý toàn bộ hoạt động xuất – nhập – tồn kho trên một nền tảng thống nhất. Hệ thống này giúp doanh nghiệp:

- Bộ phận kho sẽ cập nhật được số lượng hàng hóa theo thời gian thực
- Nhân viên kho thực hiện xác nhận số lượng hàng đã đóng container trực tiếp trên hệ thống
- Bộ phận XNK sử dụng dữ liệu từ WMS để kiểm tra số lượng hàng thực tế trước khi lập Packing List và chứng từ xuất khẩu

Hệ thống còn hỗ trợ truy xuất nhanh thông tin về mã hàng, vị trí lưu kho, số lượng hàng chuẩn bị xuất và tiến độ đóng container. Điều này giúp các bộ phận liên quan phối hợp hiệu quả hơn và hạn chế sai lệch dữ liệu giữa kho và chứng từ xuất khẩu.

Bên cạnh đó, công nghệ RFID được ứng dụng để tự động hóa quá trình kiểm đếm hàng hóa trước khi đóng container. Theo đó:

- Bộ phận kho sẽ gắn thẻ RFID lên từng kiện hàng hoặc pallet hàng xuất khẩu
- Khi thực hiện đóng container, nhân viên kho sử dụng thiết bị đọc RFID để quét và ghi nhận số lượng hàng hóa tự động thông qua hệ thống.
- Dữ liệu sau khi quét sẽ được đồng bộ trực tiếp với hệ thống WMS để kiểm tra số lượng thực tế.

Khác với kiểm đếm thủ công, RFID cho phép nhận diện hàng hóa nhanh chóng mà không cần mở kiện hàng hoặc nhập dữ liệu bằng tay, giúp Fullerton rút ngắn thời gian kiểm hàng, giảm thiểu hụt số lượng hàng xuất, hạn chế nhầm lẫn mã hàng, nâng cao độ chính xác trong quá trình đóng hàng lên container.

Việc kết hợp WMS và RFID không chỉ giúp Fullerton kiểm soát chính xác số lượng hàng hóa mà còn nâng cao hiệu quả vận hành, giảm chi phí nhân công và tăng tính minh bạch trong quản lý.

3.2.5. Phát triển nguồn nhân lực

Bên cạnh công nghệ, yếu tố con người cũng đóng vai trò quan trọng trong việc

đảm bảo hiệu quả đối với quy trình xuất khẩu. Công ty Fullerton vẫn thường xuyên tuyển nhân viên ra vào, nên đội ngũ nhân viên của công ty, đặc biệt là nhân viên mới, còn thiếu kinh nghiệm trong công việc. Một số nhân viên chưa nắm vững kiến thức trong quy trình cũng như các quy định liên quan, dẫn đến việc xử lý công việc còn lúng túng, dễ xảy ra sai sót, và kỹ năng xử lý tình huống và khả năng phối hợp với các bộ phận còn hạn chế.

Fullerton nên chủ động phát triển cho nhân viên như là:

- Đối với nhân viên mới cần phải học và tiếp nhận những kinh nghiệm, kiến thức từ những nhân viên cũ
- Nhân viên mới cần lập cho mình bảng kế hoạch về các nghiệp vụ xuất nhập khẩu để tiếp nhận hồ sơ khách hàng như thế nào để tránh trường hợp sai sót thông tin
- Nhân viên lâu năm cần hỗ trợ giúp đỡ những nhân viên mới về việc tiếp nhận hồ sơ và nắm vững quy trình làm hàng thực tế tại công ty.
- Fullerton cần tổ chức chương trình đào tạo định kỳ về nghiệp vụ XNK để cao chuyên môn cho từng bộ phận.
- Tăng cường đào tạo các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp với khách hàng, làm việc nhóm và xử lý tình huống,
- Tạo điều kiện cho nhân viên kinh doanh tham gia thực tế tại hiện trường.
- Khuyến khích nhân viên học hỏi từ quy trình thực tế và cập nhật kiến thức mới.

Bên cạnh đó, Fullerton cần khuyến khích nhân viên nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành để thuận lợi trong quá trình làm việc với khách hàng và đối tác nước ngoài. Fullerton cũng nên có những chính sách đãi ngộ và khuyến khích nhân viên như khen thưởng, tăng lương hoặc cơ hội thăng tiến trong công việc. Điều này không chỉ giúp giữ chân nhân viên mà còn tạo động lực làm việc, nâng cao hiệu quả toàn bộ quy trình.

3.3. Điều kiện và cách thức để thực hiện giải pháp

3.3.1. Điều kiện để thực hiện giải pháp

Để các giải pháp đề xuất có thể được áp dụng hiệu quả trong thực tế, Công ty Fullerton cần chuẩn bị một số điều kiện nhất định:

- Công ty cần có sự đồng thuận từ ban lãnh đạo để cải thiện quy trình xuất khẩu. Vì nếu không có sự hỗ trợ từ cấp trên thì việc thay đổi quy trình hoặc áp dụng công nghệ mới sẽ rất khó thực hiện.

- Nguồn tài chính là yếu tố quan trọng để thực hiện một số giải pháp như áp dụng hệ thống quản lý kho (WMS) hay quản lý chứng từ điện tử (DMS). Các giải pháp này sẽ cần chi phí đầu tư ban đầu, nên công ty cần có kế hoạch ngân sách phù hợp để triển khai lâu dài.

- Yếu tố nhân sự cũng rất quan trọng. Nhân viên cần có kiến thức chuyên môn nhất định như hiểu về chứng từ xuất khẩu, quy trình giao nhận hoặc quản lý hàng hóa trong kho. Đồng thời, công ty cũng cần đào tạo thêm để nhân viên có thể sử dụng các hệ thống mới một cách hiệu quả.

- Công ty cần chuẩn bị hạ tầng công nghệ, ví dụ như máy tính, phần mềm và hệ thống lưu trữ dữ liệu. Điều này giúp đảm bảo thông tin được cập nhật nhanh và hạn chế sai sót.

- Sự phối hợp giữa các bộ phận. Nếu các phòng ban không trao đổi thông tin kịp thời thì dù có áp dụng giải pháp cũng khó đạt hiệu quả như mong muốn.

3.3.2. Cách thức để thực hiện pháp

Để các giải pháp đề xuất có thể áp dụng hiệu quả trong thực tế, Công ty Fullerton cần triển khai theo từng bước cụ thể, rõ ràng và phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Điều đầu tiên, công ty cần đánh giá lại toàn bộ quy trình xuất khẩu hiện tại. Cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét từng công đoạn như: tiến độ sản xuất, thời gian lấy container, chuẩn bị chứng từ và giao hàng. Ví dụ, tại Fullerton hiện nay thường xảy ra tình trạng bị động do phụ thuộc vào tiến độ sản xuất và forwarder, nên đây sẽ là những điểm cần ưu tiên cải thiện trước.

Sau khi xác định được vấn đề, công ty cần lập kế hoạch triển khai chi tiết. Trong đó cần nêu rõ: giải pháp nào thực hiện trước (ví dụ: cải thiện phối hợp nội bộ), bộ phận nào chịu trách nhiệm, thời gian thực hiện và chi phí dự kiến. Việc lập kế hoạch giúp công ty dễ kiểm soát và tránh triển khai một cách dàn trải.

Tiếp theo, Fullerton nên triển khai thử nghiệm (pilot) ở quy mô nhỏ. Ví dụ, công ty có thể áp dụng quy trình phối hợp mới giữa bộ phận xuất nhập khẩu và bộ phận quản lý sản xuất để cập nhật tiến độ sản xuất. Nếu việc cập nhật được thực hiện thường xuyên (ví dụ mỗi ngày hoặc mỗi tuần), bộ phận xuất nhập khẩu sẽ chủ động hơn trong việc đặt booking và chuẩn bị giao hàng.

Công ty cần tổ chức đào tạo cho nhân viên. Ví dụ, nhân viên xuất nhập khẩu cần được hướng dẫn cách kiểm tra chứng từ kỹ hơn để tránh sai sót; bộ phận kho cần được hướng dẫn cách phối hợp với bộ phận giao nhận để đóng hàng đúng thời gian. Việc đào tạo giúp mọi người hiểu rõ cách làm mới và giảm bớt ngỡ ngàng khi làm quen công việc trước khi áp dụng.

Sau khi thử nghiệm thành công, doanh nghiệp cần ban hành quy trình chính thức. Trong quy trình này, Fullerton nên quy định rõ:

- Bộ phận quản lý sản xuất phải cập nhật tiến độ sản xuất trước bao nhiêu ngày?
- Bộ phận xuất nhập khẩu phải đặt booking trước thời gian nào?
- Bộ phận kho cần chuẩn bị hàng trong bao lâu?

Ví dụ cụ thể: Quản lý sản xuất phải báo tiến độ trước ít nhất 5 ngày, bộ phận xuất nhập khẩu đặt booking trước 3–5 ngày, bộ phận kho chuẩn bị hàng trước 1–2 ngày. Điều này giúp các bộ phận phối hợp nhịp nhàng hơn.

Trong quá trình thực hiện, công ty cần theo dõi và đánh giá thường xuyên. Ví dụ, nếu vẫn xảy ra tình trạng trễ container hoặc sai chứng từ, công ty cần tìm nguyên nhân (do nhân sự, quy trình hay phối hợp) để điều chỉnh kịp thời.

Cuối cùng, sau một thời gian áp dụng, Fullerton nên tổng kết và cải tiến lại quy trình. Những điểm hiệu quả sẽ được giữ lại, còn những điểm chưa phù hợp sẽ tiếp tục được điều chỉnh. Việc cải tiến liên tục sẽ giúp quy trình ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn với thực tế hoạt động của công ty.

3.4. Kiến nghị

3.4.1. Các kiến nghị đối với Nhà nước và cơ quan quản lý

Việt Nam đã và đang trên con đường hội nhập với các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, muốn đẩy nhanh hiệu quả tăng trưởng kinh tế nói chung và lĩnh vực giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu nói riêng, Nhà nước cần thực hiện các biện pháp sau đây:

- Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong công việc là một trong những yếu tố quan trọng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài một cách mạnh mẽ, đồng thời giúp tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Tăng cường khắc phục, đẩy lùi tình trạng quan liêu, tham nhũng bằng cách yêu cầu các cán bộ công chức Hải quan thực hiện đúng những quy định theo luật ban hành, tuyên dương các công chức gương mẫu cũng như xử phạt nghiêm khắc các trường

hợp vi phạm. Đặc biệt, thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành có sự xuất hiện của thanh tra từ các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ logistics có uy tín cùng với cán bộ nhà nước.

- Ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam thông qua việc ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics như cảng biển, hệ thống giao thông và kho bãi. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí và thời gian vận chuyển. Khi cơ sở hạ tầng được cải thiện, doanh nghiệp sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Lĩnh vực logistics tuy đem lại nhiều lợi ích đáng kể nhưng vẫn còn là khái niệm khá mới mẻ đối với thị trường Việt Nam. Nhà nước cần có những biện pháp giúp các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong ngành phát triển hơn bằng cách khuyến khích các hiệp hội chuyên ngành tổ chức các buổi hội thảo trao đổi, học hỏi kinh nghiệm từ các tập đoàn lớn.

3.4.2. Các kiến nghị đối với công ty TNHH Sản xuất Fullerton

Công ty TNHH Sản xuất Fullerton đã và đang tiếp tục phấn đấu trở thành thương hiệu chiếm lĩnh thị trường logistics Việt Nam. Để công ty ngày càng phát triển hơn nữa, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ phận nội bộ. Công ty nên quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, đồng thời thiết lập thời gian cập nhật thông tin cụ thể.

- Tăng cường công tác kiểm tra và đánh giá nội bộ giúp công ty kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và có biện pháp phù hợp. Công ty cũng có thể dựa vào kết quả đánh giá để cải tiến quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động trong dài hạn.

- Từng bước ứng dụng công nghệ vào quản lý, việc sử dụng các phần mềm quản lý chứng từ hoặc quản lý kho sẽ giảm bớt những công việc thủ công, hạn chế sai sót và nâng cao khả năng kiểm soát thông tin.

- Nhân viên cần được đào tạo bài bản về nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đặc biệt là kỹ năng lập và kiểm tra chứng từ cũng như hiểu rõ quy trình giao nhận. Công ty cũng nên chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và xử lý tình huống. Khi nhân viên có đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng, hiệu quả công việc sẽ được cải thiện đáng kể.

- Công ty cần lên kế hoạch đầu tư vốn vào cơ sở vật chất của công ty như hệ thống kho bãi, phương tiện vận tải... để hoàn thiện dịch vụ logistics của công ty trong khoảng thời gian sớm nhất.
- Thường xuyên cập nhật những thông tư, nghị định, chính sách mới áp dụng trong lĩnh vực giao nhận, hải quan.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất gia công như Công ty TNHH Sản xuất Fullerton. Trong đó, quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu là một mắt xích quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giao hàng, chi phí và uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng.

Thông qua quá trình nghiên cứu, khóa luận đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu, đồng thời phân tích thực trạng quy trình này tại Công ty Fullerton. Kết quả cho thấy công ty đã xây dựng được quy trình tương đối hoàn chỉnh và sự phối hợp giữa các bộ phận và các bên liên quan như khách hàng, hãng tàu và đơn vị giao nhận. Điều này góp phần giúp công ty duy trì hoạt động xuất khẩu ổn định trong thời gian qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quy trình giao nhận hàng hóa tại công ty vẫn còn một số hạn chế như: còn phụ thuộc vào khách hàng và đơn vị forwarder trong việc đặt tàu và điều phối container; sự phối hợp giữa các bộ phận chưa thực sự chặt chẽ; và tiến độ sản xuất đôi khi chưa đáp ứng kịp kế hoạch xuất hàng. Những hạn chế này ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động và tính chủ động của doanh nghiệp.

Từ thực trạng đó, trong chương 3, khóa luận đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình giao nhận hàng hóa xuất khẩu tại công ty. Các giải pháp tập trung vào việc nâng cao tính chủ động trong công việc, hoàn thiện quy định về trách nhiệm giữa các bộ phận, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm các điều kiện cần thiết để triển khai hiệu quả. Những giải pháp này có tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm, bài khóa luận khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý từ quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự chỉ dẫn tận tình của thầy cô và các anh chị trong Công ty TNHH Sản xuất Fullerton đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình Vận tải và giao nhận trong ngoại thương*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải Hà Nội – 2003
2. *Giáo trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng*, Nhà xuất bản Kinh tế Quốc Dân.
3. *Giáo trình Nghiệp vụ ngoại thương*, Nhà xuất bản Tài chính.
4. Lê Ánh *Giáo trình Nghiệp vụ kinh doanh Xuất nhập khẩu*, Nhà xuất bản Kinh tế TP.HCM.
5. Luật Thương mại của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2005.
6. Báo cáo tài chính của công ty TNHH Sản xuất Fullerton năm 2023, 2024, 2025
7. Website [Thông tư 38/2015/TT-BTC thủ tục hải quan thuế xuất khẩu nhập khẩu quản lý thuế hàng xuất nhập khẩu mới nhất](#)
8. Website của Công ty TNHH Sản xuất Fullerton [Fullerton Manufacturing | Kansas City's Manufacturing & Sourcing Co | 913 283 7753](#)